TS. Nguyễn Mạnh Cường

XÂY DỰNG HỢP TÁC XÃ PHÁT TRIỂN THEO CHUỖI GIÁ TRỊ DƯỢC LIỆU

(Khu vực Miền núi phía Bắc)

NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - TRUYỀN THÔNG

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 4517-2025/CXBIPH/21-189/KHCNTT

Số quyết định xuất bản: 1078/QĐ-NXBKHCNTT ngày 29 tháng 12 năm 2025

Nộp lưu chiểu: Quý I năm 2026 ISBN: 978-604-45-2025-4

XÂY DỰNG HỢP TÁC XÃ PHÁT TRIỂN THEO CHUỖI GIÁ TRỊ DƯỢC LIỆU

(Khu vực Miền núi phía Bắc)

TS. Nguyễn Mạnh Cường

XÂY DỰNG HỢP TÁC XÃ PHÁT TRIỂN THEO CHUỖI GIÁ TRỊ DƯỢC LIỆU

(Khu vực Miền núi phía Bắc)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - TRUYỀN THÔNG

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Được thiên nhiên ưu đãi ban tặng hệ sinh thái phong phú và đa dạng, Việt Nam là miền đất hội tụ hơn năm nghìn loài cây dược liệu quý hiếm. Kho tàng dược liệu phong phú ấy chính là nguồn tài nguyên vô giá, mở ra tiềm năng to lớn cho phát triển thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và nhiều sản phẩm có giá trị kinh tế cao.

Nhận thức được tiềm năng to lớn đó, thời gian qua, diện tích và năng suất cây dược liệu không ngừng được mở rộng, thu hút ngày càng đông đảo các hộ dân và lao động tham gia. Tại khu vực miền núi phía Bắc, mô hình hợp tác xã đã bắt đầu xuất hiện và tham gia vào các khâu của chuỗi giá trị, từ sản xuất, sơ chế đến chế biến và tiêu thụ. Một số hợp tác xã tiên phong đã cho thấy tín hiệu tích cực với tầm nhìn dài hạn, hướng đến chế biến sâu. Tuy vậy, thực tế vẫn còn nhiều thách thức: số lượng hợp tác xã dược liệu còn ít; hoạt động chủ yếu mới dừng ở một vài công đoạn đơn lẻ; năng lực về vốn, đất đai, nhân lực và quản trị còn nhiều hạn chế; quy mô sản xuất phần lớn vẫn ở dạng nhỏ lẻ, manh mún.

Do vậy, việc định hướng phát triển ngành dược liệu khu vực miền núi phía Bắc trở thành một trung tâm công nghiệp dược liệu của quốc gia là một bước đi tất yếu và cấp thiết. Mục tiêu không chỉ dừng lại ở khai thác và trồng trọt, mà còn hướng tới bảo tồn nguồn gen, ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ vào sản xuất và chế biến, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm,

đáp ứng nhu cầu trong nước và vươn ra thị trường quốc tế. Đi cùng với đó, việc đào tạo, chuyển giao quy trình sản xuất đạt chuẩn quốc tế cho người dân và các hợp tác xã chính là chìa khóa then chốt để phát triển kinh tế bền vững và cải thiện sinh kế cho đồng bào các dân tộc thiểu số.

Ngày 18/01/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 90/QĐ-TTg phê duyệt "Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025", mục tiêu của Chương trình là giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, trong đó có giảm nghèo về thông tin. Trên cơ sở đó, Bộ Thông tin và Truyền thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) đã ban hành Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 hướng dẫn thực hiện Dự án "Truyền thông và giảm nghèo về thông tin" thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và Thông tư số 01/2025/TTBTTTT ngày 18/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT.

Thực hiện nhiệm vụ Lãnh đạo Bộ giao, Nhà xuất bản Khoa học - Công nghệ - Truyền thông phối hợp với TS. Nguyễn Mạnh Cường biên soạn và xuất bản cuốn sách ***Xây dựng hợp tác xã phát triển theo chuỗi giá trị dược liệu (Khu vực miền núi phía Bắc)***.

Nội dung cuốn sách góp phần làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển dược liệu ở Việt Nam; phản ánh thực trạng hoạt động của các hợp tác xã dược liệu; phân tích vai trò của hợp tác xã trong tổ chức sản xuất, chế biến, tiêu thụ; đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển bền vững lĩnh vực

này. Thông qua dẫn chứng cụ thể từ 14 tỉnh miền núi phía Bắc[1], cuốn sách cũng giới thiệu các loài cây dược liệu có giá trị, những mô hình hợp tác xã tiêu biểu, cũng như các yếu tố tác động tích cực và tiêu cực đến quá trình phát triển hợp tác xã dược liệu.

Nhà xuất bản trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc, với hy vọng rằng cuốn sẽ góp phần lan tỏa nhận thức về vai trò của hợp tác xã trong phát triển kinh tế dược liệu, góp phần thực hiện thành công các chương trình mục tiêu quốc gia, chiến lược phát triển dược liệu Việt Nam và nâng cao đời sống của người dân miền núi phía Bắc.

Trân trọng giới thiệu.

NHÀ XUẤT BẢN

KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - TRUYỀN THÔNG

[1] Số liệu trong cuốn sách này được thu thập trước ngày 01/7/2025. Mọi điều chỉnh, cập nhật về địa danh hành chính hiện tại được phản ánh đầy đủ tại Phụ lục 15.

MỞ ĐẦU

Việt Nam có hệ sinh thái thiên nhiên phong phú và đa dạng về các loại cây dược liệu khi cả nước có hơn 5.117[1] loài cho công dụng làm thuốc, trong đó có nhiều loài dược liệu được xếp vào danh sách quý hiếm trên thế giới như: Sâm ngọc linh, sâm vũ diệp, tam thất hoang, bách hợp, thông đỏ, vàng đắng... Đây là nguồn nguyên liệu vô giá để tạo ra các sản phẩm thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, sản phẩm chăm sóc, bảo vệ sức khỏe từ dược liệu, hóa mỹ phẩm từ dược liệu… Các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc đang được định hướng thành vùng trồng dược liệu có quy mô lớn. Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hà Giang, Lào Cai, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Phú Thọ... là những nơi có nhiều loài dược liệu quý hiếm. Hiện nay, có khoảng 50 loài cây dược liệu được trồng với diện tích lớn (hơn 10 ha) thì riêng Tây Bắc đã có tới 36 loài như: Sâm bách bộ, sâm nam, đương quy, cát cánh, sa nhân tím, thảo quả, atiso, ý dĩ, hồi, quế, đinh lăng, ba kích…

Theo thống kê, nguồn dược liệu đang tập trung nhiều ở các tỉnh, thành phố có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Nếu nguồn dược liệu này được phát huy, được bảo tồn và phát triển lâu dài thì sẽ mang lại giá trị gia tăng cho người dân, hợp tác xã, doanh nghiệp. Nhưng để làm được điều này, các chuyên gia cho rằng, cần sửa đổi Luật Lâm nghiệp và Luật Đất đai. Luật Lâm nghiệp

[1] Trần Minh Ngọc, "Thực trạng và chính sách phát triển dược liệu Việt Nam", *Tạp chí Cộng sản*, ngày 20/5/2025.

phải cho phép phát triển kinh tế dưới tán rừng thì mới phát triển được kinh tế dược liệu. Trong khi khả năng tiếp cận đất đai của người dân, hợp tác xã để phát triển vùng nguyên liệu về dược liệu còn rất khó khăn do những vướng mắc trong Luật Đất đai. Nếu không có vùng nguyên liệu thì dù có nguồn gen tốt, người dân có khả năng sản xuất thì phát triển dược liệu vẫn nhỏ lẻ, manh mún. Đây là những vấn đề rất khó, cần được tháo gỡ. Khi tạo được cơ chế về đất đai, tài chính, các điều kiện tiếp cận khác cho người dân, hợp tác xã, doanh nghiệp đầu tư thì mới phát triển được kinh tế dược liệu.

Trong những năm gần đây, đi cùng với sự phát triển về diện tích, năng suất các loại cây dược liệu và sự tăng mạnh về số hộ gia đình, số lao động tham gia phát triển các vùng dược liệu; khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc đã bắt đầu xuất hiện một số hợp tác xã tham gia vào sản xuất, sơ chế, chế biến và liên kết tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Một số mô hình sản xuất dược liệu quy mô hợp tác xã đã bắt đầu cho thấy hiệu quả sản xuất; quan tâm phát triển dài hạn và hướng đến chế biến sâu sản phẩm. Tuy nhiên, số lượng các hợp tác xã tham gia vào các chuỗi giá trị cây dược liệu còn ít; có hợp tác xã mới chỉ tham gia vào một số công đoạn nhất định trong chuỗi và đặc biệt là năng lực của các hợp tác xã còn hạn chế (cả về vốn, đất đai và nguồn lực con người). Nhìn chung, triển vọng phát triển hợp tác xã dược liệu khu vực miền núi phía Bắc rất khả quan, nhưng thực tế đang phát triển còn nhiều hạn chế cả về quy mô, số lượng, chất lượng.

Nhằm đạt được mục tiêu phát triển dược liệu khu vực miền núi phía Bắc trở thành một trung tâm công nghiệp dược liệu, cần

phát triển trồng và bảo tồn cây dược liệu quý, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất và chế biến, nâng cao chất lượng, dược liệu, đảm bảo cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu; đồng thời đào tạo, hướng dẫn cho hộ gia đình sản xuất các quy trình canh tác theo đúng tiêu chuẩn của thế giới... Đó chính là lý do chúng tôi biên soạn cuốn sách ***Xây dựng hợp tác xã phát triển theo chuỗi giá trị dược liệu (khu vực miền núi phía Bắc)***.

Cuốn sách sẽ góp phần làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về dược liệu ở Việt Nam; vai trò của dược liệu đối với đời sống, sức khỏe, kinh tế và lý luận về mô hình hợp tác xã trong các chuỗi giá trị dược liệu ở Việt Nam hiện nay.

Cuốn sách đã tổng quan thực trạng vùng sản xuất dược liệu khu vực 14 tỉnh miền núi phía Bắc[1]; nêu bật những loài dược liệu quý, hiếm; những loài cây dược liệu có giá trị kinh tế và đặc biệt là những loài cây dược liệu đã và đang được bảo tồn, phát triển nguồn gen, giống, những loại dược liệu chưa có trong Từ điển Dược liệu ở Việt Nam. Đồng thời, cũng đã cho thấy bức tranh tổng thể về sự phát triển của các hợp tác xã dược liệu khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc. Trong đó, đã chứng minh vai trò chủ chuỗi, hiệu quả kinh tế của mô hình và cả vài trò về mặt xã hội của hợp tác xã đối với các vùng sản xuất dược liệu (như tiếp tục phát huy, gìn giữ nét văn hóa truyền thống, phương thức sản xuất, chế biến dược liệu, bài thuốc bí truyền và các trách nhiệm xã hội khác). Bên cạnh đó, cuốn sách cũng đã chỉ ra những yếu

[1] Trong cuốn sách này, chúng tôi sử dụng các địa danh trước ngày 01/7/2025 để phù hợp với kết quả và địa bàn đã nghiên cứu.

tố ngoại sinh, nội sinh có ảnh hưởng tích cực, tiêu cực đối với sự phát triển của các hợp tác xã dược liệu khu vực miền núi phía Bắc. Trên cơ sở đó, đề xuất những nhóm giải pháp đối với từng nhân tố sản xuất của hợp tác xã dược liệu cùng những kiến nghị thiết thực đối với các cơ quan quản lý nhà nước (ở Trung ương, địa phương), đối với hệ thống Liên minh Hợp tác xã và đối với chính các hợp tác xã trong các chuỗi giá trị dược liệu, thành viên của hợp tác xã (bao gồm cả thành viên chính thức và thành viên liên kết).

Chúng tôi hy vọng, cuốn sách sẽ tạo dựng cơ sở khoa học để hình thành, mở rộng những nghiên cứu tiếp theo, cụ thể cho từng vùng, từng loài dược liệu… nhằm đẩy mạnh vai trò của hợp tác xã trong các chuỗi giá trị dược liệu; góp phần thực hiện thành công các Chương trình mục tiêu quốc gia, chiến lược phát triển dược liệu ở Việt Nam và đời sống, an sinh xã hội đối với người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Trân trọng cảm ơn!

TÁC GIẢ

Chương 1

CƠ SỞ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ DƯỢC LIỆU

1.1. DƯỢC LIỆU Ở VIỆT NAM

Theo điểm a khoản 1 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược năm 2024: "Dược liệu (bao gồm cả vị thuốc cổ truyền) là nguyên liệu làm thuốc có nguồn gốc từ thực vật, động vật, khoáng vật, nấm và đạt tiêu chuẩn làm thuốc". Hiện nay có nhiều cách phân loại dược liệu như sau:

1.1.1. Phân loại dược liệu theo công dụng

1.1.1.1. Dược liệu dùng làm thuốc

Dược liệu được chế biến làm thuốc được gọi là thuốc cổ truyền. Theo Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược năm 2024: "Thuốc cổ truyền là thuốc có thành phần từ một hoặc nhiều dược liệu được phối ngũ theo lý luận của y học cổ truyền, có dạng bào chế truyền thống hoặc hiện đại".

1.1.1.2. Dược liệu làm thực phẩm chức năng

Theo khoản 23 Điều 2 Luật An toàn thực phẩm năm 2010: Thực phẩm chức năng là thực phẩm dùng để hỗ trợ chức năng

của cơ thể con người, tạo cho cơ thể tình trạng thoải mái, tăng sức đề kháng, giảm bớt nguy cơ mắc bệnh, bao gồm thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khoẻ, thực phẩm dinh dưỡng y học.

Theo đó, thực phẩm chức năng có thể được chia thành:

+ Thực phẩm bổ sung (supplemented food) là thực phẩm thông thường được bổ sung vi chất và các yếu tố có lợi cho sức khỏe như vitamin, khoáng chất, axit amin, axit béo, enzym, probiotic, prebiotic và chất có hoạt tính sinh học khác.

+ Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Health Supplement, Food Supplement, Dietary Supplement) là sản phẩm được chế biến dưới dạng viên nang, viên hoàn, viên nén, cao, cốm, bột, lỏng và các dạng chế biến khác có chứa một hoặc hỗn hợp của các chất sau đây: Vitamin, khoáng chất, axit amin, axit béo, enzym, probiotic và chất có hoạt tính sinh học khác; Hoạt chất sinh học có nguồn gốc tự nhiên từ động vật, chất khoáng và nguồn gốc thực vật ở các dạng như chiết xuất, phân lập, cô đặc và chuyển hóa.

+ Thực phẩm dinh dưỡng y học còn gọi là thực phẩm dinh dưỡng dùng cho mục đích y tế đặc biệt (Food for Special Medical Purposes, Medical Food) là loại thực phẩm có thể ăn bằng đường miệng hoặc bằng ống xông, được chỉ định để điều chỉnh chế độ ăn của người bệnh và chỉ được sử dụng dưới sự giám sát của nhân viên y tế.

+ Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt (Food for Special Dietary Uses) dùng cho người ăn kiêng, người già và các đối tượng đặc biệt khác theo quy định của Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (CODEX) là những thực phẩm được chế biến hoặc

được phối trộn theo công thức đặc biệt nhằm đáp ứng các yêu cầu về chế độ ăn đặc thù theo thể trạng hoặc theo tình trạng bệnh lý và các rối loạn cụ thể của người sử dụng. Thành phần của thực phẩm này phải khác biệt rõ rệt với thành phần của những thực phẩm thông thường cùng bản chất, nếu có.

1.1.2. Phân loại dược liệu theo thành phần hóa học

1.1.2.1. Dược liệu chứa Anthranoid

Các dược liệu chứa hợp chất anthranoid nằm trong nhóm lớn hydroxyquinone. Những hợp chất quinone là những sắc tố tự nhiên, được tìm thấy chủ yếu trong ngành nấm, địa y, thực vật bậc cao và đôi khi cũng tìm thấy trong động vật. Căn cứ vào số vòng thơm đính thêm vào nhân quinone mà người ta sắp xếp thành các nhóm benzoquinone, naphthoquinone, anthraquinone và naphthacenquinone hay còn gọi là anthracyclinon (có 4 vòng). Ở đây, chúng ta chỉ đề cập đến nhóm anthraquinon hay anthranoid. Khi tồn tại dưới dạng glycosid thì chúng được gọi là anthraglycosid hay anthracenosid. Cũng như các loại glycosid khác, anthraglycosid khi bị thủy phân sẽ giải phóng ra phần aglycon và phần đường. Phần aglycone là dẫn chất 9,10-anthracendion. Vì trong tự nhiên hầu như chưa gặp các dẫn chất 1,2 hoặc 1,4 anthracenedione nên khi nói đến các dẫn chất anthraquinone trong tự nhiên thì người ta hiểu rằng đó là những dẫn chất 9,10-anthracenedion.

Những dược liệu chứa Anthranoid thường thấy là: phan tả diệp (Folium Sennae), thảo quyết minh (Semen Cassia torae), cốt khí muồng (Semen Cassiae occidentalis), muồng trâu

(Folium Cassiae alatae), cốt khí củ (Radix Polygoni cuspidate), hà thủ ô đỏ (Radix Polygoni multiflori)…

1.1.2.2. Dược liệu chứa Coumarin

Coumarin là những dẫn chất α-pyron có cấu trúc C6-C3. Benzo α-pyrone là chất coumarin đơn giản nhất tồn tại trong thực vật. Chất này có mùi thơm dễ chịu và được dùng làm hương liệu. Trong công nghiệp, benzo α-pyrone được tổng hợp từ aldehyd salicylic, anhydrid acetic và sodium acetate. Cho đến nay, người ta đã biết hơn 200 chất coumarin khác nhau. Có thể phân coumarin thành các nhóm sau: Coumarin đơn giản, Furanocoumarin (hay furocoumarin), Pyranocoumarin.

Coumarin có mặt trong nhiều họ thực vật. Dưới đây là một số họ và chi: Apocynaceae (Nerium); Apiaceae (Angelica, Coriandrum, Daucus, Ferula, Pimpinella, Selinum…); Araliaceae (Eleutherococcus); Asteraceae (Artemisia, Eupatorium, Helianthus); Euphorbiaceae (Euphorbia); Fabaceae (Melilotus, Glycyrrhyza); Lamiaceae (Mentha, Salvia); Loganiaceae (Gelsemium); Malvaceae (Althaea); Oleaceae (Fraxinus); Rosaceae (Crataegus, Prunus).

Tác dụng của Coumarin

- Tác dụng đáng chú ý của các dẫn chất coumarin là chống co thắt, làm giãn nở động mạch vành, có cơ chế tác dụng tương tự như papaverin.

- Tác dụng như vitamin P giúp làm bền và bảo vệ thành mạch, ví dụ: bergapten, aesculin, fraxin.

- Tác dụng điều trị bệnh bạch biến hay bệnh lang trắng và bệnh vảy nến, ví dụ: psoralen, angelicin, xanthotoxin, imperatoxin.

- Tác dụng kháng khuẩn, ví dụ: novobiocin.

Một số dược liệu chứa Coumarin: bạch chỉ (radix angelicae dahuricae), sài đất (herba wedeliae)…

1.1.2.3. Dược liệu chứa Tanin

Từ "tanin" được dùng đầu tiên vào năm 1796 để chỉ những chất có trong dịch chiết từ thực vật, có khả năng kết hợp với protein của da động vật sống, làm cho da biến thành da thuộc, không bị thối và bền. Tanin được định nghĩa là những hợp chất polyphenol có trong thực vật, có vị chát, cho phản ứng dương tính với "thí nghiệm thuộc da" và được định lượng dựa vào mức độ hấp phụ trên bột da sống chuẩn. Cơ chế tác dụng của tanin đã được giải thích do tanin có nhiều nhóm OH phenol, có khả năng tạo nhiều liên kết hydro với các mạch polypeptide của protein. Phân tử tanin càng lớn thì sự kết hợp với protein càng chặt. Phân tử lượng của tanin phần lớn nằm trong khoảng 500 - 5000. Trong cây, tanin tham gia vào quá trình trao đổi chất và các phản ứng oxy hóa khử.

- Tanin là chất đa phenol, có tính kháng khuẩn nên có vai trò bảo vệ. Dung dịch tanin kết hợp với protein tạo thành màng trên niêm mạc, được ứng dụng làm thuốc săn da. Tanin còn có tác dụng kháng khuẩn nên dùng làm thuốc súc miệng khi niêm mạc miệng, họng bị viêm loét hoặc chỗ loét do nằm lâu. Tanin có thể dùng để chữa viêm ruột, chữa tiêu chảy.

- Tanin kết tủa với kim loại nặng và với alkaloid nên được dùng trong điều trị ngộ độc đường tiêu hóa.

- Tanin có tác dụng làm đông máu nên được dùng đắp lên vết thương để cầm máu, chữa trĩ, rò hậu môn.

Một số dược liệu chứa tanin: ngũ bội tử (galla), ổi (rurio psidii)…

1.1.2.4. Dược liệu chứa chất nhựa

Chất nhựa là những hợp chất vô định hình, màu trắng đục hoặc trong suốt, cứng và đặc ở nhiệt độ bình thường, mềm khi đun nóng, không tan trong nước, tan trong alcohol, tan ít hoặc nhiều trong các dung môi hữu cơ khác và không bay hơi theo nước. Về mặt hóa học, nhựa là một hỗn hợp của nhiều chất, thường là kết quả của sự oxy hóa và trùng hiệp hóa các hợp chất terpenic trong cây.

Nhựa có trong một số họ: Họ thông (pinaceae), họ cúc (asteraceae), họ đậu (fabaceae), họ hoa tán (apiaceae)… Ở đa số các họ, nhựa tập trung ở các ống tiết. Ngoài ra, còn có ở lông tiết (gai dầu), tế bào tiết (họ bìm bìm). Đôi khi các bộ phận tiết không được hình thành trước, phải chích cây mới thấy được nhựa chảy ra xung quanh vùng tổn thương như ở cánh kiến trắng, bôm Tolu, bôm Peru.

Công dụng trong ngành Dược

- Nhựa được dùng làm thuốc nhuộm, tẩy: Nhựa họ bìm bìm (convonvulaceae).

- Chữa ho, sát khuẩn đường hô hấp, long đờm: Nhựa thông, cánh kiến trắng, bôm Tolu.

- Gây sung huyết ngoài da: Nhựa thông.

- Trị sán: Dương xỉ đực.

- Làm chất màu bao viên: Cánh kiến đỏ.

- Sản xuất đỏ carmin, là chất nhuộm tiêu bản thực vật: Cánh kiến đỏ.

- Bán tổng hợp camphor, terpin: Nhựa thông.

- Trong các ngành công nghiệp khác: sản xuất chất dẻo, verni, chất cách điện, sản xuất giấy.

- Công nghiệp hương liệu và sản xuất nước hoa.

Các dược liệu có chứa chất nhựa: cánh kiến trắng (styrax tonkenensis styracaceae), cánh kiến đỏ (laccifer lacca lacciferidae)…

1.1.2.5. Dược liệu chứa chất béo

Lipid hay chất béo là sản phẩm tự nhiên có trong động vật và thực vật, có thành phần cấu tạo khác nhau, thường là este của axit béo với các alcohol, có tính chất chung là không tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ như benzen, ether, cloroform…, không bay hơi ở nhiệt độ thường và có độ nhớt cao.

Dầu mỡ là chất dự trữ của động vật và thực vật. Ở thực vật, dầu mỡ thường tập trung ở hạt, có đến 80% họ thực vật bậc cao chứa dầu mỡ trong hạt, đôi khi còn có ở bào tử (Lycopot). Ở động vật, dầu mỡ thường tập trung ở các mô dưới da, ở các cơ quan nội tạng và vùng thận. Trong tự nhiên, dầu mỡ kết hợp với các albumin của thực vật tạo thành một nhũ dịch lỏng. Nhũ dịch

này dễ bị phá vỡ để giải phóng dầu mỡ tự do. Vì vậy, có thể dùng các lực cơ học như ép để tách dầu mỡ. Trong tế bào thực vật, dù là dầu hay là mỡ đều ở thể lỏng, nhưng khi ra ngoài có thể ở thể lỏng hoặc đặc (bơ cacao, bơ hạt sòi). Dầu mỡ thường có nhiều ở một số họ thực vật, ví dụ họ thầu dầu (hạt ba đậu, hạt sòi), họ thuốc phiện (hạt thuốc phiện), họ đậu (lạc, đậu tương)…

Tỷ lệ dầu mỡ trong thực vật khá cao, thông thường 40-50%, có thể lên tới 70% như trong hạt vừng, hạt thuốc phiện. Điều kiện khí hậu cũng rất ảnh hưởng đến cấu tạo dầu mỡ. Cùng một loài cây, nếu trồng ở nơi có khí hậu lạnh, dầu sẽ có chứa nhiều axit béo chưa no hơn so với cây trồng nơi có khí hậu nóng. Mặt khác, ở vùng nhiệt đới thường có những cây cho dầu mỡ đặc như cây dừa, cây ca cao…

Các dược liệu chứa chất béo như: thầu dầu (ricinus communis euphorbiaceae), đại phong tử (hydnocarpus anthelmintica pierre), ca cao (theobroma cacao L.)…

1.1.2.6. Dược liệu chứa Carbonhydrat

Carbonhydrat là thành phần rất quan trọng của thực vật, là nơi tích trữ năng lượng từ ánh sáng mặt trời qua quá trình quang hợp, là nguồn dinh dưỡng chủ yếu của con người và động vật. Khi nghiên cứu những loại đường đơn giản, người ta thấy cấu tạo của đường tương ứng với công thức $C_n(H_2O)_n$ nên gọi là carbonhydrat, ví dụ: Glucose $C_6H_{12}O_6$ tương ứng là $C_6(H_2O)_6$. Về sau, khi nghiên cứu sâu hơn, người ta phát hiện một số loại đường không thể viết theo công thức chung $C_n(H_2O)_n$, ví dụ: methylpentose: $CH_3(CHOH)_4COH$ hoặc có một số chất tuy

không phải carbonhydrat nhưng vẫn viết được theo công thức trên, ví dụ: axit lactic: CH_3-CHOH-COOH có thể viết thành: $C_3(H_2O)_3$. Do vậy, Hội nghị Danh pháp quốc tế đã đề nghị sử dụng thuật ngữ "glucid", tuy nhiên, từ carbonhydrat vẫn được sử dụng phổ biến.

Có thể định nghĩa carbonhydrat (hay glucid) là nhóm hợp chất hữu cơ gồm các monosaccharid, các dẫn chất và các sản phẩm ngưng tụ của chúng. Monosaccharid là những chất polyhydroxyaldehyd (aldose) và polyhydroxyceton (cetose), có thể tồn tại dưới dạng mạch hở hoặc dạng mạch vòng bán acetal. Những sản phẩm ngưng tụ của monosaccharid là oligosaccharid. Carbonydrat có thể chia thành 3 nhóm là: Monosaccharid, oligosaccharid và polysaccharid.

Trong ngành Dược, tinh bột được dùng làm tá dược trong viên nén. Để dễ tiêu hóa, người ta rang hoặc thủy phân một phần tinh bột. Tinh bột còn là nguyên liệu sản xuất glucose, cồn ethylic, monosodin…, glutamat, bánh kẹo.

Các dược liệu chứa carbonhydrat: cát căn (pueraria thomsonii fabaceae), mạch nha (hordeium vulgar poaceae), ý dĩ (coix lachryma jobi poaceae), sen (nelumbo nucifera nelumbonaceae), hoài sơn (dioscorea persimilis dioscoreaeceae); trạch tả (alisma plantago aquatic alismataceae)…

1.1.2.7. Dược liệu chứa Glycosid tim

Glycosid tim là những glycosid steroid có tác dụng đặc biệt lên tim. Ở liều điều trị, các glycosid này tăng cường sức co bóp của cơ tim (cường tim), làm chậm nhịp tim và điều hòa nhịp tim.

Nếu dùng quá liều có thể gây nôn làm chảy nước bọt, mờ mắt, tiêu chảy, yếu các cơ, loạn nhịp tim, nhĩ thất phân ly, ngoại tâm thu, giảm sức co bóp của tim và cuối cùng làm ngừng tim ở thời kỳ tâm thu trên tim ếch và tâm trương trên tim động vật máu nóng. Glycosid tim còn có tên gọi là glycosid digitalic vì glycosid chiết xuất từ lá cây digitalis, là những hoạt chất đầu tiên được dùng trong lâm sàng để điều trị bệnh tim. Người ta tìm thấy glycosid tim có trong các họ thực vật: apocynaceae, asclepiadaceae, moraceae, ranunculaceae… Glycosid tim có trong nhiều bộ phận của cây: lá, hoa, vỏ thân, rễ, thân rễ, dò, nhựa mủ.

Các dược liệu chứa glycosid tim: lá trúc đào (nerium oleander apocynaceae), hạt thông thiên (thevetia peruviana apocynaceae), sừng dê hoa vàng (strophanthus divaricatus apocynaceae), dương địa hoàng tía (digitalis purpurea scrophulariaceae), dương địa hoàng lông (digitalis lanata scrophulariaceae)…

1.1.2.8. Dược liệu chứa Saponin

Saponin còn gọi là saponosid, xuất phát từ tiếng Latinh (sapo = xà phòng) do có khả năng tạo bọt như xà phòng, là một nhóm glycosid lớn, gặp rộng rãi trong thực vật. Người ta cũng phân lập được saponin trong động vật như hải sâm, cá sao. Saponin có một số tính chất đặc trưng:

- Làm giảm sức căng bề mặt, tạo bọt nhiều khi lắc với nước, có tác dụng nhũ hóa và tẩy sạch.

- Gây vỡ hồng cầu ngay ở những nồng độ rất loãng.

- Độc với cá vì saponin làm tăng tính thấm của biểu mô đường hô hấp nên làm mất các chất điện giải cần thiết, ngoài ra có tác dụng diệt các loài thân mềm như giun, sán, ốc sên.

- Kích ứng niêm mạc gây hắt hơi, đỏ mắt, có tác dụng long đờm, lợi tiểu; liều cao có thể gây nôn mửa, tiêu chảy.

- Có thể tạo phức với cholesterol hoặc với chất 3-β-hydroxysteroid khác.

Tuy vậy, không phải tất cả saponin đều có các đặc trưng trên, ví dụ: sarsaparillosid thì không có tính phá huyết cũng như không tạo phức với cholesterol. Đa số saponin có vị đắng, trừ một số có vị ngọt như glycyrrhizin có trong cam thảo bắc, abrusosid trong cam thảo dây, oslandin trong cây Polypodium vulgare. Saponin tan trong nước và alcol; rất ít tan trong aceton, ether, hexan, do đó người ta dùng 3 dung môi này để kết tủa saponin. Saponin có thể bị tủa bởi chì axetat, bari hydroxyd, amoni sulfat.

Tác dụng dược lý của saponin

- Saponin có tác dụng long đờm, chữa ho. Saponin là hoạt chất chính trong các dược liệu chữa ho như: viễn chí, cát cánh, cam thảo, thiên môn, mạch môn...

- Một số dược liệu chứa saponin có tác dụng thông tiểu như: rau má, tỳ giải...

- Saponin có mặt trong một số vị thuốc bổ như: nhân sâm, tam thất và một số cây thuộc họ nhân sâm khác.

- Saponin làm tăng tính thấm của tế bào: Sự có mặt của saponin sẽ làm cho các hoạt động chất khác dễ hòa tan và hấp thu, ví dụ trường hợp digitonin trong lá cây digitalis.

- Một số saponin có tác dụng chống viêm.

- Một số có tác dụng kháng khuẩn, kháng nấm, ức chế virus.

- Một số có tác dụng chống ung thư trên thực nghiệm.

- Nhiều saponin có tác dụng diệt các loài thân mềm (nhuyễn thể).

- Sapogenin steroid được dùng làm nguyên liệu để bán tổng hợp các thuốc steroid.

- Digitonin dùng để định lượng cholesterol.

- Một số nguyên liệu có chứa saponin được dùng để pha nước gội đầu, giặt len, dạ, tơ lụa.

Phân loại saponin

- Saponin steroid thường gặp trong các cây một lá mầm. Các họ hay gặp là: Amaryllidaceae, Dioscoreaceae, Liliaceae… Đáng chú ý nhất là một số loài thuộc chi Dioscorea L., Agave L., Yucca L.

- Saponin triterpenoid thường gặp trong cây hai lá mầm thuộc các họ như: Acanthaceae, Amaranthaceae, Araliaceae, Campanulaceae, Fabaceae, Polygalaceae, Rubiaceae. Trong cây, saponin thường tích lũy ở những bộ phận khác nhau: Ở quả như bồ kết, bồ hòn; rễ như cam thảo, viễn chí, cát cánh; lá như dứa Mỹ…

Một số dược liệu chứa saponin: cam thảo (radix glycyrrhizae - fabaceae), viễn chí (radix polygalae - polygalaceae), cát cánh (plantycodon grandiflorum campanulaceae), ngưu tất (achyranthes bidentata amaranthaceae), ngũ gia bì chân chim (schefflera octophylla araliaceae), nhân sâm (panax ginseng araliaceae), tam thất (panax notoginseng araliaceae), tỳ giải (dioscorea tokoro dioscoreaceae), mạch môn (ophiopogon japonicus convallariaceae), thiên môn (asparagus cochinchinensis asparagaceae)…

1.1.2.9. Dược liệu chứa Flavonoid

Flavonoid là một nhóm hợp chất lớn thường gặp trong thực vật. Hơn một nửa các loại rau quả thông thường có chứa flavonoid. Flavonoid cũng là thành phần phổ biến trong dược liệu có nguồn gốc thực vật. Trong thực vật bậc thấp, flavonoid ít gặp hơn. Trong ngành rêu, chỉ phát hiện được rất ít hợp chất flavonoid. Trong ngành dương xỉ, số lượng flavonoid ít nhưng đều có mặt ở các nhóm anthocyanin, flavanon, flavon, flavonol, chalcon, dihydrochalcon. Ngành hạt trần với khoảng 700 loài thuộc 20 họ, số lượng flavonoid tuy không nhiều nhưng vẫn hiện diện ở các nhóm anthocyanidin, leucoanthocyanidin, flavanon, flavon, flavonol, isoflavon. Nét đặc trưng của ngành hạt trần so với thực vật bậc thấp và ngành hạt kín là sự hiện diện của nhiều dẫn chất biflavonoid. Flavonoid tập trung chủ yếu ở ngành hạt kín, nhất là ở lớp 2 lá mầm với rất nhiều họ và đủ các loài chứa flavonoid. Tuy nhiên, một số họ có đặc trưng riêng, ví dụ họ Asteraceae là một họ lớn với 15.000 loài, 1.000 chi, có rất nhiều dẫn chất flavonoid thuộc các nhóm khác nhau. Một số chi có nét

đặc trưng riêng, ví dụ: Trong các chi Carthamus, Coreopsis, Cosmos, Dahlia thì hay gặp các dẫn chất chalcon và auron. Trong các chi Gymmosperma, Ageratum thì gặp các dẫn chất flavon và flavonol có nhiều nhóm thế ôxy. Hàm lượng và thành phần flavonoid trong cây phụ thuộc vào nơi mọc. Cây mọc ở vùng nhiệt đới và núi cao thì hàm lượng cao hơn so với cây mọc ở nơi thiếu ánh sáng.

Các dược liệu chứa flavonoid: hòe hoa (scophora japonica fabaceae), diếp cá (houttuynia cordata sausuraeae), hoàng cầm (stecullaria baicalensis lamiaceae), kim ngân hoa (lonicera japonica caprifoliaceae), atiso (cynara scolymus asteraceae), dâu tằm (morus alba moraceae), hồng hoa (carthamus tinctorius asteraceae), tô mộc (caesalpinia sappan caesalpiaceae)…

1.1.2.10. Dược liệu chứa Alcaloid

Từ lâu, các nhà khoa học đã tìm thấy trong cây các hợp chất tự nhiên, thường là những axit hoặc những chất trung tính. Đến năm 1819, Dược sĩ Wilhelm Meissner là người đầu tiên đưa ra khái niệm "alcaloid", định nghĩa alcaloid là những hợp chất hữu cơ, có chứa nitơ, có phản ứng kiềm và được chiết xuất từ thực vật. Các alcaloid trong dược liệu thường có cấu tạo phức tạp nên không gọi tên theo danh pháp hóa học, mà thường gọi theo tên riêng của alcaloid, luôn có đuôi "in", xuất phát từ tên chi hoặc tên loài của cây.

Alcaloid có nhiều trong thực vật. Ngày nay, người ta đã biết trên 6.000 alcaloid được phân lập từ hơn 5.000 loài thực vật, hầu hết ở thực vật bậc cao. Có những họ có tới 50% loài cây chứa

alcaloid, ví dụ: alcaloid có trong ma hoàng… Alcaloid cũng có trong một số loại nấm như nấm khỏa mạch. Ở động vật, đã tìm thấy alcaloid ngày càng nhiều. Trong con cóc, da con kỳ nhông, da của một số loài ếch độc... Trong cây, alcaloid thường tập trung ở một số bộ phận nhất định, ví dụ:

- Alcaloid có ở hạt: mã tiền, cà phê.
- Alcaloid có ở quả: ớt, hồ tiêu, thuốc phiện.
- Alcaloid có ở lá: chè - thuốc lá, cô ca.
- Alcaloid có ở hoa: cà độc dược.
- Alcaloid có ở thân: ma hoàng.
- Alcaloid có ở vỏ: canhkina, mức hoa trắng.
- Alcaloid có ở rễ: ba gạc, lựu.
- Alcaloid có ở củ: bình vôi, ô đầu, bách bộ.

Rất ít trường hợp trong cây chỉ có một alcaloid, mà thường có hỗn hợp nhiều alcaloid, alcaloid có hàm lượng cao gọi là alcaloid chính, ngược lại thì gọi là alcaloid phụ. Tuy nhiên, một alcaloid có thể gặp trong nhiều cây thuộc những họ khác nhau như Ephedrin có trong cây ma hoàng (họ ma hoàng), ngoài ra còn có trong cây thanh tùng (họ kim mao), cây ké đồng tiền (họ bông). Berberin có trong cây hoàng liên (họ hoàng liên), cũng có trong cây hoàng bá (họ cam), cây vàng đắng (họ tiết dê). Hàm lượng alcaloid trong cây thường thấp, trừ một số trường hợp như canhkina, hàm lượng alcaloid đạt từ 6-10%; trong nhựa cây thuốc phiện chứa 20-30%. Một dược liệu có hàm lượng alcaloid

là 1-3% được coi là khá cao. Hàm lượng alcaloid trong cây phụ thuộc nhiều yếu tố như khí hậu, ánh sáng, chất đất, phân bón, giống cây, bộ phận thu hái và thời điểm thu hái. Do vậy, mọi dược liệu chứa alcaloid cần nghiên cứu cách trồng trọt, thu hái và bảo quản đúng cách để có hàm lượng hoạt chất cao.

Trong cây, alcaloid ít khi ở trạng thái tự do (dạng base) mà thường ở dạng muối của các axit hữu cơ (đôi khi có ở dạng muối axit vô cơ), tan trong dịch tế bào. Ở một số cây, alcaloid kết hợp với tanin, hoặc kết hợp với axit đặc biệt của chính cây đó như axit meconic trong thuốc phiện, axit tropic trong họ cà. Ngoài ra, có một số ít trường hợp alcaloid kết hợp với đường tạo ra dạng glycoalcaloid như salasonin trong cây cà lá xẻ…

Các dược liệu chứa alcaloid: ma hoàng (ephedra equisetina ephedraceae), ớt (capsicum annum solanaceae), tỏi độc (colchicum antumnale liliaceae), ích mẫu (leonurus artemisia lamiaceae), hồ tiêu (piper nigrum piperaceae), lựu (punica granatum punicaceae), cau (areca catechu arecaceae), thuốc lá (nicotiana tabacum solanaceae), cà độc dược (datura metel solanaceae), bình vôi (stephania glabra menispermaceae), hoàng liên (coptis-chinensis ranunculaceae), vàng đắng (coscinium fenestratum menispermaceae), hoàng bá (phellodendron amurense rutaceae), vông nem (erythrina orientalis fabaceae), mã tiền (strychnos nux- vomica loganiaceae), dừa cạn (catharanthus roseus apocynaceae), lạc tiên (passiflora foetida passifloraceae), chè (camellia sinensis theacea), cà phê (coffea - rubiaceae), bách bộ (stemona tuberosa stemonaceae)…

1.1.2.11. Dược liệu chứa tinh dầu

Tinh dầu là một hỗn hợp của nhiều thành phần, thường có mùi thơm, không tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ, bay hơi được ở nhiệt độ thường và có thể điều chế từ thảo mộc bằng phương pháp cất kéo hơi nước.

Thành phần cấu tạo của tinh dầu khá phức tạp, có thể chia thành 4 nhóm chính: Các dẫn chất của monoterpene, các dẫn chất của sesquiterpen, các dẫn chất có nhân thơm các hợp chất có chứa N, S.

Tinh dầu tập trung đặc biệt nhiều ở một số họ: họ hoa tán (apiaceae), họ cúc (asterceae), họ hoa môi (lamiaceae), họ long não (lauraceae)... Một số động vật cũng có tinh dầu như cà cuống, hươu xạ...

Tinh dầu có trong tất cả các bộ phận của cây như:

- Lá: bạc hà, tràm, bạch đàn.
- Bộ phận trên mặt đất: bạc hà, hương nhu...
- Hoa: hoa hồng, hoa nhài, hoa bưởi…
- Nụ hoa: đinh hương.
- Quả: sa nhân, thảo quả...
- Vỏ quả: cam, chanh...
- Vỏ thân: quế...
- Gỗ: long não...
- Rễ: thiên niên kiện...
- Thân, rễ: gừng, nghệ...

Một số tinh dầu được dùng làm thuốc với nhiều tác dụng:

- Tác dụng trên đường tiêu hóa: Kích thích tiêu hóa, lợi mật, thông mật.

- Tác dụng kháng khuẩn và diệt khuẩn.

- Tác dụng trên đường hô hấp như tinh dầu bạch đàn, bạc hà.

- Tác dụng trên đường tiết niệu như tinh dầu hoa cây Barosma betulina.

- Một số có tác dụng kích thích thần kinh trung ương: Dược liệu chứa tinh dầu giàu anethol như đại hồi…

- Một số có tác dụng diệt ký sinh trùng: Trị giun: Tinh dầu giun (satonin), trị sán (thymol), diệt ký sinh trùng sốt rét (artemisinin).

- Rất nhiều tinh dầu có tác dụng chống viêm, làm lành vết thương, sinh cơ… khi sử dụng ngoài da.

- Một số dược liệu vừa sử dụng dạng tinh dầu, vừa sử dụng dạng dược liệu như quế, hồi, đinh hương, tiểu hồi, bạc hà, hạt mùi, bạch đàn để dùng làm thuốc. Nhưng cũng có những dược liệu chỉ sử dụng tinh dầu như: long não, màng tang, húng quế…

Trong y học cổ truyền, các dược liệu chứa tinh dầu thường gặp trong các nhóm thuốc sau:

- Thuốc giải biểu, chữa cảm mạo phong hàn (tân ôn giải biểu) và cảm mạo phong nhiệt (tân lương giải biểu).

+ Nhóm tân ôn giải biểu gồm: Quế chi, sinh khương, kinh giới…

+ Nhóm tân lương giải biểu gồm: Cúc hoa, hoắc hương, bạc hà…

- Thuốc ôn lý trừ hàn, hồi dương cứu nghịch, có tác dụng thông kinh, hoạt lạc, thông mạch, giảm đau, làm ấm cơ thể trong các trường hợp chân tay lạnh, hạ thân nhiệt, đau bụng dữ dội, nôn mửa, truỵ tim mạch: Thảo quả, đại hồi, tiểu hồi, đinh hương, sa nhân…

- Thuốc phương hương khai khiếu: Có tác dụng kích thích, thông các giác quan, khai khiếu trên cơ thể, trừ đờm thanh phế, khai thông hô hấp, trấn tâm để khôi phục lại tuần hoàn: Xương bồ, xạ hương, cánh kiến trắng, mai hoa băng phiến…

- Thuốc hành khí, có tác dụng làm cho khí huyết lưu thông, giải uất, giảm đau: Hương phụ, trần bì, hậu phác, uất kim, sa nhân…

- Thuốc hành huyết và bổ huyết: Xuyên khung, đương quy.

- Thuốc trừ thấp: Độc hoạt, thiên niên kiện, hoắc hương, hậu phác…

Ứng dụng tinh dầu trong đời sống và công nghiệp

- Một lượng lớn dược liệu chứa tinh dầu được tiêu thụ trên thị trường dưới dạng gia vị: quế, hồi, đinh hương, hạt cải… Tác dụng của những dược liệu này là bảo quản thực phẩm, làm cho thực phẩm có mùi thơm, kích thích dây thần kinh vị giác giúp ăn ngon miệng. Ngoài ra, còn giúp kích thích tiết dịch vị, hỗ trợ tiêu hóa thức ăn dễ dàng.

Một số tinh dầu và thành phần tinh dầu được dùng làm hương liệu cho bánh kẹo, các loại mứt, đồ đóng hộp như: Vanilin,

menthol, eucalytol… Một số dùng để pha chế rượu mùi: Tinh dầu hồi, tinh dầu đinh hương… Một số được dùng trong kỹ nghệ pha chế đồ uống: tinh dầu vỏ chanh, cam… Một số tinh dầu được dùng trong sản xuất chè, thuốc lá.

- Kỹ nghệ pha chế nước hoa, xà phòng, mỹ phẩm, các hương liệu khác: Đây là một ngành công nghiệp lớn, sử dụng chủ yếu là nguồn tinh dầu trong thiên nhiên, ngoài ra còn có những chất thơm tổng hợp hoặc bán tổng hợp. Xu hướng sử dụng các hương liệu tự nhiên ngày càng tăng, đòi hỏi phải đi sâu nghiên cứu và khai thác nguồn tài nguyên tinh dầu phong phú hơn nhằm đáp ứng yêu cầu của lĩnh vực này.

Một số dược liệu chứa tinh dầu: chanh (citrus limonia rutaceae), quýt (citrus sp rutaceae), thảo quả (amomum aromaticum zingiberaceae), bạc hà (mentha arvensis lamiaceae), long não (cinnamomum camphora lauraceae), sa nhân (amomum sp zingiberaceae), gừng (zingiber officinale zingiberaceae), thanh cao (artemiasia annua asteraceae), đinh hương (syzygium aromaticum myrtaceae), đại hồi (illicium verum illiciaceae), quế (cinnamomum cassia lauraceae)…

1.1.3. Phân loại dược liệu theo hình thức

Sản phẩm từ dược liệu thiên nhiên vô cùng phong phú, bao gồm nhiều loại khác nhau. Theo phân loại của WHO GMP (theo mức độ giảm dần của tính tự nhiên), có thể chia thành các nhóm sau:

- Thảo dược: Là toàn bộ hay một bộ phận cây thuốc chỉ qua giai đoạn xử lý đơn giản, chủ yếu là phơi, sấy khô. Dạng sử

dụng đơn giản nhất là thuốc thang tại các nhà thuốc, phòng chẩn trị, bệnh viện y học cổ truyền... Thảo dược có thể được sử dụng riêng lẻ hay phối hợp với các vị thuốc khác. Theo y học cổ truyền, khi phối hợp trong một thang thuốc, các vị dược liệu phải tuân theo những nguyên tắc của y học cổ truyền như có sự cân bằng âm dương.

- Bán thành phẩm dược liệu: Là các dạng chiết xuất toàn phần, được chế biến từ dược liệu thiên nhiên dưới dạng dịch chiết, cao chiết... với nhiều mục đích khác nhau như giúp thuận tiện cho việc bào chế, giúp dễ tồn trữ, giúp tăng tốc độ hấp thu hơn... Bán thành phẩm dược liệu được sử dụng phổ biến vì vẫn giữ được tính cân bằng sinh học, trong khi các hoạt chất phân lập tinh khiết chỉ được sử dụng hạn chế trong các trường hợp điều trị chuyên biệt. Bán thành phẩm dược liệu có thể được sử dụng để bào chế các chế phẩm hay dùng trực tiếp qua một bước xử lý đơn giản.

- Chế phẩm từ dược liệu: Là thuốc từ dược liệu đã qua chế biến và sẵn sàng để sử dụng. Ngày nay, ngoài các dạng bào chế đông dược truyền thống như thuốc nước, rượu thuốc, viên hoàn cứng, hoàn mềm..., còn có nhiều chế phẩm dược liệu được bào chế dưới các dạng chế phẩm tân dược như viên nén, viên bao, viên nang cứng, viên nang mềm, trà thuốc... tiện dụng và hiệu quả hơn. Các hợp chất chiết từ dược liệu được chiết xuất và phân lập từ nguồn dược liệu thiên nhiên nhằm khai thác tác dụng trị liệu của các thành phần riêng lẻ đã được xác định, giúp cho thuốc có tác dụng chuyên biệt, nhanh và mạnh hơn.

1.2. VAI TRÒ CỦA HỢP TÁC XÃ TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ DƯỢC LIỆU

1.2.1. Chuỗi giá trị dược liệu

1.2.1.1. Chuỗi giá trị

Chuỗi giá trị và phân tích chuỗi là một hướng nghiên cứu mang tính tổng hợp chú trọng tính liên kết các hoạt động đã được chuyên môn hóa ở trình độ cao vào một trục chính là tạo ra và phân chia giá trị gia tăng cho các tác nhân tham gia chuỗi, cũng như ảnh hưởng của chuỗi đến tăng trưởng và phát triển.

Thuật ngữ "chuỗi giá trị" và "phương pháp phân tích chuỗi giá trị" được các học giả của Pháp đề cập lần đầu trong lý thuyết về phương pháp chuỗi (filière) vào những năm 1950. Theo những học giả này, chuỗi là một loạt các hoạt động liên quan đến việc tạo ra sản phẩm cuối cùng. Về cơ bản, khái niệm chuỗi do các học giả này quan niệm không khác biệt nhiều đối với những khái niệm về chuỗi giá trị sau này. Tuy nhiên, khi sử dụng phương pháp filière, các học giả quan tâm chủ yếu đến việc đo lường đầu vào, đầu ra và giá trị gia tăng được tạo ra trong các công đoạn của quá trình sản xuất, ít chú ý đến các mối liên kết cũng như nội dung quản trị chuỗi. Phương pháp filière nhấn mạnh hai khía cạnh sau đây: Thứ nhất, coi trọng đánh giá chuỗi về mặt kinh tế và tài chính theo cách tạo ra thu nhập và phân phối thu nhập trong chuỗi hàng hóa, phân tách các chi phí và thu nhập giữa các thành phần tham gia chuỗi nội địa. Thứ hai, nhấn mạnh chiến lược của các chủ thể tham gia chuỗi. Theo các học giả, việc phân tích chuỗi giúp các cá nhân và bộ phận trong

chuỗi xây dựng được chiến lược hoạt động hiệu quả căn cứ vào giá trị gia tăng tạo ra trong phần hoạt động của các cá nhân hay bộ phận đó. Ngoài ra, phương pháp filière chỉ áp dụng cho chuỗi giá trị nội địa. Mặc dù thế, đây là phương pháp đã mang lại lợi ích cho những tổ chức sử dụng lý thuyết này để quản lý các hoạt động sản xuất nông nghiệp trong một thời gian khá dài.

Từ cách tiếp cận trên, có thể hiểu: "Chuỗi giá trị là một hoạt động kinh doanh có quan hệ với nhau, từ việc cung cấp các đầu vào cho một sản phẩm, đến sơ chế, vận chuyển, tiếp thị và cuối cùng là bán sản phẩm đó cho người tiêu dùng".

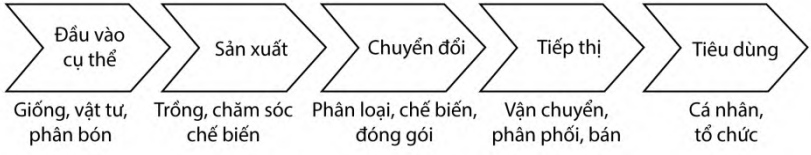

Hình 1.1. Phân đoạn chuỗi giá trị cho một sản phẩm

1.2.1.2. Chuỗi giá trị dược liệu

Chuỗi giá trị dược liệu bao gồm các hoạt động sản xuất kinh doanh có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, từ khâu cung ứng đầu vào phục vụ hoạt động trồng cây dược liệu; tiếp đến các hoạt động chăm sóc (về mặt sinh học) nhằm bảo đảm sự sinh trưởng của cây dược liệu; hoặc việc khai thác cây dược liệu từ tự nhiên; sau đó là hoạt động thu gom, sơ chế, bảo quản sản phẩm thô từ cây dược liệu; có thể mở rộng đến hoạt động chế biến sâu sản phẩm dược liệu và cuối cùng là các hoạt động tiếp thị, tiêu thụ sản phẩm cây dược liệu đến người tiêu dùng trực tiếp hoặc đến các thị trường mục tiêu nhất định.

Đặc trưng của chuỗi giá trị dược liệu bao gồm:

- Có thể xuất phát từ hoạt động trồng trọt, chăm sóc sự phát triển của cây dược liệu; hoặc chỉ bao gồm hoạt động khai thác cây dược liệu từ tự nhiên;

- Cây dược liệu vừa mang tính sinh học, vừa mang dược tính (nhằm phân loại dược liệu bao gồm cả cây, con và các hoạt tính dược liệu);

- Chuỗi giá trị dược liệu có thể dừng lại ở hoạt động trồng, chăm sóc, sơ chế và tiêu thụ sản phẩm ở dạng thô hoặc được mở rộng đến khâu chế biến sâu và tiêu thụ sản phẩm cuối cùng;

- Chuỗi giá trị dược liệu có thể có một hoặc nhiều tác nhân cùng tham gia; trong đó chủ yếu là hộ dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, người dân vùng núi và các hợp tác xã ở vùng cao.

- Chuỗi giá trị dược liệu là sản phẩm đặc thù mang tính dược, có thể phục vụ cho mục đích sản xuất các loại thuốc, thực phẩm chức năng, thuốc cổ truyền của người dân miền núi hay nhiều mục đích khác.

Các khâu trong chuỗi giá trị dược liệu:

Khâu đầu vào. Bao gồm việc chuẩn bị giống các loại cây dược liệu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và các nhu cầu đầu vào khác.

Khâu sản xuất: Bao gồm việc chuẩn bị hạ tầng vùng sản xuất, làm đất, nguồn nước, trồng cây, khung nhà màng, nhà lưới (nếu có) và các hoạt động khác tùy theo đặc tính sinh học của cây trồng.

Khâu khai thác tự nhiên: Đối với một số loài cây dược liệu chưa được thuần hóa, hoặc có điều kiện khai thác từ tự nhiên thì người dân (chủ yếu là hộ đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) khai thác theo một quy trình nhất định, hoặc theo kinh nghiệm truyền thụ từ dân gian.

Khâu chăm sóc (hay còn gọi là khâu chuyển hóa): Là việc chăm sóc sự phát triển của cây dược liệu được trồng hoặc được khoanh nuôi tái sinh ở một khu vực tự nhiên nhất định.

Khâu thu hoạch, sơ chế: Bao gồm việc thu hái dược liệu theo một quy trình kỹ thuật nhất định hoặc theo kinh nghiệm khai thác tự nhiên, sau đó thực hiện các hoạt động sơ chế (làm sạch, xử lý nhiệt sơ bộ, phơi khô…) rồi đóng gói, đóng kiện theo một định lượng nhất định nhằm phục vụ hoạt động tiêu thụ hoặc bảo quản dài hạn.

Khâu chế biến sâu: Một số loài dược liệu sẽ được chế biến sâu thành các loại thuốc dân gian, thuốc gia truyền, các loại thực phẩm chức năng (như đồ uống, gia vị…) hoặc có thể được chế biến ở dạng sản phẩm thô phục vục xuất khẩu hoặc các đơn vị, cơ sở chế biến sâu hơn.

Khâu tiêu thụ và sử dụng: Bao gồm việc tiếp thị, quảng bá, tiêu thụ sản phẩm trực tiếp tại các chợ, siêu thị, hoặc trên các nền tảng thương mại điện tử và các kênh bán hàng khác… Dược liệu được sử dụng theo các mục đích khác nhau, có thể được sử dụng trực tiếp như sản phẩm cuối cùng hoặc có thể là dạng sản phẩm thô nhằm phục vụ cho chu kỳ sản xuất mới.

Nhìn chung, *chuỗi giá trị dược liệu có thể hiểu là toàn bộ quá trình,* từ hoạt động sản xuất, khai thác cây dược liệu tự

nhiên, đến thu hoạch, sơ chế, bảo quản, có thể có hoạt động chế biến đến sản phẩm cuối cùng (như các loại thuốc gia truyền, thuốc cổ truyền, thực phẩm chức năng, đồ uống, gia vị…), đến hoạt động tiêu thụ dược liệu trực tiếp từ hộ gia đình trồng dược liệu hoặc thông qua hợp tác xã.

1.2.2. Vai trò của hợp tác xã trong chuỗi giá trị dược liệu

1.2.2.1. Hợp tác xã trong chuỗi giá trị dược liệu

Hợp tác xã trong chuỗi dược liệu là mô hình tổ chức sản xuất mang đặc trưng của hợp tác xã, hoạt động theo nguyên tắc và quy định của Luật Hợp tác xã. Trong đó, mô hình này thường có sự tham gia của các hộ thành viên là người trực tiếp sản xuất, khai thác, bảo quản, sơ chế, tiêu thụ dược liệu. Các hợp tác xã có thể tập trung vào hoạt động cung ứng dịch vụ đầu vào hoặc đầu ra nhưng vẫn có vai trò nhất định trong việc quản lý, sản xuất cây dược liệu dựa trên các quy trình sản xuất - khai thác cây dược liệu. Vì vậy, mô hình này cũng mang đầy đủ những đặc trưng kinh tế - văn hóa - chính trị và đời sống xã hội tương tự như các hợp tác xã trong lĩnh vực nông lâm nghiệp ở Việt Nam.

Một số đặc trưng cơ bản của hợp tác xã dược liệu:

- Hợp tác xã dược liệu mang đầy đủ đặc trưng cơ bản của các hợp tác xã nông lâm nghiệp.

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã dược liệu gắn với cây dược liệu. Trong đó, giá trị từ hoạt động sản xuất dược liệu tạo ra có thể ở mức nhiều hoặc ít; nhưng sản xuất, kinh doanh cây dược liệu là một trong những hoạt động chính của hợp tác xã.

- Thành viên của hợp tác xã dược liệu thường là người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có hoạt động sản xuất dược liệu, khai thác dược liệu từ tự nhiên; có kinh nghiệm truyền thống về sản xuất, khai thác dược liệu.

- Hợp tác xã dược liệu thường hoạt động ở những vùng sản xuất dược liệu đặc thù là những vùng sâu, vùng xa, vùng có tiềm năng dược liệu tự nhiên…, nơi có các vùng nguyên liệu phục vụ sản xuất.

- Hợp tác xã dược liệu thường không chuyên canh một loại cây dược liệu nhất định. Ở những vùng sản xuất dược liệu truyền thống, thường phát triển nhiều loại cây dược liệu khác nhau theo mùa vụ hoặc theo đặc trưng sinh thái từng vùng…

- Trong điều kiện ở Việt Nam hiện nay, các hợp tác xã dược liệu còn hạn chế về năng lực, trình độ quản lý, mang nặng tính sản xuất truyền thống.

- Hợp tác xã dược liệu thường gắn với những nét văn hóa truyền thống, vùng miền của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

1.2.2.2. Vai trò của hợp tác xã trong chuỗi giá trị dược liệu

Vai trò của hợp tác xã trong chuỗi giá trị dược liệu được thể hiện qua những nội dung cơ bản sau:

- *Trong tổ chức sản xuất:* Hợp tác xã kết nối các hộ thành viên trực tiếp (tham gia trực tiếp vào hợp tác xã) và các hộ vệ tinh (theo Luật Hợp tác xã năm 2023 là các hộ thành viên liên kết) nhằm tổ chức sản xuất, khai thác theo một quy trình thống nhất và có thể đạt tới các tiêu chuẩn nhất định theo kế hoạch của

hợp tác xã. Một số hợp tác xã sử dụng diện tích đất của thành viên hoặc đất sử dụng chung để tổ chức sản xuất tập trung theo một cơ chế và quy trình sản xuất cụ thể. Ngoài ra, các hợp tác xã còn cung cấp dịch vụ đầu vào và hỗ trợ về công cụ, dụng cụ nhỏ khác phục vụ sản xuất.

- *Trong ứng dụng khoa học công nghệ:* Hợp tác xã có thể đầu tư cơ sở vật chất hiện đại hoặc phối hợp với hộ thành viên (bao gồm cả hộ vệ tinh - thành viên liên kết) đầu tư giống mới, phân bón thông minh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học…, ứng dụng những công nghệ, vật liệu mới phục vụ khâu sản xuất. Trong đó, hợp tác xã đóng vai trò đầu tàu kết nối, chuyển giao công nghệ, thử nghiệm khoa học mới và các hoạt động truyền thông khác. Các hình thức ứng dụng công nghệ rất phong phú với nhiều hình thức khác nhau, như: công nghệ giống mới; công nghệ phân bón và thuốc bảo vệ thực vật mới; công nghệ về máy móc, thiết bị, giá thể, vật liệu mới; công nghệ hạ tầng sản xuất, hệ thống tưới tiêu; công nghệ thu hoạch, sơ chế, chế biến, bảo quản; công nghệ số, công nghệ xanh và các dạng công nghệ khác trong toàn bộ chuỗi giá trị.

- *Trong đào tạo nguồn nhân lực:* Hợp tác xã giữ vai trò tổ chức từ sản xuất, thu hoạch, bảo quản, sơ chế… đến tiêu thụ; huy động sự tham gia của các hộ thành viên vào thực hiện quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới. Thông qua đó, hợp tác xã trực tiếp đào tạo, tập huấn về kỹ năng cho hộ thành viên và cán bộ quản lý hợp tác xã trong lĩnh vực sản xuất dược liệu. Bên cạnh đó, các hợp tác xã có thể phối hợp với các tổ chức đoàn thể, cơ quan quản lý nhà nước và các đối tác để đưa cán bộ, thành viên hợp tác xã đi đào

tạo, tập huấn nâng cao nhận thức kỹ thuật, kỹ năng xúc tiến thương mại và quản lý hợp tác xã… Các hợp tác xã cũng có thể sử dụng nhiều hình thức đào tạo khác nhau, từ trực tuyến, trực tiếp, gián tiếp… đối với hộ thành viên, hộ vệ tinh (thành viên liên kết).

- *Trong tiêu thụ sản phẩm:* Hợp tác xã có thể thực hiện các hoạt động xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm, gồm có: xây dựng tem nhãn, bao bì, hình ảnh… Đồng thời, hợp tác xã có thể thực hiện việc tiếp thị bán hàng thông qua các phương thức truyền thống hoặc hiện đại (như các nền tảng số, nền tảng trực tuyến). Hợp tác xã có thể giao dịch các đơn hàng trực tiếp, ký kết hợp đồng với vai trò là chủ thể chính hoặc đóng vai trò là trung gian môi giới giữa khách hàng và hộ sản xuất trực tiếp. Ngoài ra, hợp tác xã có thể xây dựng các chiến lược tiêu thụ sản phẩm dài hạn, bao gồm việc lập kế hoạch, dự báo sản phẩm, chủ động tìm kiếm thị trường hoặc các hoạt động khác.

1.2.2.3. Phân loại hợp tác xã trong chuỗi giá trị dược liệu khu vực miền núi phía Bắc

Trong điều kiện thực tế, ngành sản xuất dược liệu khu vực miền núi phía Bắc hiện mang tính phân tán, nhỏ lẻ. Bên cạnh đó, mới chỉ có số ít các hợp tác xã tham gia vào chuỗi giá trị dược liệu. Do vậy, việc phân loại hợp tác xã hoạt động trong các nhóm chuỗi giá trị cây dược liệu gặp nhiều khó khăn. Trên thực tế, về cơ bản, có thể chia thành 03 nhóm như sau:

- Nhóm các hợp tác xã dược liệu phát triển loại cây thân gỗ như quế, hồi, sơn tra… Đây là nhóm hợp tác xã dược liệu có giá trị kinh tế cao, sản xuất ổn định, lâu dài với kinh nghiệm trong

sản xuất, sơ chế và tiêu thụ sản phẩm. Đây cũng là nhóm những loại cây trồng dễ sản xuất và chế biến, có thể vừa sử dụng vào mục đích dược liệu, vừa làm gia vị, đồng thời khai thác cả giá trị lâm sản. Thị trường tiêu thụ của những hợp tác xã này chủ yếu theo đường tiểu ngạch, thị trường Trung Quốc thông qua hệ thống thương lái, chưa có hợp đồng liên kết ổn định. Những hợp tác xã nhóm này tập trung nhiều ở các tỉnh Yên Bái, Lạng Sơn, Cao Bằng và một phần tỉnh Bắc Kạn.

- Nhóm các hợp tác xã phát triển các loại cây thuốc truyền thống: Đây là nhóm cây trồng thân thảo, có chế độ sinh trưởng phức tạp, thậm chí một số loài cây chưa trồng được, chỉ có thể khai thác tự nhiên ở một số khu vực rừng nhất định. Một số loại cây thuốc đã xác định được tên, trong khi một số loài cây chưa xác định được tên hoặc không có tên trong Từ điển Y dược học Việt Nam (ví dụ như cây bẩy lá một hoa hay còn gọi là cây bách diệp nhất chi hoa).

Nhóm những hợp tác xã này cung ứng các loại nguyên liệu cho sản xuất các loại thuốc truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số (còn được gọi là thuốc nam dược). Một số ít hợp tác xã có thể sản xuất trực tiếp một số loại thuốc nam biệt dược, theo công thức truyền thống của người dân địa phương.

Thị trường tiêu thụ của nhóm sản phẩm này chủ yếu trong nước, một phần xuất sang thị trường Trung Quốc. Do tổng sản lượng của nhóm những loại cây dược liệu này ít, thậm chí một số loại rất hiếm (còn gọi là cây biệt dược), dẫn đến việc tiêu thụ nguyên liệu thuộc nhóm những loại cây này rất thuận lợi, thậm chí là thị trường khan hiếm nguyên liệu. Ngành sản xuất nhóm những loại cây trồng này có lịch sử lâu đời, song chủ yếu phát

triển ở quy mô truyền thống gia đình. Do đó, hợp tác xã phát triển nhóm cây này cũng mới được hình thành và phát triển trong khoảng hơn 10 năm trở lại đây (khoảng từ năm 2012 đến nay).

Sản phẩm của các hợp tác xã này gồm 3 dạng chính: (i) nguyên liệu thô bán ra thị trường; (ii) chế biến thành một số loại thuốc cổ truyền (thuốc nam) và (iii) chế biến thành nhiều loại sản phẩm chức năng hỗ trợ sức khỏe như trà mướp đắng, trà cà gai leo… và nhiều loại thực phẩm chức năng khác.

- Nhóm các hợp tác xã phát triển những loại cây dược liệu quý và hiếm như các loại sâm, cây đương quy, cây gừng đen… Số hợp tác xã thuộc nhóm này không nhiều, do điều kiện sản xuất đặc biệt của những loài cây quý và hiếm này, thường chỉ phát triển ở những vùng núi cao, sâu, địa hình phức tạp, khí hậu nhiệt đới ẩm. Nhóm những hợp tác xã này cần phải đầu tư rất lớn, thời gian đầu tư dài và đòi hỏi kỹ thuật sinh học phức tạp. Hoạt động sản xuất những loại cây trồng này dựa vào đặc tính tự nhiên là chủ yếu, con người chỉ can thiệp ít vào đời sống sinh học của cây trồng và ở một số khâu nhất định. Những hợp tác xã này mới hình thành, kinh nghiệm còn hạn chế, việc huy động sự tham gia của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số cũng gặp khó khăn do suất đầu tư lớn và yêu cầu về trình độ sản xuất phức tạp.

Thị trường tiêu thụ của nhóm các hợp tác xã này cũng là thị trường đặc biệt, thuộc nhóm mặt hàng cao cấp, giá thành của những nhóm sản phẩm này rất cao và mức giá rất khác nhau. Nhóm sản phẩm này thường khan hiếm trên thị trường Việt Nam và rất dễ tiêu thụ. Đây cũng là nhóm sản phẩm đặc biệt do trữ lượng, hàm lượng các loại vi chất ở trong cùng một sản phẩm là khác nhau, giá trị khác nhau và cách sử dụng cũng rất khác nhau.

1.3. PHÁT TRIỂN CÂY DƯỢC LIỆU Ở VIỆT NAM

1.3.1. Một số nét chung về phát triển cây dược liệu ở Việt Nam

Những năm qua, Việt Nam từng bước xây dựng được mạng lưới bảo tồn nguồn gen và trung tâm nghiên cứu giống cây thuốc trong cả nước, trải dài ở các vùng sinh thái. Hiện đã lưu giữ và bảo tồn 1.531[1] nguồn gen thuộc 884 loài cây thuốc, nhiều loài quý hiếm thuộc diện có nguy cơ bị tuyệt chủng, loài đặc hữu, loài có giá trị kinh tế; tại 7 vườn cây thuốc ở các vùng sinh thái: vùng Đồng bằng sông Hồng (Hà Nội); vùng Trung du phía Bắc (Tam Đảo), vùng núi cao phía Bắc (Lào Cai), vùng Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa), vùng Tây Nguyên (Đà Lạt), vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (Phú Yên) và vùng Đông Nam Bộ (TP. Hồ Chí Minh).

Tổng diện tích phát triển cây dược liệu trên cả nước là 357.178 ha[2], trong đó, diện tích trồng trên đất quy hoạch cho lâm nghiệp, trồng dưới tán rừng là 220.178 ha; trồng trên đất nông nghiệp, cả cây lâu năm và cây ngắn ngày là 137.000 ha; tổng số loài cây dược liệu gây trồng là 150 loài cây khác nhau, trong đó:

- Vùng Tây Bắc Bộ có diện tích phát triển cây dược liệu là 46.181 ha, bao gồm 57 loài, trong đó chủ yếu là cây quế (10.312 ha), thảo quả (6.543,7 ha), sơn tra/táo mèo (14.634 ha).

[1] TS. Trần Minh Ngọc, "Thực trạng và chính sách phát triển dược liệu Việt Nam", *Tạp chí Sức khỏe Việt*, ngày 01/01/2024.

[2] TS. Trần Minh Ngọc, "Thực trạng và chính sách phát triển dược liệu Việt Nam", *Tạp chí Sức khỏe Việt*, ngày 01/01/2024.

- Vùng Đông Bắc Bộ có diện tích phát triển cây dược liệu là 270.565 ha, bao gồm 59 loài, trong đó cây trồng chủ yếu là quế (160.207 ha), hồi (59.525 ha), thảo quả (16.155 ha), ba kích (2.936 ha); sa nhân (2.630 ha).

- Vùng Tây Nguyên có diện tích phát triển cây dược liệu là 13.330 ha, bao gồm 24 loài cây dược liệu, trong đó loài cây trồng chủ yếu là nghệ (2.894 ha), sâm Ngọc Linh (1.750 ha), gừng (1.179 ha), sả (1.161 ha)...

Bộ Y tế đã nghiên cứu, xây dựng và ban hành trên 150 quy trình kỹ thuật về nuôi trồng, chăm sóc, chế biến của 40 loài cây thuốc, làm cơ sở cho các tổ chức, cá nhân tham khảo. Đồng thời, đã đánh giá chất lượng nguồn gen, chọn lọc tạo được 74 giống cây dược liệu. Việc nuôi trồng dược liệu ngày càng được quan tâm đầu tư, đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn "Thực hành tốt nuôi trồng và thu hái dược liệu" của Tổ chức Y tế thế giới (GACP-WHO). Đến nay, cả nước đã có 76 vùng trồng được Bộ Y tế cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn GACP-WHO.

1.3.2. Khai thác và phát triển cây dược liệu ở Việt Nam

Trong giai đoan 2013 - 2015, có khoảng 80 loài/nhóm cây dược liệu được nuôi trồng, có tiềm năng khai thác với trữ lượng ước tính khoảng 18.000 tấn/năm[1]. Trong đó có nhiều loài có tiềm năng khai thác lớn, như: cẩu tích (1.500 tấn), ngũ gia bì chân chim (1.000 tấn), bình vôi (800 tấn), thiên niên kiện (500 tấn), kê huyết đằng (500 tấn), câu đằng (300 tấn), sa nhân (200 tấn), tắc kè đá (200 tấn)…

[1] Phạm Văn Duy, Viện Phát triển công nghệ ITD, *Phát triển bền vững nguồn dược liệu Việt Nam*, 2021.

Để đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu, nhiều địa phương đã xây dựng mô hình trồng một số loài cây thuốc để tao nguồn nguyên liệu cho sản xuất, như: Tỉnh Kon Tum và Quảng Nam đã đầu tư phát triển cây sâm Ngọc Linh trồng tập trung dưới tán rừng; tỉnh Thanh Hóa đã xây dựng được quy trình trồng cây thuốc tao nguyên liệu cho sản xuất thuốc angelin từ cây đương quy Nhật Bản, morantin từ mướp đăng; vùng trồng cây nghệ, gừng, sả xen với cây công nghiệp ở khu vực Tây Nguyên; vùng trồng tràm để chưng cất tinh dầu ở tỉnh Quảng Trị, Đồng Tháp; vùng trồng cây atiso và chè dây tai các tỉnh Lào Cai, Lâm Đồng; trồng kim tiền thảo tai Băc Giang; trồng lan kim tuyến, đương quy tai tỉnh Hà Giang. Đặc biệt, vùng trồng quế tập trung chủ yếu ở Yên Bái với diện tích khoảng 80.000 ha; vùng trồng hồi ở một số tỉnh Lang Sơn, Cao Bằng, Băc Kan, Quảng Ninh với diện tích khoảng 47.000 ha và một số cây khác.

1.3.3. Bảo tồn và phát triển nguồn gen dược liệu ở Việt Nam

Việt Nam đã xây dựng được mang lưới bảo tồn nguồn gen và giống cây thuốc trong cả nước, trải dài ở các vùng sinh thái. Nội dung hoat động của toàn hệ thống tập trung vào: Điều tra và thu thập nguồn gen, bảo tồn nguồn gen (bảo tồn tai chỗ, bảo tồn chuyển vị, bảo tồn trên trang trai), đánh giá các chỉ tiêu sinh học và tư liệu hóa nguồn gen, xây dựng cơ sở dữ liệu, khai thác nguồn gen, đào tao và truyền thông.

- Điều tra cơ bản, thu thập nguồn gen: Hoat động điều tra cơ bản được nhiều viện nghiên cứu, trương đai học, vươn quốc gia… triển khai trên cả nước. Trong đó, một số đơn vị thực hiện thương xuyên như Viện Dược liệu, Viện Sinh thái và Tài nguyên

sinh vật, Trương Đai học Dược Hà Nội, Trương Đai học Quốc gia Hà Nội…

- Bảo tồn nguồn gen: Song song với hoat động điều tra là nghiên cứu bảo tồn những cây thuốc hiếm, bị đe dọa tuyệt chủng, cây thuốc có giá trị, phương thức bảo tồn chủ yếu là bảo tồn tai chỗ (in situ) kết hợp với bảo tồn chuyển vị (ex situ). Các loài cây thuốc quý theo kinh nghiệm của các dân tộc được bảo tồn trên trang trai (on farm) thông qua việc hình thành các mô hình vươn cây thuốc, hiện đang được đặc biệt quan tâm phát triển thông qua các dự án liên quan đến bảo tồn tri thức bản địa và phát triển dược liệu trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam ở các tỉnh Lào Cai, Thái Nguyên, Băc Kan, Sơn La, Lang Sơn, Yên Bái, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế...

Hiện nay, Viện Dược liệu được Bộ Y tế giao quản lý mang lưới bảo tồn và lưu giữ nguồn gen cây thuốc với 1.423 nguồn gen thuộc 904 loài tai các vươn bảo tồn trên địa bàn thị xã Sa Pa (tỉnh Lào Cai), huyện Tam Đảo (tỉnh Vĩnh Phúc), huyện Thanh Trì (thành phố Hà Nội) và tai các tỉnh, thành phố Thanh Hóa, Phú Yên, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh. Trong số các loài đang được bảo tồn và lưu giữ, có nhiều loài quý hiếm thuộc diện có nguy cơ bị tuyệt chủng, loài đặc hữu; loài có giá trị kinh tế; loài có nguồn gốc từ nước ngoài đã thích nghi và có vai trò quan trọng trong sản xuất dược liệu ở Việt Nam. Các nguồn gen này là cơ sở thiết thực phục vụ công tác nghiên cứu, chọn tao giống và công tác nghiên cứu khoa học, đáp ứng yêu cầu về thuốc, dược liệu của ngành và cộng đồng.

Từ năm 2011 đến nay, thông qua Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen đến năm 2025, định hướng đến

năm 2030 (theo Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ), nhiều đề tài nghiên cứu đã và đang được triển khai nhằm đánh giá, xây dựng cơ sở dữ liệu, khai thác và phát triển nguyên liệu làm thuốc cho một số loài cây dược liệu. Trong đó, tiêu biểu là Viện Dược liệu đã chủ trì và phối hợp với các cơ quan, đơn vị nghiên cứu trên một số loài như: đảng sâm Việt Nam, hà thủ ô đỏ, ngũ vị tử, sâm Ngọc Linh, bach truật, sâm bố chính, cát cánh, độc hoat, kim ngân, huyền sâm... Từ đó đã xây dựng cơ sở dữ liệu về phân bố và đa dang nguồn gen cây thuốc, vươn giống gốc, tiêu chuẩn giống, mô hình nhân giống, mô hình trồng và sơ chế dược liệu. Kết quả đat được từ các nhiệm vụ này là tiền đề cho việc nhân rộng mô hình trồng cây dược liệu ở quy mô lớn nhằm góp phần phát triển vùng nguyên liệu cho ngành công nghiệp dược.

1.3.4. Nghiên cứu phát triển giống và các giải pháp canh tác dược liệu

Để tao ra các công nghệ có thể ứng dụng trong thực tiễn phát triển dược liệu, những năm gần đây, các cơ quan, đơn vị nghiên cứu của ngành dược, trong đó chủ yếu là Viện Dược liệu đã tập trung nghiên cứu các lĩnh vực bao gồm:

- Về giống cây dược liệu:

+ Đã thực hiện nhiều dự án/chương trình về đánh giá, chọn tao, khảo nghiệm giống dược liệu có năng suất cao, chất lượng tốt; nghiên cứu sản xuất cây giống sach bệnh.

+ Tập trung nghiên cứu tuyển chọn giống cho nhiều loài cây dược liệu như: ngưu tất, bồ công anh, địa liền, cúc hoa vàng, hương nhu tía, hy thiêm, cà gai leo, gấc, nhân trần, xuyên tâm

liên, địa hoàng... Đã xây dựng bộ tiêu chuẩn khảo nghiệm cho các giống dược liệu chọn lọc để đánh giá và phát triển vùng trồng ở các địa phương.

+ Ban hành quy trình nhân giống, trồng và sơ chế dược liệu cho hơn 60 loài cây dược liệu khác nhau bao gồm: 195 quy trình và 21 tiêu chuẩn cây giống, hat giống dược liệu, tiếp tục chuẩn hóa các quy trình để áp dụng vào sản xuất.

- Về gây trồng, phát triển, chăm sóc cây dược liệu:

Theo quy định của Bộ Y tế, một trong những yêu cầu băt buộc đối với các cơ sở nuôi trồng dược liệu là các khâu trong quá trình sản xuất dược liệu đều phải tuân thủ theo một quy trình kỹ thuật nhất định được ban hành dựa trên kết quả nghiên cứu khoa học hoặc các tài liệu đã được công bố… nhằm thực hiện quy trình thẩm định và đánh giá vùng trồng dược liệu, cụ thể:

+ Nghiên cứu và hoàn thiện quy trình trồng dược liệu theo các nguyên tăc, tiêu chuẩn "Thực hành tốt nuôi trồng và thu hái dược liệu - GACP" theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới (WHO).

+ Nghiên cứu xác định thành phần sâu bệnh hai và xây dựng quy trình phòng trừ tổng hợp sâu bệnh hai hiệu quả, an toàn.

+ Thẩm định 45 quy trình trồng và sơ chế dược liệu cho một số đơn vị như: Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam, Công ty Cổ phần Traphaco, Công ty Cổ phần Nam Dược, Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng… nhằm thực hiện quy trình thẩm định và đánh giá vùng trồng dược liệu đat chuẩn GACP-WHO.

+ Nghiên cứu các phương pháp sơ chế, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sơ chế và bảo quản dược liệu.

1.3.5. Đánh giá chung về nhu cầu sử dụng dược liệu thị trường nội địa

Nhu cầu sử dụng dược liệu làm thuốc trong nước ước tính từ 60.000 - 80.000 tấn/năm[1]; tuy nhiên, sản lượng nuôi trồng và khai thác dược liệu mới đáp ứng được khoảng từ 20% đến 30%, lượng còn lai chủ yếu được nhập khẩu. Diện tích, năng suất và sản lượng cây dược liệu sản xuất trong nước còn rất han chế. Việc nuôi trồng nhiều loài dược liệu chủ yếu do nông dân ở vùng sâu, vùng xa thực hiện, cơ sở ha tầng còn thiếu, quỹ đất manh mún, khó hình thành vùng sản xuất tập trung, áp dụng công nghệ cao để nâng cao hiệu quả, chất lượng sản phẩm cho ngươi sản xuất.

- Về nhập khẩu: Việt Nam hiện là một trong những thị trường dược phẩm tăng trưởng nhanh nhất khu vực Đông Nam Á, với tốc độ trung bình 10-12%/năm. Năm 2024, quy mô thị trường đạt hơn 7 tỷ USD. Dù sản xuất trong nước đáp ứng được hơn 60% nhu cầu sử dụng, nhưng trước nhu cầu về chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe của người dân, chi nhập khẩu dược phẩm vẫn đang tăng trưởng nhanh.

Năm 2024, nhập khẩu dược phẩm đạt gần 4,4 tỷ USD[2], trong đó, các thị trường lớn cung cấp dược phẩm cho Việt Nam là Pháp, Mỹ, Đức, Ấn Độ; trong đó, nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường Pháp, đạt 572,46 triệu USD. Tiếp theo là thị trường Mỹ

---

[1] https://suckhoedoisong.vn/go-kho-de-phat-trien-vung-trong-duoc-lieu-quy-nang-cao-thu-nhap-cho-nguoi-dan-169240514181625395.htm

[2] Bộ Công Thương, *Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2024*, Nxb. Công Thương, 2025.

đạt 512,53 triệu USD; thị trường Đức đạt trên 404,8 triệu USD; Ấn Độ đạt gần 335,71 triệu USD; Nhập khẩu từ thị trường Italia đạt 302,56 triệu USD. Nhóm các thị trường cung cấp dược phẩm lớn tiếp theo cho Việt Nam gồm: Hàn Quốc 206 triệu USD; Bỉ 202 triệu USD; Ireland 190,5 triệu USD; Áo 138,7 triệu USD; Tây Ban Nha 133,4 triệu USD, Thụy Điển 113,4 triệu USD[1]...

- Về xuất khẩu: Năm 2024, xuất khẩu dược phẩm của Việt Nam đạt khoảng 280 triệu USD, trong đó có nhiều sản phẩm được xuất khẩu sang các thị trường yêu cầu cao như Mỹ, châu Âu, Nhật Bản và Hàn Quốc[2].

Qua đó cho thấy, nhu cầu dược liệu trong nước hiện ở mức cao bao gồm phục vụ công nghiệp dược, hệ thống chữa bệnh bằng y học cổ truyền và sản xuất thực phẩm chức năng. Bên cạnh đó, dược liệu Việt Nam còn có tiềm năng lớn trong xuất khẩu nhiều loại sản phẩm như: quế, hồi, thảo quả, hòe, địa liền, hương nhu, cúc hoa, ích mẫu, atiso, đương quy, bach truật, bac hà… Các doanh nghiệp trong nước đã xuất khẩu dược liệu sang nhiều thị trương, chủ yếu là các quốc gia, vùng lãnh thổ ở châu Á, như: Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan và một số nước như Pháp, Nga. Trong đó, nhóm sản phẩm dược liệu gia vị (quế, hồi) đat giá trị xuất khẩu cao nhất.

---

[1] https://baodautu.vn/viet-nam-chi-44-ty-usd-nhap-khau-duoc-pham-d247246.html

[2] DSCKII. Vũ Tuấn Cường, Cục trưởng Cục Quản lý Dược, Bộ Y tế, "Từng bước hiện thực hóa, tạo đà phát triển ngành Dược Việt Nam", *Báo Sức khỏe và đời sống,* ngày 26/02/2025.

1.4. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DƯỢC LIỆU VÀ HỢP TÁC XÃ Ở VIỆT NAM

1.4.1. Chính sách phát triển vùng dược liệu ở Việt Nam

Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định mở rộng diện tích trồng cây dược liệu, phát triển dược liệu gắn với công nghiệp chế biến trên địa bàn vùng Tây Nguyên, vùng Trung du và miền núi phía Bắc là một trong những định hướng phát triển và phân bố không gian các ngành quan trọng.

Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư nuôi trồng, chế biến, sản xuất, sử dụng nhằm phát huy lợi thế, thế mạnh, phát triển ngành dược liệu: Nuôi trồng cây dược liệu thuộc danh mục ưu đãi đầu tư trong chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018); chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu (theo Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017); chính sách tín dụng ưu đãi cho vay đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý với mức cho vay lên tới 96 tỷ đồng, thời hạn cho vay tối đa 10 năm, lãi suất ưu đãi 3,96%/năm.

Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình phát triển y dược cổ truyền, kết hợp y dược cổ truyền với y dược hiện đại đến năm 2030 (theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 25/12/2019); phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp dược, dược liệu sản xuất trong nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

(theo Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 17/3/2021), trong đó đề ra mục tiêu: Tăng tỷ lệ dược liệu nuôi trồng trong nước, khuyến khích dược liệu nuôi trồng đạt thực hành tốt nuôi trồng, thu hái dược liệu theo tiêu chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới; giảm dần tỷ lệ nhập khẩu dược liệu, thuốc cổ truyền; phát triển dược liệu và các sản phẩm từ nguồn dược liệu trong nước thành lĩnh vực sản xuất hàng hóa có chất lượng và giá trị cao, có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới.

Lần đầu tiên, lĩnh vực phát triển dược liệu được quan tâm đầu tư nguồn lực từ ngân sách nhà nước và chính sách tín dụng thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025, với mục tiêu bước đầu hình thành hệ thống chuỗi giá trị phát triển dược liệu quý vùng dân tộc thiểu số và miền núi góp phần tăng thu nhập ổn định cho đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và giảm tỷ lệ các hộ nghèo bền vững (theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2023). Giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025, nội dung đầu tư hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý được triển khai thí điểm tại 21 tỉnh với 22 điểm huyện, trong đó có 18 dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý và 4 dự án trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển dược liệu ứng dụng công nghệ cao.

1.4.2. Chính sách phát triển sản xuất cây dược liệu ở Việt Nam

Trong thơi gian qua, Chính phủ đã có nhiều chính sách ưu tiên, khuyến khích sản xuất nông nghiệp nói chung và dược liệu nói riêng, như:

- Điểm 2 khoản 5 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược năm 2024 quy định: Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) trong phát triển công nghiệp dược có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư thì được áp dụng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt như đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 của Luật Đầu tư, bao gồm:

+ Nghiên cứu phát triển công nghệ, sản xuất hoặc chuyển giao công nghệ để sản xuất thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền từ nguồn dược liệu trong nước, dược chất, thuốc mới, thuốc biệt dược gốc, thuốc hiếm, thuốc generic đầu tiên sản xuất trong nước, thuốc công nghệ cao, vắc xin, sinh phẩm;

+ Nuôi trồng dược liệu tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

+ Nghiên cứu để bảo tồn, phát triển nguồn gen dược liệu quý, hiếm, đặc hữu trong nước; tạo giống mới từ nguồn gen dược liệu có giá trị kinh tế cao.

- Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 của Chính phủ Chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu. Theo đó hỗ trợ cơ sở sản xuất giống từ 2 - 3 tỷ đồng; hỗ trợ bình quân 15 triệu đồng/ha nuôi trồng cây dược liệu; hỗ trợ 100% chi phí để thực hiện tiêu chuẩn thực hành sản xuất tốt theo tiêu chuẩn GACP; miễn giảm tiền thuê đất.

- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Theo đó miễn giảm tiền thuê đất; hỗ trợ tích tụ đất đai; hỗ trợ xây dựng ha tầng bình quân 50 triệu đồng/ha, nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án; hỗ trợ tín dụng, lãi suất; hỗ trợ đào tao nguồn nhân lực, phát triển thị trương.

- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 về khuyến nông. Theo đó, hỗ trợ về bồi dưỡng, tập huấn, đào tao; hỗ trợ nhân rộng mô hình.

- Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoan 1: từ năm 2021 đến năm 2025. Theo đó, cho vay vốn để trồng dược liệu quý, tối đa 96 tỷ đồng; đối với Dự án trung tâm nhân giống, thơi han tối đa là 92 tỷ đồng, thơi han không quá 10 năm.

- Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoan 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tai Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021, định hướng phát triển các vùng Tây Băc, Đông Băc, Băc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên ngoài phát triển cây gỗ, chú ý phát triển sản xuất nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ, tập trung vào một số loài cây dược liệu...

- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoan 2021 - 2030, giai đoan I: Từ năm 2021 đến năm 2025.

Theo đó hỗ trợ xây dựng vùng trồng dược liệu quý tai các xã vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc, hỗ trợ phát triển nhằm đat mục tiêu đến năm 2025 phát triển tối thiểu 2.300 ha.

1.4.3. Chính sách chung đối với phát triển hợp tác xã

Các chính sách chung của Nhà nước đối với phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã đã và đang bao gồm cả các hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực dược liệu - một mô hình tổ chức có vai trò quan trọng trong việc liên kết người dân, doanh nghiệp với chuỗi giá trị sản xuất, chế biến và tiêu thụ dược liệu bền vững.

Luật Hợp tác xã được Quốc hội khóa IX ban hành lần đầu tiên vào tháng 3 năm 1996, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1997 đã đặt cơ sở pháp lý đầu tiên cho loại hình tổ chức kinh tế này. Sau tổng kết 5 năm thực hiện chuyển đổi, thành lập hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã năm 1996. Ngày 26/11/2003 tại kỳ họp thứ tư, Quốc hội khóa XI đã thông qua Luật Hợp tác xã sửa đổi, bổ sung (Luật Hợp tác xã năm 2003). Theo đó, hợp tác xã hoạt động như một loại hình doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn khác của hợp tác xã theo quy định của pháp luật. Phạm vi hoạt động của các hợp tác xã đã được mở rộng không chỉ giới hạn trong ngành nông nghiệp mà còn lan rộng sang các ngành và các lĩnh vực khác trong nền kinh tế.

Luật Hợp tác xã năm 2012 chính thức có hiệu lực từ ngày 01/7/2013, tại Điều 59 và 60 của Luật Hợp tác xã quy định về nội dung quản lý nhà nước và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước đối với hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã.

Ngày 20/6/2023, tại kỳ họp thứ 5, Luật Hợp tác xã năm 2023 đã được Quốc hội khóa XV thông qua, có hiệu lực từ ngày 01/7/2024, tại Điều 112 và 113 đã quy định về nội dung quản lý nhà nước và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước đối với tổ hợp tác, hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã. Bên cạnh đó, Luật còn quy định mở rộng hoạt động của tổ hợp tác, giảm số lượng thành viên trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã…; bỏ dịch vụ tín dụng nội bộ của hợp tác xã.

Một số nghị định, thông tư quy định rõ về chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã nói chung và đặc thù hợp tác xã nông nghiệp nói riêng bao gồm:

- Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ về tổ hợp tác.

- Nghị định số 92/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

- Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

- Thông tư số 83/2015/TT-BTC ngày 28/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với hợp tác xã.

- Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17/4/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Thông tư số 06/2019/TT-BNNPTNT ngày 19/7/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hoạt động đặc

thù, chế độ báo cáo của hợp tác xã nông nghiệp và trách nhiệm quản lý nhà nước các cấp đối với hợp tác xã nông nghiệp.

- Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT ngày 16/5/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy định về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đang dần được hoàn thiện, nhiều văn bản hướng dẫn và bổ sung cơ chế, chính sách đặc thù được các ngành quan tâm xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện đã tạo hành lang pháp lý đầy đủ, chặt chẽ, khuyến khích thúc đẩy sự phát triển của khu vực hợp tác xã, liên minh hợp tác xã.

1.4.4. Chính sách đối với phát triển hợp tác xã nông nghiệp

- Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông.

- Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" và Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009.

- Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020.

- Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020. Theo đó, tập trung triển khai các mô hình hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

- Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 - 2020.

- Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025.

Nội dung các chính sách bao gồm: (1) Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; (2) Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, (3) Ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới; (4) Tiếp cận vốn và quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã; (5) Tạo điều kiện tham gia các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội; (6) Thành lập mới các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Ngoài ra, còn có thêm chính sách ưu đãi như thuế và lệ phí đăng ký hợp tác xã.

Riêng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, ngoài được hưởng chính sách hỗ trợ

ưu đãi chung, còn được hưởng 5 chính sách hỗ trợ, ưu đãi khác như: Đầu tư kết cấu hạ tầng; giao đất, cho thuê đất để phục vụ hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định pháp luật về đất đai; tín dụng; vốn, giống khi gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh; chế biến sản phẩm.

Cùng với nguồn vốn tín dụng, nguồn vốn từ Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã cấp Trung ương đã được triển khai và được giao cho Liên minh Hợp tác xã Việt Nam quản lý. Tính đến năm 2023, tổng nguồn vốn của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã Trung ương là 1.000 tỷ đồng[1].

1.5. TỔNG KẾT CHƯƠNG

Sự phát triển của các hợp tác xã dược liệu khu vực miền núi phía Bắc cần tập trung vào một số điểm chính sau:

Xác định quỹ đất, quy mô vùng trồng

- Diện tích gây trồng, phát triển trên đất rừng như: Diện tích trồng cây dược liệu dưới tán rừng theo hình thức sản xuất nông, lâm kết hợp; diện tích cây dược liệu trên đất rừng (như cây gỗ).

- Diện tích trồng cây dược liệu trên đất nông nghiệp trồng cây lâu năm và hằng năm; trồng xen canh với các cây công nghiệp.

Trên cơ sở đó xác định quy mô vùng trồng cây dược liệu phù hợp với điều kiện tự nhiên, lợi thế và thực tế của từng địa

[1] https://vcaf.org.vn/da-cap-du-1-000-ty-dong-ho-tro-phat-trien-hop-tac-xa/

phương, từng vùng, đảm bảo phù hợp với quy hoach tỉnh giai đoan 2021 - 2030 và pháp luật về lâm nghiệp, đất đai và pháp luật liên quan.

Hoàn thiện quy định, chính sách, hướng dẫn

- Rà soát, sửa đổi, hoàn thiện chính sách, quy định nhằm tao điều kiện cho phát triển vùng nguyên liệu dược liệu, bao gồm: Quy định, hướng dẫn về cây trồng, phát triển cây dược liệu dưới tán rừng; quy định về cho thuê môi trương rừng để trồng dược liệu; quy định về quản lý nguồn giống; truy xuất nguồn gốc; chính sách hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu…

Nghiên cứu, chọn, tao, sản xuất giống cây dược liệu

- Nghiên cứu, chọn, tao giống cây dược liệu có năng suất, chất lượng cao, chống chịu với sâu, bệnh hai phù hợp với các vùng sinh thái; hoàn thiện các quy trình sản xuất giống; chuyển giao giống cây dược liệu đã được nghiên cứu vào sản xuất; tăng cương công nhận, công bố và lưu hành giống cây dược liệu.

- Hình thành các cơ sở sản xuất giống hiện đai tai các địa phương, vùng trọng điểm trên cơ sở xác định cụ thể về quy mô diện tích vùng trồng, đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng hóa với khả năng cung ứng đủ cây giống cho phát triển vùng nguyên liệu tập trung.

- Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng, kiểm soát nguồn gốc giống cây dược liệu đảm bảo nguồn gốc, xuất xứ theo quy định hiện hành.

Phát triển vùng nguyên liệu cây dược liệu

- Phát triển vùng nguyên liệu dược liệu tai các địa phương phù hợp điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng, thích hợp với yêu cầu sinh thái của loài cây dược liệu về quy mô diện tích và địa điểm cụ thể được xác định trên cơ sở đánh giá về tiềm năng, năng lực đầu tư, quỹ đất, quỹ rừng (đối với diện tích trồng dưới tán rừng), đảm bảo hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trương và nhu cầu thị trường.

- Xây dựng, hoàn thiện quy trình canh tác các loài cây dược liệu; ưu tiên các loài quý hiếm, có giá trị kinh tế cao, theo tiêu chuẩn của GACP-WHO phục vụ phát triển vùng nguyên liệu cho công nghiệp dược.

- Lập hồ sơ quản lý, cấp mã số vùng trồng và truy xuất nguồn gốc đối với diện tích trồng cây dược liệu đủ điều kiện để quản lý, truy xuất nguồn gốc, xuất xứ và chất lượng.

Tổ chức sản xuất, phát triển cơ sở sơ chế, chế biến và thị trương tiêu thụ sản phẩm

- Xây dựng, hỗ trợ hộ gia đình, hợp tác xã phát triển các chuỗi giá trị dược liệu, từ: trồng, canh tác, thu hái, chế biến và tiêu thụ dược liệu, tao giá trị gia tăng cho dược liệu, góp phần cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập cho ngươi dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

- Đầu tư, phát triển các cơ sở sơ chế, chế biến dược liệu găn với vùng nguyên liệu tập trung theo hướng hiện đai; ưu tiên đầu tư nhà máy sản xuất các sản phẩm bao gồm: thuốc, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, hóa mỹ phẩm, sản phẩm thực dưỡng...

- Thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc các sản phẩm dược liệu, đảm bảo có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đáp ứng yêu cầu của thị trương.

- Phát triển thị trương găn với xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm, nhất là các loài cây có diện tích, sản lượng lớn.

- Ứng dụng công nghệ vào công tác quản lý, điều hành từ khâu nuôi trồng đến khai thác, chế biến, truy xuất nguồn gốc xuất xứ; sàn giao dịch thương mại điện tử về dược liệu và các sản phẩm chế biến sâu. Khuyến khích các doanh nghiệp liên kết với hợp tác xã, người dân đầu tư phát triển vùng nguyên liệu, khai thác, chế biến sản phẩm gắn với sản xuất theo chuỗi, tạo giá trị gia tăng của sản phẩm, phát triển kinh tế cho người dân.

Chương 2

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CÁC HỢP TÁC XÃ TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ DƯỢC LIỆU KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC

2.1. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÁC HỢP TÁC XÃ NÔNG LÂM NGHIỆP KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC

2.1.1. Sự phát triển hợp tác xã nông lâm nghiệp

Tính đến hết tháng 12/2022, Việt Nam có 19.431 hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, chiếm khoảng 67% tổng số hợp tác xã cả nước. Sau giai đoạn 05 năm (2018 - 2022), số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp tăng lên gần 6.000 hợp tác xã, bình quân mỗi năm số hợp tác xã nông lâm nghiệp cả nước tăng lên hơn 1.000 hợp tác xã. Mặc dù trong những năm 2019 - 2020, Việt Nam và các nước trên thế giới gặp vấn đề về đại dịch Covid-19, song hợp tác xã trong lĩnh vực nông lâm nghiệp nói chung vẫn có tốc độ tăng trưởng đều, đặc biệt là có hướng tăng mạnh hơn so với giai đoạn sau Covid-19 (giai đoạn 2021 - 2022).

Tính đến năm 2022, các tỉnh miền núi phía Bắc với 14/63 tỉnh, thành phố trong cả nước, có 5.238 hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, chiếm 27% so với tổng số hợp tác xã nông lâm nghiệp cả nước. Năm 2018, cả khu vực có 3.124 hợp tác xã nông lâm nghiệp, đến năm 2022 số hợp tác xã

tăng lên 5.238, tăng 67,7% sau giai đoạn 05 năm phát triển. Cả giai đoạn 05 năm, khu vực miền núi phía Bắc có số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp tăng lên hơn 2.100 hợp tác xã, bình quân tăng mỗi năm là 420 hợp tác xã nông lâm nghiệp. Đặc biệt, nếu số hợp tác xã nông lâm nghiệp cả nước tăng nhiều hơn vào giai đoạn 2020 - 2021 thì số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp khu vực miền núi phía Bắc lại tăng nhanh vào giai đoạn 2021 - 2022.

Trên phạm vi cả nước, sau giai đoạn khủng hoảng do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 (2018 - 2022), tổng số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp cả nước có xu hướng tăng nhưng tốc độ tăng dần chậm lại. Năm 2019, số hợp tác xã nông lâm nghiệp cả nước tăng hơn 10% so với năm trước. Năm 2020 tăng 13%, đến năm 2021 và năm 2022, tốc độ tăng số hợp tác xã nông lâm nghiệp cả nước chỉ tăng 5,6% so với năm trước đó. Nhưng, xét riêng khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc, số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp lại có xu hướng tăng, với tốc độ tăng năm sau cao hơn năm trước - ngược lại với xu hướng chung của cả nước. Năm 2019, số hợp tác xã nông lâm nghiệp khu vực miền núi phía Bắc tăng 16,3% so với năm trước, năm 2021 tăng 17,15% và đến năm 2022 tăng trên 23%. Điều này đã và đang cho thấy, số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc những năm gần đây có xu hướng tăng nhanh hơn đáng kể so với mức bình quân chung của cả nước.

Khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc với đặc thù là điều kiện địa hình sản xuất nông nghiệp khó khăn nhất so với cả nước, song lại có lợi thế về phát triển sản xuất lâm nghiệp, nông lâm kết hợp, sản phẩm lâm sản ngoài gỗ, dược liệu… Trên cơ sở đó, các hợp tác xã lĩnh vực nông lâm nghiệp tại đây đã và đang dần khai thác hiệu quả yếu tố điều kiện tự nhiên và lực lượng lao

động tại chỗ - số lao động là người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

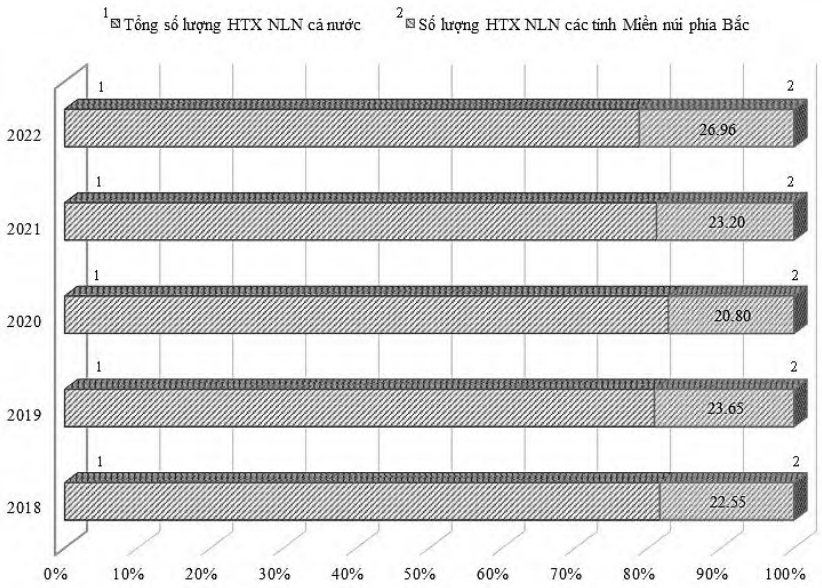

Hình 2.1. Cơ cấu số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2018 - 2022

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

Trên thực tế, các tỉnh miền núi phía Bắc có điều kiện tự nhiên phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp khó khăn nhất so với các vùng kinh tế khác trên cả nước. Thực tế hoạt động cho thấy, năng lực sản xuất kinh doanh của các hộ cá nhân và các hợp tác xã trong khu vực ở mức thấp so với mức bình quân chung cả nước. Có thể chính những điều kiện khó khăn và hạn chế về năng lực của người sản xuất nông lâm nghiệp, đã làm cho vai trò của các hợp tác xã nông lâm nghiệp ngày càng được khẳng định, thể hiện ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của ngành sản

xuất nông lâm nghiệp nói chung, cũng như đối với kinh tế hộ gia đình tại các tỉnh miền núi phía Bắc nói riêng.

Kết quả khảo sát đã cho thấy, trong giai đoạn 2017 - 2018, số hợp tác xã nông lâm nghiệp các tỉnh miền núi phía Bắc chiếm 22,55% tổng số hợp tác xã nông lâm nghiệp cả nước. Đến năm 2019, số hợp tác xã nông lâm nghiệp cả vùng chiếm 23,65% và đến năm 2022, chiếm khoảng 27%. Như đã phân tích ở trên, mặc dù số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp cả nước đều có xu hướng tăng nhưng tốc độ tăng của khu vực hợp tác xã nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc nhanh hơn đáng kể so với mức bình quân chung cả nước. Dự báo đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, cơ cấu số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp các tỉnh miền núi phía Bắc sẽ đạt trên 30%. Trong khi khu vực miền núi phía Bắc chỉ có 14/63 tỉnh, thành phố nhưng có thể chiếm trên 1/3 về số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp.

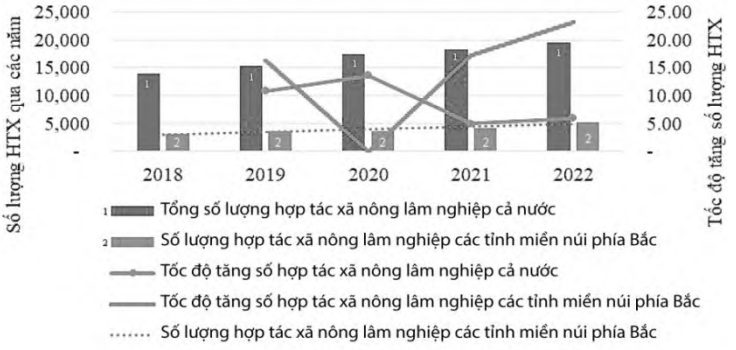

Hình 2.2. Tốc độ tăng số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2018 - 2022

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

Xu hướng tăng trưởng nhanh của các hợp tác xã nông lâm nghiệp các tỉnh miền núi phía Bắc trong giai đoạn này và những

năm tiếp theo đã cho thấy nhu cầu hợp tác sản xuất của các hộ gia đình nhỏ lẻ, đồng thời cũng cho thấy cũng sự chuyển biến tích cực trong nhận thức của người sản xuất nông lâm nghiệp về vai trò của hợp tác xã ngày càng nâng cao, khi hợp tác xã chứng minh được tính hiệu quả, tính bền vững trong phát triển sản xuất nông lâm nghiệp quy mô nhỏ. Thực tế khảo sát cũng đã cho thấy, phần lớn các hợp tác xã phát triển sản xuất theo hướng đa dạng, kết hợp nông lâm nghiệp, phát triển sản xuất lâm sản ngoài gỗ và đặc biệt là nhiều hợp tác xã đã và đang tập trung khai thác, phát triển giá trị từ các loài cây dược liệu.

2.1.2. Số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp khu vực miền núi phía Bắc

Tiềm năng phát triển cây dược liệu, đặc biệt là mô hình trồng cây dược liệu dưới tán rừng, vừa góp phần khai thác hiệu quả lâm nghiệp, vừa khai thác giá trị của các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ. Phần lớn các hợp tác xã nông lâm nghiệp hiện nay đều có khả năng phát triển các loại cây dược liệu, tùy thuộc vào chủng loại và giống loài phù hợp với từng địa phương.

Số liệu phân tích tại các tỉnh miền núi phía Bắc cho thấy:

- Số tỉnh có số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp nhiều nhất (trên 500 hợp tác xã) gồm Hà Giang, Sơn La, Thái Nguyên và Phú Thọ. Những địa phương này có tổng số 2.123 hợp tác xã nông lâm nghiệp, chiếm 40,5% so với tổng số hợp tác xã nông lâm nghiệp cả vùng.

- Số tỉnh có từ 300 đến dưới 500 hợp tác xã nông lâm nghiệp, gồm Tuyên Quang, Lào Cai, Hòa Bình, Lạng Sơn và Phú Thọ. Những địa phương này có tổng số hợp tác xã nông lâm nghiệp là 1.975, chiếm 37,7% so với tổng số hợp tác xã nông lâm nghiệp cả vùng.

- Số tỉnh có dưới 200 hợp tác xã nông lâm nghiệp gồm Cao Bằng, Điện Biên. Những địa phương này có tổng 348 hợp tác xã nông lâm nghiệp, chiếm 6,6% so với tổng số hợp tác xã nông lâm nghiệp cả vùng.

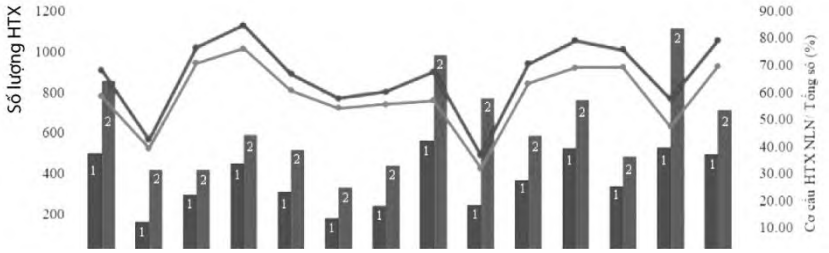

	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hòa Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Bắc Giang	Phú Thọ
Số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp	503	166	298	452	315	182	246	562	248	373	527	337	531	498
Tổng số hợp tác xã	858	421	420	593	518	335	442	986	772	588	762	486	1116	715
Cơ cấu hợp tác xã nông lâm nghiệp cả vùng (%)	9,60	3,17	5,69	8,63	6,01	3,47	4,70	10,73	4,73	7,12	10,66	6,43	10,14	9,51
Cơ cấu hợp tác xã cả tỉnh (%)	58,62	39,43	70,95	76,22	60,81	54,33	55,66	57,00	32,12	63,44	69,16	69,34	47,58	69,65

Hình 2.3. Cơ cấu số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp 14 tỉnh miền núi phía Bắc năm 2022

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

2.2. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ, HOẠT ĐỘNG TRONG CÁC HỢP TÁC XÃ DƯỢC LIỆU KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC

2.2.1. Tổng quan chung về hợp tác xã dược liệu khu vực miền núi phía Bắc

Như đã phân tích ở trên, tính đến năm 2022, khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc có 5.238 hợp tác xã thuộc lĩnh vực nông

lâm nghiệp, chiếm gần 27% tổng số hợp tác xã nông lâm nghiệp cả nước. Phần lớn số hợp tác xã nông lâm nghiệp cả vùng đều có điều kiện để phát triển các loại cây dược liệu, nhờ đặc thù về địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu và đặc biệt là sự phong phú của trên 4.000 loại cây dược liệu và cây thảo dược[1] đang được phát triển mạnh tại các tỉnh miền núi phía Bắc. Theo kết quả khảo sát sơ bộ của Viện Phát triển kinh tế hợp tác, năm 2024, trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc có khoảng 608 hợp tác xã đã và đang tham gia hoạt động phát triển, sản xuất các loại cây dược liệu khác nhau. Số hợp tác xã này chiếm gần 11,6% tổng số hợp tác xã nông lâm nghiệp cả vùng.

Trên thực tế sản xuất, nhiều hợp tác xã có thể đồng thời cùng tham gia phát triển nhiều loại cây dược liệu khác nhau trong cùng một thời điểm. Một số hợp tác xã tham gia sản xuất theo mùa vụ, trong khi một số khác tùy thuộc vào địa hình sản xuất có thể phát triển nhiều nhóm cây dược liệu khác nhau.

Nhìn chung, mặc dù hiện chỉ có gần 12% số hợp tác xã nông lâm nghiệp tại các tỉnh miền núi phía Bắc đã và đang hoạt động sản xuất kinh doanh cây dược liệu, song trên thực tế, phần lớn các hợp tác xã nông lâm nghiệp vùng miền núi phía Bắc đều có tiềm năng phát triển các loại cây dược liệu khác nhau. Tùy vào điều kiện vùng, miền, mỗi hợp tác xã có thể lựa chọn và áp dụng những loại cây trồng phù hợp. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng cho thấy: Bên cạnh nhóm hợp tác xã dược liệu truyền thống (hợp tác xã nhóm i); số lượng lớn các hợp tác xã có khả năng phát triển theo nhóm ii - nhóm những loại cây thân thảo, được sử dụng trong các bài thuốc cổ truyền và sản xuất các loại thực phẩm chức năng phổ biến.

[1] ThS. Bùi Thị Hảo, Học viện Y dược cổ truyền Việt Nam, *Tham luận Hội thảo Hợp tác xã dược liệu - ICED*, 2024.

Kết quả khảo sát thực tế đã cho thấy, hầu hết hợp tác xã trồng trọt, hợp tác xã lâm nghiệp đều có thể phát triển các loại cây dược liệu, nhằm đa dạng hóa lĩnh vực sản xuất, đồng thời khai thác đa giá trị từ nông nghiệp, lâm nghiệp và giá trị lâm sản ngoài gỗ. Riêng đối với nhóm hợp tác xã phát triển loại cây dược liệu quý, hiếm, việc phát triển sản xuất đại trà gặp nhiều khó khăn do đặc tính sinh học đặc thù và giá trị kinh tế cao. Tuy nhiên, nhóm hợp tác xã này rất cần được bảo tồn, phát triển không chỉ vì kinh tế cao mà còn vì giá trị truyền thống văn hóa vùng rừng núi phía Bắc và đặc biệt là giá trị bảo tồn, phát triển các loại gen, giống cây quý hiếm ở Việt Nam nói chung và ở các tỉnh miền núi phía Bắc nói riêng. Song, để phát triển nhóm hợp tác xã dược liệu quý, hiếm, cần có điều kiện đặc biệt và cơ chế, chính sách và quy hoạch phát triển riêng.

Bảng 2.1. Tổng quan hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2022

STT	Số lượng hợp tác xã	Đơn vị tính	Số lượng
1	Tổng số hợp tác xã nông lâm nghiệp cả nước	hợp tác xã	19.431
2	Tổng số hợp tác xã nông lâm nghiệp các tỉnh miền núi phía Bắc	hợp tác xã	5.238
3	Tổng số hợp tác xã có hoạt động sản xuất kinh doanh dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc	hợp tác xã	608
4	Cơ cấu số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp các tỉnh miền núi phía Bắc/hợp tác xã nông lâm nghiệp cả nước	%	26,96

STT	Số lượng hợp tác xã	Đơn vị tính	Số lượng
5	Cơ cấu số lượng hợp tác xã có hoạt động sản xuất kinh doanh dược liệu/ hợp tác xã nông lâm nghiệp các tỉnh miền núi phía Bắc	%	11,60

Nguồn: Niên giám Thống kê ngành Nông nghiệp và số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

2.2.2. Thành viên và lao động

Sau hơn 20 năm thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 18/3/2002 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về tiếp tục đổi mới phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể, số lượng các hợp tác xã trong lĩnh vực nông lâm nghiệp đã tăng nhanh. Trong đó, số hợp tác xã nông lâm nghiệp khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc có tốc độ tăng nhanh và ổn định nhất. Kết quả nghiên cứu thực tế cho thấy, phần lớn hợp tác xã nông lâm nghiệp khu vực này đều có khả năng phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh các loại cây dược liệu. Song, trên thực tế, số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh cây dược liệu chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ (11,6%) so với tổng số hợp tác xã nông lâm nghiệp. Đáng chú ý, số thành viên bình quân trong hợp tác xã nông lâm nghiệp cả nước đạt từ 201 thành viên[1], trong khi số thành viên bình quân trong hợp tác xã dược liệu chỉ đạt 7 - 8 thành viên (cơ bản đủ theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2023). Phần lớn hợp tác xã dược liệu khu vực miền núi phía Bắc mới được thành lập trong khoảng 8 năm trở lại đây với số lượng thành viên chính thức rất ít so với số các

[1] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, *Toàn cảnh Hợp tác xã nông nghiệp Việt Nam,* 2022.

hợp tác xã trong lĩnh vực nông lâm nghiệp nói chung. Kết quả khảo sát cũng cho thấy, hầu hết thành viên của các hợp tác xã dược liệu đã được cấp giấy chứng nhận thành viên đầy đủ, tuân thủ đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2023.

Theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2023, số lượng thành viên tối thiểu của các hợp tác xã là 5 thành viên, nhưng các hợp tác xã có thể kết nạp thành viên liên kết góp vốn hoặc không góp vốn. So với quy định này, nếu các hợp tác xã dược liệu được tổ chức lại mô hình tổ chức thì số lượng thành viên có thể sẽ tăng lên khá nhiều. Kết quả khảo sát cho thấy, hiện nay rất nhiều hợp tác xã dược liệu đã và đang liên kết với nhiều hộ gia đình tại địa phương để sản xuất, khai thác các loại cây dược liệu, trong đó bao gồm cả các loại dược liệu trồng và dược liệu khai thác tự nhiên. Ngoài ra, cũng theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2023, các hợp tác xã có thể mở rộng số lượng thành viên so với số thành viên hiện tại.

Tuy nhiên, so với các hợp tác xã lĩnh vực nông lâm nghiệp nói chung, các hợp tác xã dược liệu có tổ chức hoạt động tương đối chặt chẽ. Trong đó, có khoảng 1/2 số thành viên được nhận lương và có ít nhất 1 người được đóng bảo hiểm xã hội. Trên thực tế, số người được hưởng lương trong các hợp tác xã nông lâm nghiệp là rất thấp, rất nhiều hợp tác xã chưa trả lương cho người lao động do chưa có nguồn thu ổn định và đặc biệt là số người được đóng bảo hiểm xã hội là rất ít. So với các hợp tác xã nông lâm nghiệp, phần lớn hợp tác xã hoạt động có tổ chức tương đối chặt chẽ, có hiệu quả kinh tế rõ ràng. Vì vậy, lao động được hưởng lương thường xuyên trong các hợp tác xã dược liệu là tương đối ổn định; một số cán bộ nòng cốt (chủ chốt) trong các hợp tác xã dược liệu đã và đang được tham gia bảo hiểm xã hội theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Bên cạnh đó, các hợp tác xã dược liệu đã được biên chế bộ máy tương đối đầy đủ. Bình quân mỗi hợp tác xã có 3 - 4 thành viên trong Hội đồng quản trị, có từ 2 - 3 thành viên trong Ban giám đốc; có 1 cán bộ Ban kiểm soát và 1 cán bộ làm công tác kế toán. Nhìn chung, bộ máy tổ chức đảm bảo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2023.

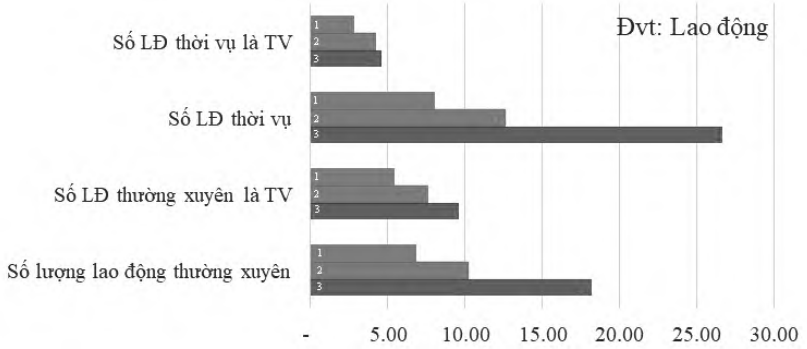

	Số lượng lao động thường xuyên	Số lao động thường xuyên là thành viên	Số lao động thời vụ	Số lao động thời vụ là thành viên
1. Thấp nhất	6,8	5,4	8,0	2,8
2. Trung bình năm	10,2	7,6	12,6	4,2
3. Cao nhất	18,2	9,6	26,6	4,6

Hình 2.4. Số lao động bình quân trong hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), bình quân hợp tác xã nông lâm nghiệp có số lao động thường xuyên đạt 75 người. Song, đối với hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc, số lao động thường xuyên bình quân chỉ đạt từ 10 - 11 người; trong đó, hợp tác xã có số lượng lao động thường xuyên cao nhất cũng chỉ đạt 18 - 19 người và thấp nhất cũng chỉ đạt 6 - 7 người.

Đáng chú ý, phần lớn số lao động thường xuyên của hợp tác xã chính là thành viên của hợp tác xã, chiếm 77% tổng số lao động của hợp tác xã dược liệu.

Thực tế khảo sát cũng cho thấy, phần lớn hợp tác xã dược liệu đều có hoạt động thu gom, sơ chế và nhiều hợp tác xã có hoạt động chế biến sơ bộ hoặc chế biến sâu thành các dạng sản phẩm (các bài thuốc hoặc các loại thực phẩm, đồ uống mang tính truyền thống "gia truyền"). Vì vậy, bên cạnh số lao động thường xuyên (bình quân là 10 người), các hợp tác xã thường thuê thêm lao động thời vụ bình quân từ 12 - 13 người/hợp tác xã. Vào lúc mùa vụ (thời kỳ cao điểm trong năm thu hoạch), có thể số lao động thời vụ lên tới 26 - 27 người và vào lúc nông nhàn hơn, các hợp tác xã có thể thuê bình quân 8 lao động thời vụ.

Bảng 2.2. Số lượng lao động bình quân của hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Cao nhất	Trung bình năm	Thấp nhất
1	Số lượng lao động thường xuyên	18,20	10,20	6,80
2	Số lao động thường xuyên là thành viên	9,60	7,60	5,40
3	Số lao động thời vụ	26,60	12,60	8,00
4	Số lao động thời vụ là thành viên	4,60	4,20	2,80

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

2.2.3. Tổ chức quản lý trong hợp tác xã dược liệu khu vực miền núi phía Bắc

Kết quả khảo sát thực tế cho thấy, trong số các hợp tác xã nông lâm nghiệp (không kể các hợp tác xã chăn nuôi, thủy sản),

mô hình tổ chức, quản trị của hợp tác xã dược liệu tốt hơn, năng lực đội ngũ cán bộ quản lý cao hơn do lĩnh vực dược liệu thường có giá trị kinh tế cao so với các lĩnh vực sản xuất khác. Giám đốc - người đứng đầu hợp tác xã phụ trách tổ chức, sản xuất có vai trò quyết định đến hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nói chung và hợp tác xã dược liệu nói riêng. Về trình độ: 18,72% giám đốc hợp tác xã nông lâm nghiệp có trình độ đại học trở lên; 36,72% có trình độ trung cấp, sơ cấp và cao đẳng; còn lại gần 1/2 số giám đốc chỉ qua đào tạo qua các khóa ngắn hạn hoặc chưa qua đào tạo. So với năng lực của giám đốc hợp tác xã dược liệu cho thấy, gần 88,2% số cán bộ quản lý đã qua các lớp đào tạo từ trung cấp, sơ cấp trở lên. Trong đó, có trên 1/4 số giám đốc có trình độ đại học trở lên (cao hơn mức bình quân chung của cả nước, 18,72%); có 62,14% số giám đốc có trình độ trung cấp, sơ cấp và cao đẳng (cao gấp 02 lần so với mức bình quân chung cả nước).

Số lượng cán bộ quản lý trong hợp tác xã dược liệu đạt từ 3 - 4 người/hợp tác xã. Trong đó, số cán bộ đã qua đào tạo (từ trình độ trung cấp, sơ cấp trở lên) chiếm 53,1%, thấp hơn so với mức bình quân chung cả nước là 56,49%. Như vậy, vẫn còn gần 47% số cán bộ quản lý hợp tác xã chưa được đào tạo, phần lớn trưởng thành từ kinh nghiệm thực tế. Tuy nhiên, so với các hợp tác xã nông lâm nghiệp cả nước, số cán bộ được đào tạo từ trình độ đại học trở lên chiếm 17,62% (cao hơn so với mức bình quân chung cả nước là 15,42%); nhưng số cán bộ có trình độ trung cấp, sơ cấp, cao đẳng đạt 35,48%, thấp hơn so với mức bình quân chung cả nước là 41,07%. Về cơ bản, đội ngũ cán bộ quản

lý hợp tác xã dược liệu đã qua đào tạo đạt mức gần tương đương với mức bình quân chung cả nước, nhưng tỷ lệ cán bộ có trình độ đại học trở lên trong hợp tác xã dược liệu cao hơn so với mức bình quân chung cả nước.

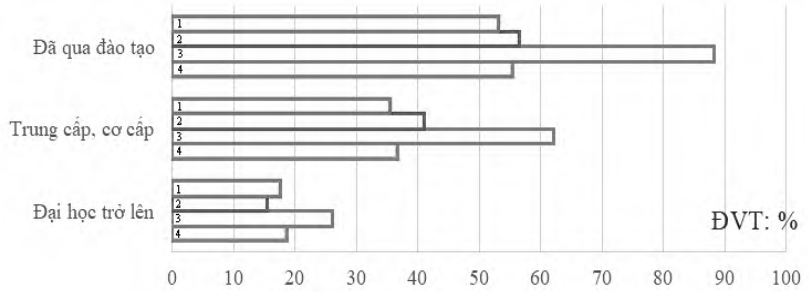

	Đại học trở lên	Trung cấp, sơ cấp	Đã qua đào tạo
1. Bình quân hợp tác xã dược liệu	17,62	35,48	53,1
2. Bình quân hợp tác xã nông lâm nghiệp	15,42	41,07	56,49
3. Bình quân giám đốc hợp tác xã dược liệu	26,05	62,14	88,19
4. Bình quân giám đốc hợp tác xã nông lâm nghiệp	18,72	36,72	55,44

Hình 2.5. Trình độ cán bộ quản lý hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2024

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

Nhìn chung, bộ máy cán bộ quản lý trong hợp tác xã dược liệu được tổ chức tương đối chặt chẽ với trình độ cán bộ quản lý khá cao; đặc biệt là trình độ của giám đốc hợp tác xã, có gần 90% đã qua đào tạo, đạt tỷ lệ cao hơn nhiều so với mức bình quân chung hợp tác xã nông lâm nghiệp cả nước.

2.2.4. Quy chế quản lý trong hợp tác xã dược liệu khu vực miền núi phía Bắc

Như đã phân tích ở trên, phần lớn hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc đã và đang có mô hình tổ chức hoạt động bài bản và tương đối chặt chẽ. Phần nhiều các hợp tác xã này đã và đang hoạt động có hiệu quả tốt, trong đó một số hợp tác xã hoạt động chưa có hiệu quả, nhưng đó là những hợp tác xã đang trong quá trình đầu tư. Vì vậy, kết quả khảo sát đã cho thấy, các hợp tác xã này có đầy đủ quy chế quản lý, phân chia trách nhiệm và lợi ích trong hợp tác xã. Đặc biệt, những hợp tác xã có suất đầu tư lớn (thường là các hợp tác xã lĩnh vực cây dược liệu quý, hiếm), các quy chế từ đầu tư, góp vốn, quản lý hoạt động, quản lý chi phí đến các quy chế phân bổ lợi ích đã được hình thành tương đối chặt chẽ.

Kết quả phân tích cũng đã cho thấy, phần lớn hợp tác xã có quy chế quy định chung các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Chỉ có một số ít quy chế quy định riêng, như quy chế quy định quy trình sản xuất kinh doanh (có trên 57% số các hợp tác xã có quy định riêng); quy trình quy định về sơ chế và bảo quản sản phẩm (có trên 61% số hợp tác xã có quy trình riêng). Còn lại, các quy định về quản lý hoạt động chung, quản lý tài chính, sử dụng tài sản, quy chế hoạt động của hội đồng quản trị/ban giám đốc, ban kiểm soát… được quy định trong một bộ quy chế chung của hợp tác xã. Đặc biệt, riêng đối với những quy định liên quan đến chế biến sâu sản phẩm, quản lý, sử dụng tem nhãn, logo… và các quy định khác, có trên 60% số hợp tác xã chưa

hình thành quy chế hoặc quy trình. Mặc dù hợp tác xã dược liệu được đánh giá có mô hình tổ chức hoạt động khá tốt, nhưng việc chưa hình thành tiêu chuẩn hóa đối với hoạt động chế biến sâu, quản lý và phát triển thương hiệu cũng được đánh giá là một trong những yếu kém của hợp tác xã dược liệu khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc.

Bảng 2.3. Tỷ lệ quy chế quản lý trong các hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2022

STT	Quy chế quản lý trong hợp tác xã	Quy chế riêng	Quy định chung trong Điều lệ	Không có quy chế
1	Quy chế quản lý hoạt động chung	26,00	63,33	10,67
2	Quy chế quản lý tài chính	11,20	78,33	10,47
3	Quy chế sử dụng tài sản	8,20	78,33	13,47
4	Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị/Ban giám đốc	22,60	71,67	5,73
5	Quy chế hoạt động Ban kiểm soát	18,60	71,67	9,73
6	Quy trình sản xuất kinh doanh	57,34	43,33	(0,67)
7	Quy trình sơ chế và bảo quản sản phẩm	61,07	21,57	17,36
8	Quy trình chế biến sản phẩm	15,32	19,22	65,46
9	Quy chế sử dụng tem nhãn, logo…	17,66	31,67	50,67
10	Quy chế khác	8,10	31,67	60,23

Nguồn: Số liệu khảo sát 14 tỉnh của tác giả năm 2024

2.3. NĂNG LỰC SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA HỢP TÁC XÃ DƯỢC LIỆU KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC

2.3.1. Đất sản xuất kinh doanh

Các hợp tác xã dược liệu khu vực miền núi phía Bắc phần lớn được thành lập trong giai đoạn từ năm 2018 đến nay. Vì vậy, diện tích của các hợp tác xã từ khi thành lập so với năm hiện tại là không thay đổi, đạt mức bình quân gần 15 ha/hợp tác xã. Kết quả khảo sát đã cho thấy, hầu hết hợp tác xã chưa có trụ sở riêng, một số ít hợp tác xã có diện tích đất phục vụ vào mục đích sân phơi, nhà xưởng sơ chế (công nghệ đơn giản). Hầu hết diện tích đất của các hợp tác xã là đất phục vụ trực tiếp mục đích trồng và phát triển các loại cây dược liệu. Trong đó, không có diện tích đất dược liệu được Nhà nước giao cho hợp tác xã.

Đặc thù các hợp tác xã dược liệu khu vực miền núi phía Bắc được hình thành theo một cơ chế: *Một số hộ có diện tích cây dược liệu đủ lớn, hình thành các thành viên sáng lập hợp tác xã và trở thành hội đồng quản trị, ban giám đốc của hợp tác xã. Đồng thời, các hợp tác xã kêu gọi, huy động thêm một số ít thành viên có đất trồng dược liệu cùng tham gia hợp tác xã để hình thành hợp tác xã dược liệu.* Như vậy, về cơ bản, các hợp tác xã này có 3 loại đất, gồm:

- Đất sản xuất tập trung (thường là của thành viên Hội đồng quản trị/Ban giám đốc), với mức bình quân là 10,22 ha/hợp tác xã (chiếm trên 68% tổng diện tích đất của hợp tác xã);

- Đất huy động các thành viên tham gia vào hợp tác xã (hộ thành viên là chủ yếu), đạt mức bình quân là 3,9 ha/hợp tác xã (chiếm 26% tổng diện tích đất của hợp tác xã);

- Đất mà hợp tác xã thuê thêm hoặc liên kết với một số hộ ngoài thành viên để phát triển cây dược liệu, đạt mức bình quân là 0,78 ha/hợp tác xã (chỉ chiếm 5,2% tổng diện tích đất của hợp tác xã).

Tất cả diện tích đất dược liệu được sản xuất theo một quy trình chung của hợp tác xã, đặc biệt là được hợp tác xã thu mua 100% sản phẩm tươi để sơ chế, chế biến theo những yêu cầu tiêu chuẩn, chất lượng nhất định.

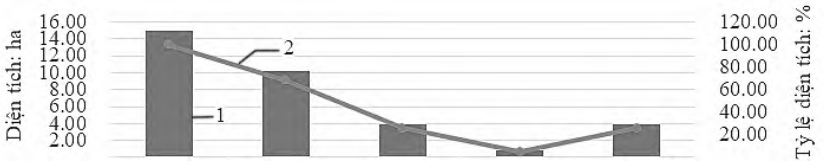

	Tổng diện tích đất hợp tác xã có quyền sử dụng chung	Diện tích đất sản xuất tập trung	Diện tích đất của thành viên tham gia vào hợp tác xã	Diện tích đất mà hợp tác xã liên kết với thành viên	Diện tích đất dược liệu cho thu hoạch
1. Năm 2023	14,97	10,22	3,90	0,78	3,90
2. Tỷ lệ (%)	100,00	68,28	26,06	5,21	26,06

Hình 2.6. Cơ cấu diện tích đất bình quân của hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

Phần lớn các hợp tác xã dược liệu khu vực miền núi phía Bắc mới hình thành và đang trong giai đoạn mở rộng, xây dựng, phát triển. Vì vậy, diện tích đất trồng cây dược liệu cho thu hoạch chỉ chiếm 17,57% (tương đương với 2,63 ha) vào năm đầu thành lập và chiếm 26% (tương đương với 3,9 ha) vào năm 2023. Như vậy, sau 5 năm đầu tư phát triển, các hợp tác xã dược liệu hiện đang khai thác được khoảng 1/4 tổng diện tích. Theo

kết quả khảo sát thực tế các tỉnh miền núi phía Bắc, dự kiến những năm tiếp theo, diện tích cây dược liệu sẽ tiếp tục được phát triển mở rộng. Kéo theo đó, tỷ lệ diện tích được khai thác sẽ tăng lên về số thực tế nhưng sẽ giảm mạnh về tỷ lệ (số tương đối). Theo đánh giá của lãnh đạo các hợp tác xã cho thấy, hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã dược liệu sẽ thúc đẩy mở rộng số lượng hợp tác xã nói chung và mở rộng diện tích, thành viên của hợp tác xã dược liệu nói riêng.

2.3.2. Vốn sản xuất kinh doanh

Hiện nay, vốn sản xuất kinh doanh bình quân một hợp tác xã lĩnh vực nông lâm nghiệp đạt 1,78 tỷ đồng[1], đang có xu hướng tăng mạnh trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2022 (năm 2018, vốn sản xuất kinh doanh bình quân của hợp tác xã đạt khoảng 800 triệu đồng/hợp tác xã, đến năm 2022 đã tăng lên 1,87 tỷ đồng, tăng lên gấp hơn 2 lần sau 5 năm phát triển). Trong số đó, vốn sản xuất kinh doanh của các hợp tác xã chăn nuôi tập trung và các hợp tác xã thủy sản thường có mức vốn cao gấp 2 đến 3 lần so với các hợp tác xã lĩnh vực trồng trọt và lâm nghiệp. Tuy nhiên, kết quả khảo sát tại 14 tỉnh miền núi phía Bắc đã cho thấy, bình quân vốn sản xuất kinh doanh của hợp tác xã dược liệu đạt trên 5,8 tỷ đồng/hợp tác xã (vốn năm thành lập) và đạt mức gần 7 tỷ đồng/hợp tác xã năm 2024. Như vậy, vốn sản xuất kinh doanh thực tế của các hợp tác xã dược liệu cao gấp 3,8 lần so với mức vốn bình quân của hợp tác xã lĩnh vực nông lâm nghiệp nói chung và có thể cao gấp 5 lần so với mức vốn

[1] Niên giám Thống kê ngành Nông nghiệp năm 2023.

sản xuất kinh doanh bình quân của các hợp tác xã trồng trọt và lâm nghiệp nói riêng.

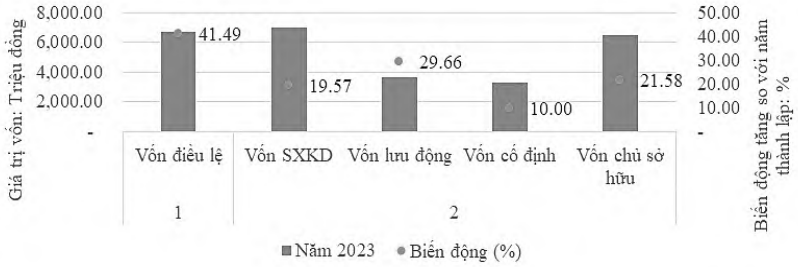

Hình 2.7. Biến động vốn sản xuất kinh doanh bình quân của hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023 so với năm thành lập

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

Tính riêng trong lĩnh vực dược liệu sau khoảng 3 đến 5 năm thành lập, vốn sản xuất kinh doanh tăng lên gần 20% và vốn điều lệ đăng ký hoạt động tăng lên 46% so với mức vốn điều lệ đăng ký năm mới thành lập. Kết quả này đã cho thấy, suất đầu tư của các hợp tác xã lĩnh vực dược liệu thường lớn hơn rất nhiều so với các hợp tác xã trồng trọt và hợp tác xã lâm nghiệp. Trong đó, nhóm các hợp tác xã sản xuất những loại cây thuốc truyền thống có suất đầu tư thấp nhất, do đó vốn sản xuất kinh doanh thực tế (năm 2024) chỉ đạt mức bình quân là 1,4 tỷ đồng/hợp tác xã; nhóm các hợp tác xã dược liệu các loại cây thân gỗ có mức vốn đầu tư khá cao, đạt bình quân 5,58 tỷ đồng/hợp tác xã; nhóm các hợp tác xã dược liệu các loại cây quý và hiếm có suất đầu tư là cao nhất; vốn sản xuất kinh doanh bình quân từ 7 - 10 tỷ đồng/hợp tác xã [1].

[1] Số liệu khảo sát mẫu của tác giả năm 2024.

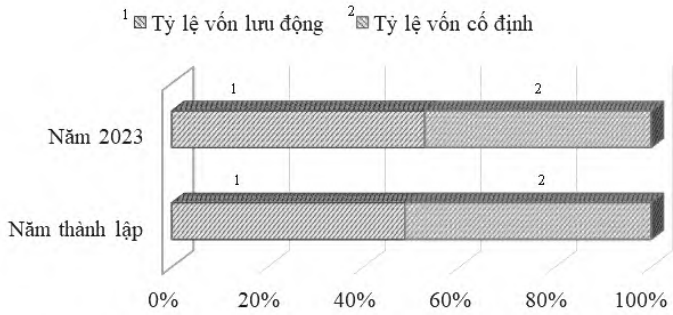

	Năm thành lập	Năm 2023
1 Tỷ lệ vốn lưu động	48.68	52.79
2 Tỷ lệ vốn cố định	51.32	47.21

Hình 2.8. Cơ cấu vốn sản xuất kinh doanh bình quân của hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023 so với năm thành lập

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

Cơ cấu bố trí nguồn vốn của các hợp tác xã dược liệu đã thể hiện tính chất đặc thù của các hợp tác xã dược liệu. Trong đó, những năm đầu mới thành lập, tỷ lệ vốn cố định chiếm trên 50% tổng nguồn vốn, vốn lưu động chỉ chiếm dưới 50% tổng nguồn vốn. Đây là năm kiến thiết cơ bản, nguồn vốn đầu tư vào xây dựng mặt bằng sản xuất, sơ chế và các hạ tầng trang thiết bị khác (như: điện, nước, nhà lưới…) là rất cao. Sau khoảng 3 đến 5 năm phát triển, suất đầu tư tài sản cố định đã cơ bản ổn định ở mức bình quân là 3 tỷ đồng/hợp tác xã nhưng vốn lưu động (vốn đầu tư phát triển vườn cây, các hoạt động kết nối thị trường…) tiếp tục tăng lên với tốc độ bình quân gần 30% (tăng từ 2,8 tỷ đồng lên mức gần 3,7 tỷ đồng). Bên cạnh đó, thực tế các hợp tác xã vẫn tiếp tục có những đầu tư tài sản cố định để phục vụ phát triển sản xuất; song tốc độ tăng mức đầu tư chỉ vào khoảng 10%

(sau 5 năm phát triển), tăng từ 3 tỷ đồng lên 3,3 tỷ đồng vốn cố định/hợp tác xã. Suất đầu tư đã và đang thể hiện đặc thù của ngành sản xuất dược liệu, so với các ngành sản xuất nông lâm nghiệp khác.

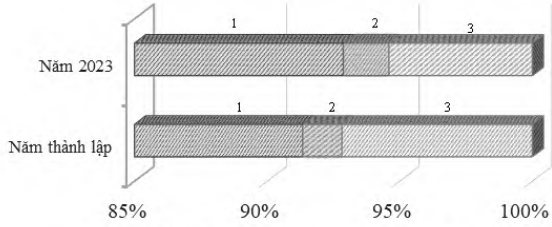

	Năm thành lập	Năm 2023
1 Tỷ lệ vốn chủ sở hữu	91.34	92.88
2 Tỷ lệ vốn vay ngân hàng thương mại	1.48	1.72
3 Tỷ lện nguồn vốn vay khác	7.18	5.41

Hình 2.9. Cơ cấu vốn vay và vốn chủ sở hữu của hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023 so với năm thành lập

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

Cũng giống như các hợp tác xã trong lĩnh vực nông lâm nghiệp nói chung, hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc cơ bản sử dụng vốn tự có; vốn vay từ các ngân hàng thương mại, nguồn vay khác chỉ đạt trên 8%. Kết quả khảo sát cho thấy, vào thời điểm hợp tác xã mới thành lập, vốn chủ sở hữu của hợp tác xã chiếm trên 91%, vốn vay ngân hàng thương mại chỉ đạt gần 1,5%, rất thấp so với vốn vay từ các nguồn khác (vay ngoài tổ chức tín dụng) đạt gần 7,2%, với mức vay trung bình từ 400 đến 500 triệu đồng/hợp tác xã. Thời điểm khảo sát của đề tài (năm 2024), tỷ lệ vốn chủ sở hữu của hợp tác xã chiếm gần 93%, tỷ lệ vốn vay ngân hàng thương mại chỉ chiếm 1,72% (tương

đương với khoảng 120 triệu đồng/hợp tác xã) và vốn vay ngoài tổ chức tín dụng chiếm 5,41% (tương đương với gần 400 triệu đồng/hợp tác xã).

Nhìn chung, nguồn vốn vay vẫn chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng vốn sản xuất kinh doanh của hợp tác xã (dưới 10%), cả trong thời kỳ mới thành lập và giai đoạn đang sản xuất. Lý do chính vẫn là vấn đề không xác lập được tài sản trên đất, chủ yếu là vườn cây và các công trình hạ tầng. Thực tế là không có căn cứ pháp lý để hạch toán và xác lập giá trị tài sản hiện có của hợp tác xã để làm căn cứ thế chấp vay vốn ngân hàng. Một số hợp tác xã đã và đang được vay chủ yếu thông qua các quỹ (quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; quỹ hỗ trợ nông dân của Hội Nông dân Việt Nam và một số quỹ hỗ trợ phát triển khác…).

2.3.3. Năng lực sản xuất dược liệu của hộ thành viên

Số lượng thành viên tham gia vào các hợp tác xã dược liệu khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc tuy ít, song phần lớn là những hộ chuyên tâm và có suất đầu tư nhất định vào phát triển sản xuất cây dược liệu. Cũng theo kết quả khảo sát tại một số địa phương, hiện có rất nhiều hộ gia đình có điều kiện và đang phát triển sản xuất, khai thác cây dược liệu khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc. Song, số hộ thực tế tham gia vào các hợp tác xã dược liệu rất ít. Thực tế cho thấy, các hộ thành viên của hợp tác xã dược liệu là những hộ sản xuất dược liệu tập trung, với diện tích và vốn đầu tư cao hơn so với các hộ khác. Vì vậy, diện tích đất trồng cây dược liệu bình quân của hộ thành viên năm thành lập

là 1,7 ha, đến năm 2023 đã tăng lên 1,93 ha, tăng lên 13,5% (sau khoảng 5 năm tham gia vào hợp tác xã). Trong đó, một số là diện tích đất chuyên canh, một số là diện tích đất cây dược liệu dưới tán rừng.

Vốn góp thực tế của thành viên hợp tác xã dược liệu cũng rất cao so với mức bình quân chung các hợp tác xã nông lâm nghiệp cả nước. Năm thành lập, bình quân mỗi hộ thành viên đóng góp 800 triệu đồng, đến năm 2023 tăng lên 815 triệu đồng. Bình quân mỗi hộ gia đình hiện có 2,2 lao động, trong đó có 1,6 - 1,8 lao động tham gia vào hoạt động phát triển cây dược liệu. Kết quả này cũng đã cho thấy, những hộ tham gia vào hợp tác xã là những hộ đã và đang tập trung nhiều vào hoạt động phát triển các loại cây dược liệu. Vì vậy, diện tích đất sản xuất, vốn đầu tư và lao động cũng đã và đang tập trung nhiều vào hoạt động phát triển dược liệu và đặc biệt là có xu hướng tăng lên sau 05 năm phát triển, bình quân mức tăng từ 12 - 14% mỗi hộ. Mặc dù hầu hết hộ thành viên hợp tác xã dược liệu là hộ tập trung cao vào phát triển cây dược liệu, nhưng do tổng diện tích hiện có và đặc biệt là đặc thù cây dược liệu phát triển có tính chất mùa vụ (giống những loại cây nông nghiệp khác); vì vậy, thời gian thực tế mà lao động dành cho hoạt động phát triển cây dược liệu chỉ đạt từ 38,24 - 51,7% tổng số giờ lao động thực tế của lao động. Như vậy, thực tế lao động tham gia vào phát triển dược liệu chỉ sử dụng khoảng 1/2 thời gian làm việc.

Bảng 2.4. Năng lực của hộ thành viên hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023

STT	Thông tin chung về thành viên hợp tác xã	Đơn vị tính	Năm thành lập	Năm 2023	Tỷ lệ tăng (%)
1	Diện tích đất trồng cây dược liệu bình quân hoặc đất phục vụ mục đích khai thác dược liệu của hộ thành viên	ha	1,7	1,93	13,53
2	Vốn góp bình quân của thành viên vào hợp tác xã	triệu đồng	800	815	1,88
3	Tổng số lao động bình quân của hộ thành viên hợp tác xã	lao động	2,2	2,2	0,00
4	Số lao động bình quân của thành viên tham gia vào hoạt động của hợp tác xã	lao động	1,6	1,8	12,50
5	Tỷ lệ thời gian bình quân lao động của hộ thành viên tham gia trực tiếp vào hoạt động dược liệu/năm	%	38,24	51,7	35,20
6	Tỷ lệ hộ thành viên sử dụng dịch vụ của hợp tác xã				
6.1	Dịch vụ đầu vào sản xuất	%	27,3	31,2	14,29
6.2	Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	%	8,6	90,4	951,16
6.3	Dịch vụ tiêu thụ sản phẩm	%	54,7	62,4	14,08

STT	Thông tin chung về thành viên hợp tác xã	Đơn vị tính	Năm thành lập	Năm 2023	Tỷ lệ tăng (%)
6.4	Dịch vụ khác…	%	33,2	28,4	(14,46)

Nguồn: Số liệu khảo sát 14 tỉnh của tác giả năm 2024

Như đã phân tích ở trên, phần lớn hợp tác xã dược liệu được tổ chức sản xuất tương đối bài bản, từ mô hình quản trị hợp tác xã đến đầu tư và đặc biệt là quy trình sản xuất tương đối chặt chẽ. Tuy nhiên, trên thực tế, vai trò của các hợp tác xã đối với phát triển cây dược liệu mới chỉ tập trung vào hỗ trợ kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm. Kết quả phân tích cho thấy, có 85 - 90% số hộ đã áp dụng đúng quy trình phát triển sản xuất cây dược liệu của hợp tác xã; một phần nhỏ số hộ không áp dụng quy trình sản xuất, chủ yếu là những hoạt động khai thác cây dược liệu tự nhiên… Có 55 - 62% hộ sử dụng dịch vụ bao tiêu sản phẩm đầu ra của hợp tác xã; chủ yếu là nhóm hợp tác xã phát triển những loại cây dược liệu thân gỗ (như: quế, hồi…) và nhóm hợp tác xã phát triển loài cây dược liệu quý, hiếm (như các loại sâm, đẳng quy, đương quy…). Nhóm hợp tác xã phát triển loài cây dược liệu làm thuốc nam truyền thống hoặc sử dụng làm thực phẩm chức năng, nước uống thì chủ yếu tiêu thụ sản phẩm thông qua thị trường tự do. Trong đó, có một số hộ thành viên tự chế biến thành thuốc nam gia truyền và tự tiêu thụ theo phương pháp truyền thống.

Kết quả phân tích cũng đã cho thấy, các hợp tác xã dược liệu đang cung ứng dịch vụ vật tư đầu vào và các loại dịch vụ khác (như: môi trường sản xuất, xúc tiến thương mại, làm đất…) chỉ đạt khoảng 30% nhu cầu của hộ thành viên. Nhìn chung, các

hợp tác xã dược liệu được tổ chức tương đối bàn bản so với mô hình tổ chức của các hợp tác xã lĩnh vực nông lâm nghiệp; song bước đầu các hợp tác xã mới chỉ tập trung vào khâu sản xuất và đang dần hình thành các kênh tiêu thụ chính thống, đang dần phát triển thương hiệu sản phẩm.

2.3.4. Kết quả sản xuất kinh doanh hợp tác xã dược liệu

Sau giai đoạn khoảng 5 năm phát triển (tính đến cuối năm 2023), các hợp tác xã dược liệu khu vực miền núi phía Bắc chỉ khai thác được bình quân là 1/4 tổng diện tích cây dược liệu hiện có. Trên cơ sở diện tích đất dược liệu cho thu hoạch, năm 2023, các hợp tác xã dược liệu khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc đạt mức giá trị sản xuất bình quân là 1,96 tỷ đồng/hợp tác xã, bằng 78% giá trị sản xuất bình quân của các hợp tác xã lĩnh vực nông lâm nghiệp (số tuyệt đối là 2,5 tỷ đồng[1]). Ước tính, toàn bộ diện tích đất dược liệu cho khai thác tối đa là 30% (vừa sản xuất, vừa gối vụ; thì tổng giá trị sản xuất của các hợp tác xã dược liệu ước đạt 2,3 tỷ đồng/hợp tác xã/năm. Con số này thấp hơn so với giá trị sản xuất bình quân của hợp tác xã lĩnh vực nông lâm nghiệp (là 2,5 tỷ đồng, trong đó bao gồm cả các hợp tác xã chăn nuôi và hợp tác xã thủy sản - có giá trị sản xuất hằng năm rất cao); nhưng nếu chỉ so với giá trị sản xuất của hợp tác xã trồng trọt và lâm nghiệp, thì mức giá trị sản xuất bình quân của hợp tác xã dược liệu ước đạt 2,34 tỷ đồng/hợp tác xã/năm là rất cao, đặc biệt là so với các hợp tác xã trong lĩnh vực lâm nghiệp (với chu kỳ khai thác lâm nghiệp bình quân là 6 đến 8 năm).

[1] Niên giám Thống kê ngành Nông nghiệp, năm 2023.

Kết quả khảo sát thực tế các hợp tác xã dược liệu khu vực miền núi phía Bắc cho thấy, giá trị sản xuất từ cây dược liệu đạt bình quân là 1,72 tỷ đồng/hợp tác xã, chiếm gần 88% trong tổng giá trị sản xuất của hợp tác xã. Kết quả phân tích này cũng đã cho thấy, phần lớn các hợp tác xã hiện nay vừa phát triển sản xuất cây dược liệu, vừa phối hợp phát triển các lĩnh vực sản xuất khác (chủ yếu là cây lâm nghiệp kết hợp với cây dược liệu dưới tán rừng). Đây cũng là một trong những đặc thù của hợp tác xã dược liệu - thường ít có hợp tác xã chuyên canh, do đặc tính sinh học của các loài cây dược liệu. Song, giá trị sản xuất từ lĩnh vực dược liệu luôn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu sản xuất của hợp tác xã.

Bảng 2.5. Kết quả sản xuất, kinh doanh bình quân của hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
1	Giá trị sản xuất bình quân năm	triệu đồng	1.956
2	Giá trị sản xuất phân theo nguồn		
2.1	Giá trị sản xuất từ dược liệu	triệu đồng	1.718
2.2	Tỷ lệ giá trị sản xuất từ dược liệu	%	87,83
2.3	Giá trị sản xuất khác	triệu đồng	238
2.4	Tỷ lệ giá trị sản xuất từ hoạt động khác	%	12,17
3	Bảo quản và sơ chế sản phẩm		
3.1	Tỷ lệ dược liệu được bảo quản, sơ chế	%	85
3.2	Tỷ lệ dược liệu không qua bảo quản, sơ chế	%	15
4	Lợi nhuận và thuế bình quân của hợp tác xã		
4.1	Tổng lợi nhuận trước thuế	triệu đồng	480

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
4.2	Các khoản thuế	triệu đồng	
4.3	Lợi nhuận ròng sau thuế	triệu đồng	480
5	Tỷ lệ lợi nhuận ròng/doanh thu	%	24,54
6	Tỷ lệ lợi nhuận ròng/vốn đầu tư	%	6,87

Nguồn: Số liệu khảo sát 14 tỉnh của tác giả năm 2024

Như đã phân tích ở trên, tác giả chia các hợp tác xã lĩnh vực dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc thành 3 nhóm chính. Trong đó, nhóm các hợp tác xã dược liệu sản xuất các loại cây thân thảo - cây thuốc cổ truyền; sản phẩm thu về ở dạng tươi (thô) và hầu hết được tiêu thụ ở dạng thô (không qua bảo quản, sơ chế (ước tính chiếm khoảng 15%). Những sản phẩm này có một phần được tiêu thụ đến các cơ sở, nhà máy bào chế thuốc và phần lớn được tiêu thụ đến các cơ sở, đơn vị sản xuất bài thuốc nam hoặc chế biến thành các loại thực phẩm chức năng (chủ yếu là các loại trà). Vì vậy, sản phẩm của nhóm hợp tác xã này tiêu thụ chủ yếu ở dạng tươi (thô) đến các cơ sở tiêu thụ, tùy theo mục đích sử dụng sẽ có phương án sử dụng, chế biến khác nhau.

Hai nhóm hợp tác xã còn lại (với tổng khối lượng sản phẩm nhiều hơn) khoảng 85% sản phẩm được sơ chế, bảo quản sơ bộ trước khi tiêu thụ. Đây là những dạng sản phẩm thuộc nhóm hợp tác xã sản xuất loại cây thân gỗ (như quế, hồi…) với khối lượng lớn; sản phẩm phải trải qua công đoạn lựa chọn, bóc tách, phân loại và sấy khô ở một mức độ nhất định. Đặc biệt, nhóm hợp tác xã sản xuất những loại cây dược liệu quý, hiếm (như các loại sâm, đương quy…), với giá trị thị trường cao và rất cao, thường

phải bảo quản ở dạng đã chế biến (như ngâm rượu, ngâm mật ong, nấu cao…). Vì vậy, những nhóm sản phẩm này cũng cần phải được sơ chế, thậm chí là chế biến sâu - tùy thuộc vào đặc tính của từng loại sản phẩm khác nhau.

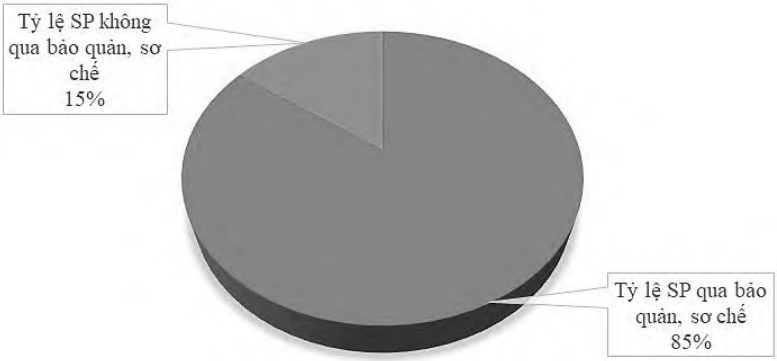

Hình 2.10. Tỷ lệ sản phẩm được sơ chế, chế biến trong hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

2.3.5. Hiệu quả sản xuất kinh doanh

Kết quả phân tích từ số liệu báo cáo của Liên minh Hợp tác xã các tỉnh miền núi phía Bắc cho thấy, tổng giá trị sản xuất bình quân của các hợp tác xã trồng trọt, lâm nghiệp chỉ đạt bình quân 1,26 tỷ đồng/hợp tác xã/năm[1], bằng 50% giá trị sản xuất hợp tác xã nông lâm nghiệp cả nước (bao gồm cả hợp tác xã chăn nuôi và thủy sản). Nhưng riêng đối với khu vực các hợp tác xã dược liệu, giá trị sản xuất bình quân đạt mức 1,95 tỷ đồng,

[1] Tổng hợp từ Báo cáo của Liên minh Hợp tác xã 14 tỉnh miền núi phía Bắc, năm 2023.

cao gần 55% so với giá trị sản xuất các hợp tác xã nông lâm nghiệp trong vùng. Kết quả này đã và đang cho thấy, hợp tác xã lĩnh vực dược liệu khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc đạt mức hiệu quả sản xuất cao hơn so với các hợp tác xã chỉ khai thác trồng trọt và lâm nghiệp.

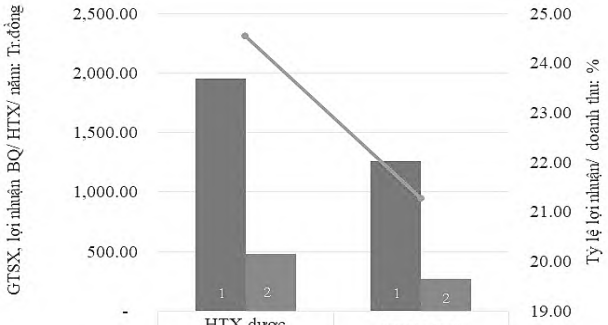

	HTX dược liệu	HTX NLN
1 Giá trị sản xuất bình quân năm	1,956.00	1,260.00
2 Lợi nhuận ròng sau thuế	480.00	268.00
Tỷ lệ lợi nhuận/ doanh thu	24.54	21.27

Hình 2.11. Hiệu quả sản xuất kinh doanh bình quân của hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

Phân tích lợi nhuận ròng sau thuế cũng đã cho thấy, các hợp tác xã dược liệu khu vực miền núi phía Bắc đạt mức lợi nhuận bình quân là 480 triệu đồng/hợp tác xã (năm 2023), cao hơn gần 80% so với các hợp tác xã chỉ có hoạt động trồng trọt hoặc phát triển sản xuất dược liệu trong vùng. Đặc biệt, tỷ lệ lợi nhuận trong tổng doanh thu của hợp tác xã dược liệu đạt gần 25% (gần 1/4 so với tổng giá trị sản xuất); trong khi đó, các hợp tác xã chỉ có hoạt động sản xuất trồng trọt, chăn nuôi chỉ đạt trên 20% (đạt khoảng 1/5 so với tổng giá trị sản xuất hàng năm).

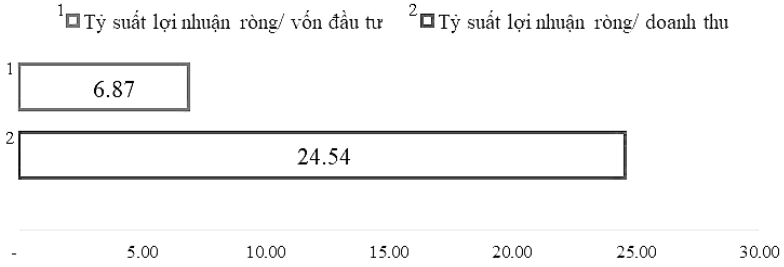

Hình 2.12. Hiệu quả sản xuất kinh doanh bình quân của hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

Để phân tích rõ hơn hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hợp tác xã dược liệu, tác giả tính toán tỷ suất lợi nhuận ròng so với doanh thu, đạt mức 6,87%. Kết quả này cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ lợi nhuận ròng/doanh thu của các hợp tác xã (chỉ đạt 4,12%[1]). Cũng theo nguồn số liệu của Vụ Thống kê công nghiệp và Xây dựng, nhóm các doanh nghiệp có tỷ lệ lợi nhuận ròng/doanh thu cao nhất là doanh nghiệp Nhà nước, cũng chỉ đạt mức 8,19% và nhóm các doanh nghiệp ngoài Nhà nước, chỉ đạt mức 2,7%. Chỉ tính riêng tỷ suất lợi nhuận so với tổng vốn đầu tư của khối các hợp tác xã dược liệu khu vực miền núi phía Bắc cũng đã đạt được 6,87%/hợp tác xã/năm sản xuất. Cũng theo kết quả phân tích ở trên, đây là giai đoạn các hợp tác xã đang trong quá trình kiến thiết cơ bản, nhiều diện tích dược liệu chưa khai thác. Hiện tại, các hợp tác xã dược liệu khu vực miền núi phía Bắc mới chỉ khai thác bình quân khoảng 1/4 tổng diện tích cây dược liệu, nếu diện tích cây dược liệu được khai thác đúng kế

[1] Theo Vụ Thống kê công nghiệp và Xây dựng - Tổng cục Thống kê, năm 2024.

hoạch (bình quân là 1/3 tổng diện tích khai thác gối vụ), thì hiệu quả kinh tế từ các hợp tác xã dược liệu có thể sẽ cao hơn so với con số hiện tại.

Kết quả tổng hợp từ các tỉnh miền núi phía Bắc cho thấy, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 18,34 triệu đồng/năm[1]; như vậy, bình quân thu nhập của hộ nông thôn khu vực miền núi phía Bắc đạt 78,9 triệu đồng/hộ/năm 2023. So sánh cho thấy, thu nhập bình quân của hộ thành viên hợp tác xã dược liệu chỉ đạt mức gần 50% mức thu nhập bình quân của hộ nông thôn khu vực miền núi phía Bắc. Năm 2023, hộ thành viên hợp tác xã dược liệu hiện đạt mức thu nhập bình quân là 142,3 triệu đồng/hộ/năm; trong đó, thu nhập từ sản xuất dược liệu chiếm 44% (tương đương với 62,6 triệu đồng). Như đã phân tích ở trên, thực tế diện tích đất cây dược liệu đang cho thu hoạch chỉ chiếm khoảng 25% tổng diện tích; nếu đạt phương án sản xuất khoảng 30% thì thu nhập từ cây dược liệu có thể đạt mức gần 80 triệu đồng/hộ/năm; tương đương với mức thu nhập bình quân của hộ nông thôn các tỉnh miền núi phía Bắc. Kết quả phân tích này đã cho thấy phần lớn số thành viên hợp tác xã dược liệu là những hộ gia đình có điều kiện kinh tế khá ổn định, khả năng tổ chức sản xuất tốt và đặc biệt là triển vọng thu nhập từ sản xuất cây dược liệu có thể sẽ đạt mức cao, so với thu nhập bình quân của hộ nông thôn trong vùng. Đây cũng được cho là một trong những tiền đề rất quan trọng để các hợp tác xã dược liệu khu vực miền núi phía Bắc phát triển tốt.

[1] Tổng hợp từ Báo cáo của các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023.

Bảng 2.6. Kết quả sản xuất, kinh doanh cây dược liệu bình quân của thành viên hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023
1	Tổng thu nhập bình quân của hộ thành viên hợp tác xã/năm	triệu đồng	142,3
2	Thu nhập từ sản xuất dược liệu bình quân/năm	triệu đồng	62,6
	Tỷ lệ/tổng thu nhập của hộ	%	43,99
3	Tỷ lệ sản phẩm qua sơ chế, chế biến bình quân hộ thành viên hợp tác xã	%	85
4	Tỷ lệ sản phẩm đã được gắn nhãn hiệu đăng ký độc quyền	%	28,62
5	Tỷ lệ sản phẩm có tem truy xuất nguồn gốc (mã vạch hoặc mã QR Code)	%	58,22
6	Tiêu thụ dược liệu của hộ thành viên		
6.1	Tiêu thụ qua hợp tác xã	%	62
6.2	Tiêu thụ qua hệ thống thương lái	%	28,6
6.3	Tiêu thụ tự do	%	9,4

Nguồn: Số liệu khảo sát 14 tỉnh của tác giả năm 2024

Đánh giá về tình hình quản lý và phát triển dược liệu của hộ thành viên hợp tác xã cho thấy, hiện có đến 85% số sản phẩm dược liệu được quản lý tốt sau thu hoạch (từ công đoạn khai thác theo quy trình đến sơ chế, bảo quản và một số sản phẩm được chế biến sâu). So với sản phẩm trong lĩnh vực nông lâm nghiệp nói chung, sản phẩm từ sản xuất dược liệu được xem là một trong những loại sản phẩm đặc biệt (cao về giá trị, đặc biệt về tính năng, tác dụng và hoạt động quản lý, khai thác phải được

gắn với các hoạt động sơ chế, chế biến). Do dược liệu là một trong những loại sản phẩm đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, hiện các hợp tác xã đã và đang xây dựng nhãn hiệu sản phẩm, tem truy xuất nguồn gốc và các hoạt động phát triển thương hiệu sản phẩm khác. Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn hợp tác xã dược liệu đã và đang trong quá trình xây dựng nhãn hiệu sản phẩm. Tuy nhiên, hiện chỉ có 28,62% số sản phẩm tiêu thụ của hợp tác xã được gắn nhãn vào bao bì, do các quy định cụ thể của các hợp tác xã về quy trình sử dụng nhãn hiệu sản phẩm. Bên cạnh đó, mới chỉ có 58,22% số sản phẩm tiêu thụ của hợp tác xã đã có tem truy xuất nguồn gốc (mã vạch hoặc mã QR Code), chủ yếu là sản phẩm thuộc nhóm các hợp tác xã dược liệu quý, hiếm và hợp tác xã dược liệu loại cây thân thảo. Nhóm các hợp tác xã dược liệu loại cây thân gỗ cơ bản được tiêu thụ ở dạng thô, phần lớn là không có tem truy xuất nguồn gốc.

Về tiêu thụ sản phẩm, hiện có 62% khối lượng sản phẩm của hộ thành viên hợp tác xã dược liệu khu vực miền núi phía Bắc được tiêu thụ qua dịch vụ của hợp tác xã; còn lại gần 30% tiêu thụ thông qua hệ thống thương lái (kênh tiêu thụ truyền thống) và gần 10% tiêu thụ tự do. Kết quả khảo sát cho thấy, hợp đồng tiêu thụ qua dịch vụ của hợp tác xã gồm có một phần từ nhóm sản phẩm loại cây thân gỗ (quế, hồi…) và sản phẩm dược liệu quý, hiếm. Một phần nhóm sản phẩm từ cây thân gỗ và phần lớn sản phẩm dược liệu từ loại cây thân thảo (cây thuốc nam cổ truyền) chủ yếu tiêu thụ thông qua hệ thống thương lái truyền thống; đặc biệt, một phần sản phẩm này do chính các hộ gia đình trong vùng thu mua để sản xuất ra các loại thuốc nam gia truyền, các loại thực phẩm dưỡng sinh…

Đáng chú ý, đã có một bộ phận các hợp tác xã thu mua nguyên liệu cây có đặc tính dược liệu để sản xuất ra một số sản phẩm tiêu dùng ở dạng thực phẩm chức năng; trong đó phổ biến nhất là các loại trà uống (trà mướp đắng rừng, trà hoa hồi, trà hoa vàng, trà vằng…). Những loại sản phẩm này có giá trị kinh tế cao và đang dần chiếm lĩnh được thị trường trong nước, đồng thời với đó là triển vọng xuất khẩu.

2.4. ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ CỦA HỢP TÁC XÃ TRONG CÁC CHUỖI GIÁ TRỊ DƯỢC LIỆU KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Nhằm đánh giá vai trò của hợp tác xã trong các chuỗi giá trị dược liệu khu vực miền núi phía Bắc, tác giả đã tiến hành nghiên cứu sâu 5 mô hình hợp tác xã dược liệu đại diện cho 4 hình thức hợp tác xã tham gia vào chuỗi giá trị dược liệu, đồng thời đại diện cho 5 vùng sinh thái; cụ thể:

2.4.1. Mô hình hợp tác xã chỉ tham gia vào khâu thu gom và tiêu thụ sản phẩm

Hợp tác xã Sản xuất và Dịch vụ nông nghiệp quế Thạch Tân Hòa là mô hình hợp tác xã chỉ tham gia vào khâu thu gom và tiêu thụ sản phẩm. Hợp tác xã đặt tại huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn, đại diện phía Đông Bắc của vùng nghiên cứu, địa phương có điều kiện rất thuận lợi đối với việc tiếp cận thị trường trọng điểm là Trung Quốc và cũng là mô hình đại diện cho loại cây dược liệu tương đối phổ biến, đã phát triển hiệu quả ở Việt Nam nhiều năm qua.

Theo đánh giá của ngành Nông nghiệp tỉnh Lạng Sơn, hiện có trên 500 loài cây dược liệu. Những loài cây được khai thác

với hiệu quả kinh tế cao, được xếp vào nhóm những sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh là cây quế và hồi, đây là nhóm cây dược liệu thân gỗ, phù hợp với điều kiện sản xuất nhiều tỉnh khu vực miền núi phía Bắc, cho giá trị kinh tế cao; năng lực canh tác của người dân khá ổn định. Đã có nhiều hợp tác xã phát triển sản xuất quế, hồi; đặc biệt là khai thác điều kiện biên mậu với thị trường rộng lớn, Trung Quốc là một thị trường truyền thống và chủ lực của ngành hàng quế, hồi ở Việt Nam.

a) Thông tin chung về hợp tác xã

- Tên hợp tác xã: Hợp tác xã Sản xuất và Dịch vụ nông nghiệp quế Thạch Tân Hòa (Hợp tác xã quế Thạch Tân Hòa)

- Ngày thành lập: Thành lập lần đầu tiên ngày 13/10/2021 và được cơ cấu, tổ chức lại và đăng ký lại vào ngày 01/3/2023

- Địa chỉ: Thôn Tân Tiến, xã Tân Hòa, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn

- Mã số đăng ký kinh doanh: 4900881438

- Vốn điều lệ theo đăng ký: 1.150 triệu đồng

- Giám đốc: Ông Nguyễn Văn Võ

- Năm sinh: 1980

- Ngành nghề đăng ký kinh doanh: 17 ngành nghề, trong đó hoạt động sản xuất kinh doanh chính ở thời điểm hiện tại là trồng và khai thác quế, sản xuất quế giống và tư vấn hỗ trợ kỹ thuật sản xuất quế.

Khi mới thành lập, hợp tác xã có 8 thành viên, hiện tại đã tăng lên 10 thành viên; tất cả thành viên là hộ gia đình trồng quế

tại địa phương. Hợp tác xã đã củng cố lại tổ chức, đã cấp giấy chứng nhận thành viên cho 100% hộ gia đình. Hợp tác xã có 4 thành viên trong Hội đồng quản trị và 3 thành viên trong Ban giám đốc. Hợp tác xã có 1 cán bộ phụ trách kiểm soát và 1 cán bộ phụ trách kế toán.

Bảng 2.7. Số lượng thành viên của Hợp tác xã quế Thạch Tân Hòa

Đơn vị tính: thành viên

STT	Chỉ tiêu	Năm thành lập	Năm 2023
1	Số lượng thành viên	8	10
2	Số thành viên được cấp giấy chứng nhận thành viên	8	10
3	Số thành viên được nhận lương, trợ cấp, công từ hợp tác xã	0	0
4	Số thành viên được đóng bảo hiểm xã hội	0	0
5	Số thành viên Hội đồng quản trị	4	4
6	Số thành viên Ban giám đốc	3	3
7	Số thành viên Ban kiểm soát	1	1
8	Số thành viên bộ phận kế toán	1	1

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

b) Năng lực của hợp tác xã

Hợp tác xã hiện có 12 lao động làm việc thường xuyên, toàn bộ số lao động là thành viên trong hợp tác xã. Thực chất, đây chính là lao động của 10 hộ thành viên, thường xuyên làm công tác chăm sóc và phát triển rừng quế. Vào thời điểm chăm sóc cao độ, có thể lên tới 30 lao động thường xuyên và vào thời điểm

chăm sóc ít cũng thường xuyên có 5 lao động chăm sóc 78 ha rừng quế.

Rừng quế cho khai thác theo lứa, vì vậy lao động thời vụ được huy động vào hoạt động khai thác, bình quân là 20 người, lúc cao điểm là 30 người và lúc thấp nhất là 10 người. Lao động thời vụ hoàn toàn là lao động thuê ngoài.

Bảng 2.8. Số lượng lao động của Hợp tác xã quế Thạch Tân Hòa năm 2023

Đơn vị tính: lao động

STT	Chỉ tiêu	Cao nhất	Trung bình năm	Thấp nhất
1	Số lượng lao động thường xuyên	20	12	5
2	Số lao động thường xuyên là thành viên	20	12	5
3	Số lao động thời vụ	30	20	15
4	Số lao động thời vụ là thành viên	0	0	0

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

Hiện tại, hợp tác xã có 10 hộ thành viên, sở hữu 78 ha rừng, bình quân mỗi hộ có 7,8 ha, hộ nhiều nhất có 10 ha. Số hộ thành viên tăng lên từ 8 đến 10 thành viên, nhưng diện tích không tăng lên; lý do là một số thành viên tách hộ, diện tích đất sản xuất không thay đổi.

Hợp tác xã không có diện tích trụ sở. Thực tế, hợp tác xã đang sử dụng khoảng 100 m^2 do UBND xã cho mượn để làm điểm tập kết sản phẩm, nhưng chưa được giao chính thức và chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích này.

Bảng 2.9. Đất đai của Hợp tác xã quế Thạch Tân Hòa

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Năm thành lập	Năm 2023
1	Tổng diện tích đất hợp tác xã có quyền sử dụng chung	78,1	78,1
2	Trong đó:		
	Diện tích đất trụ sở	0	0
	Diện tích đất nhà xưởng, sân phơi, công trình hỗ trợ	0,1	0,1
3	Diện tích đất sản xuất tập trung	0	0
4	Diện tích đất của thành viên tham gia vào hợp tác xã	78	78
5	Diện tích đất mà hợp tác xã liên kết với thành viên	0	0
6	Diện tích đất được Nhà nước giao hợp tác xã	0	0

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

c) Kết quả sản xuất kinh doanh của hợp tác xã

Sau hơn 3 năm thành lập, hợp tác xã vẫn ổn định mức vốn là 1.150 triệu đồng. Trên thực tế, đây là giá trị vườn cây của các hộ gia đình. Tài sản chung của hợp tác xã chỉ là một nhà xưởng tạm, giá trị thấp (vì vậy không hạch toán vào tài sản của hợp tác xã). Vốn sản xuất kinh doanh của hợp tác xã cũng chính là giá trị vườn cây. Hoạt động sản xuất là do các hộ thành viên tự chủ động đầu tư trồng mới, chăm sóc, khai thác… hợp tác xã chỉ

đóng vai trò hỗ trợ kỹ thuật, liên kết tiêu thụ, định hướng phát triển, xây dựng chiến lược, thương hiệu và là đầu mối để tiếp nhận chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

Bảng 2.10. Kết quả sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã quế Thạch Tân Hòa năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Vốn điều lệ	1.150
2	Vốn sản xuất kinh doanh	1.150
	Vốn lưu động	50
	Vốn cố định	1.100
	Vốn vay ngân hàng thương mại	100
3	Tổng giá trị sản xuất	640
4	Lợi nhuận	500

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

Kết quả sản xuất năm 2023 cho thấy, Hợp tác xã mới chỉ khai thác được 10 ha, sản lượng khoảng 12 tấn với tổng giá trị sản xuất là 640 triệu đồng. Sau khi trừ đi công lao động thuê ngoài, tiền lãi nhận được là 500 triệu đồng.

Kết quả khảo sát cho thấy, các hộ thành viên khai thác theo quy trình truyền thống; 100% quế được sơ chế thành vỏ khô, lá bán tươi, thân, cành tiêu thụ 100%. Nếu không có rủi ro xảy ra (như bão lũ, giá thấp) thì hộ thành viên sản xuất quế có lợi hơn so với trồng rừng sản xuất.

Bảng 2.11. Kết quả sản xuất quế của Hợp tác xã quế Thạch Tân Hòa năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
1	Tổng diện tích quế	ha	78
	Trong đó:		
	Diện tích quế lấy vỏ	ha	68
	Diện tích giống quế	ha	10
2	Tổng DT quế cho thu hoạch		
	Trong đó:		
	Diện tích quế lấy vỏ	ha	10
	Diện tích giống quế	ha	0
3	Sản lượng vỏ quế	Tấn	12
4	Tỷ lệ sản phẩm được sơ chế	%	100
5	Giá trị sản xuất năm	triệu đồng	540

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

d) Vai trò của hợp tác xã trong trong hoạt động tiêu thụ sản phẩm

Hợp tác xã quế Thạch Tân Hòa có kinh nghiệm trong lĩnh vực trồng và tiêu thụ sản phẩm quế trên 10 năm. Bên cạnh 8 thành viên chính thức với 10 ha quế, Hợp tác xã đã và đang liên kết với từ 10 đến 20 hộ trồng quế vệ tinh (thành viên liên kết) để đạt được diện tích quế từ 15 đến 20 ha, phục vụ nhu cầu thị trường. Trong 13 năm vừa qua, Hợp tác xã đã thực hiện những vai trò chính như sau:

- Vai trò tổ chức sản xuất:

Hợp tác xã đã và đang hướng dẫn, tư vấn kỹ thuật trồng, chăm sóc và đặc biệt là thu hoạch quế trên cơ sở các buổi tư vấn

trực tiếp của Giám đốc Hợp tác xã đối với từng hộ thành viên, hoặc các cuộc thảo luận hẹp theo từng tổ, nhóm. Hợp tác xã chưa ban hành quy trình chuẩn về tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản; chủ yếu là dựa vào kinh nghiệm. Hợp tác xã hiện nay đã tổ chức ươm và cung cấp giống cây quế cho 80% số hộ là thành viên và liên kết với Hợp tác xã, một phần giống được cung cấp ra thị trường.

Tuy nhiên, Hợp tác xã chưa thực hiện các dịch vụ về hạ tầng sản xuất, chưa cung ứng dịch vụ đầu vào và chưa có các mô hình sản xuất thí điểm, tập trung.

- Vai trò thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ:

Việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, khoa học công nghệ mới trong Hợp tác xã còn mờ nhạt đối với thực tế sản xuất của thành viên. Ngoài việc cung ứng giống quế với phương pháp nhân giống truyền thống, Hợp tác xã chưa có các mô hình sản xuất mới, thí điểm; chưa ứng dụng quy trình công nghệ mới vào hoạt động sản xuất.

Hiện tại, Hợp tác xã mới thử nghiệm một dây chuyền tách vỏ quế, nhưng là dây chuyền công nghệ cũ, nguồn gốc Trung Quốc, hiệu quả thấp. Vì vậy, hoạt động cầm chừng và kém hiệu quả.

- Vai trò đào tạo nguồn nhân lực:

Đối với cán bộ quản lý, Hợp tác xã chủ yếu dựa vào các chương trình tập huấn của ngành nông nghiệp, các cơ quan tổ chức… Chưa có các chương trình, chưa đào tạo bài bản, đặc biệt là đào tạo, tập huấn chuyên biệt đối với lĩnh vực cây quế.

Đối với hộ thành viên và liên kết, Hợp tác xã mới chỉ tư vấn kỹ thuật trực tiếp thông qua tổ nhóm. Do vậy, trình độ của người

sản xuất chưa có sự phát triển đáng kể, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm tự nhiên, truyền thống.

- Vai trò tiêu thụ sản phẩm:

Hằng năm, Hợp tác xã đã và đang thực hiện việc quảng bá, giới thiệu sản phẩm, kết nối với các đối tác (chủ yếu là hệ thống thương lái) để thực hiện các hợp đồng mua bán trực tiếp. Theo đánh giá của Hợp tác xã, mỗi năm Hợp tác xã tiêu thụ từ 10 đến 15 tấn vỏ quế. Trong đó, tiêu thụ của hộ thành viên chính thức là 60% và tiêu thụ của thành viên liên kết là 40%. Với sự năng động của Giám đốc Hợp tác xã, hàng năm vẫn duy trì việc tiêu thụ sản phẩm cho các thành viên, dựa trên các mối hàng thân quen và chủ yếu là nguồn hàng xuất đi thị trường Trung Quốc. Tuy nhiên, Hợp tác xã mới chỉ ký hợp đồng tiêu thụ với các đầu mối thương lái, chưa có hợp đồng dài hạn cố định mà chủ yếu là hợp đồng mùa vụ.

Đối với các hoạt động tiêu thụ sản phẩm liên kết theo chuỗi giá trị ổn định, Hợp tác xã chưa triển khai. Bên cạnh đó, việc xây dựng thương hiệu, nhãn hàng, quảng bá giới thiệu trên các nền tảng điện tử… hiện nay Hợp tác xã quế Thạch Tân Hòa vẫn chưa thực hiện được.

2.4.2. Mô hình hợp tác xã tham gia vào khâu chế biến và tiêu thụ sản phẩm

Hợp tác xã Phát triển dịch vụ nông nghiệp Đường Long là mô hình hợp tác xã tham gia vào khâu chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Hợp tác xã đặt tại huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng, đại diện cho khu vực phía Bắc vùng nghiên cứu. Đây là mô hình hợp tác xã tiêu biểu phát triển những loài dược liệu dựa trên

nguồn giống khai thác tự nhiên, trong đó, nhiều loại dược liệu còn chưa xác định danh tính hoặc chưa có tên trong Từ điển Dược liệu ở Việt Nam). Ngày 29/01/2024, UBND tỉnh Cao Bằng đã ban hành Kế hoạch số 193/KH-UBND về thực hiện chiến lược Quốc gia phát triển ngành dược liệu giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045. Theo đó, trên địa bàn tỉnh hiện có hơn 160 vườn thuốc nam; vì vậy, việc phát triển những loại cây trồng này không chỉ đem lại nguồn thu nhập chủ yếu đối với người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, mà còn góp phần bảo tồn và phát triển cây dược liệu ở Việt Nam. Hợp tác xã Phát triển dịch vụ nông nghiệp Đường Long được thành lập đã thu hút và khuyến khích người dân tại chỗ phát triển các loại cây dược liệu dựa trên việc khai thác tự nhiên, thuần hóa và dần gây trồng các loại dược liệu dùng làm thuốc nam, trong đó có một số loài chưa xác định rõ tên và tính chất dược liệu.

a) Thông tin chung về hợp tác xã

- Tên hợp tác xã: Hợp tác xã Phát triển dịch vụ nông nghiệp Đường Long (Hợp tác xã Đường Long)

- Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 03/9/2020, sau đó Hợp tác xã đã củng cố lại tổ chức và đăng ký lại kinh doanh vào ngày 23/12/2022

- Địa chỉ: Xóm Khuổi Pảng, thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng

- Mã số đăng ký kinh doanh: 4800919826

- Vốn điều lệ theo đăng ký: 900 triệu đồng

- Giám đốc: Bà Hoàn Thị Thắm

- Năm sinh: 1989

- Ngành nghề kinh doanh: 15 ngành nghề, trong đó tập trung vào sản xuất các loại cây dược liệu

Đây là hợp tác xã chuyên sưu tầm và trồng các loại cây dược liệu quý, hiếm như: cây Thất Diệp nhất chi hoa (cây bẩy lá một hoa) và nhiều loại cây thuốc khác. Đây là những loại cây trồng chưa chủ động sản xuất giống, phải sưu tầm trên rừng - nguồn gốc giống tự nhiên. Trong đó, có những loại cây thuốc chưa có tên khoa học chính thức. Những loại cây này chỉ được sử dụng dựa trên kinh nghiệm và bài thuốc cổ truyền của đồng bào dân tộc thiểu số.

Hợp tác xã hiện có 7 thành viên, là những hộ gia đình tại địa phương, đã và đang sưu tầm nhiều loại cây thuốc trên rừng về trồng tại vườn nhà. Các hộ thành viên đã được cấp giấy chứng nhận thành viên; Hội đồng quản trị có 3 người, Ban giám đốc có 3 người, 1 kiểm soát viên và 1 kế toán. Nhìn chung, cơ cấu tổ chức của hợp tác xã tương đối ổn định, có 2 lao động được hưởng lương thường xuyên của hợp tác xã, là những cán bộ mà hợp tác xã giao nhiệm vụ đi giám sát kỹ thuật trồng của các hộ gia đình.

Bảng 2.12. Số lượng thành viên của Hợp tác xã Đường Long

Đơn vị tính: thành viên

STT	Chỉ tiêu	Năm thành lập	Năm 2023
1	Số lượng thành viên	7	7
2	Số thành viên được cấp giấy chứng nhận thành viên	7	7

STT	Chỉ tiêu	Năm thành lập	Năm 2023
3	Số thành viên được nhận lương, trợ cấp, công từ hợp tác xã	2	2
4	Số thành viên được đóng bảo hiểm xã hội	0	0
5	Số thành viên Hội đồng quản trị	3	3
6	Số thành viên Ban giám đốc	3	3
7	Số thành viên Ban kiểm soát	1	1
8	Số thành viên bộ phận kế toán	1	1

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

Mục tiêu của hợp tác xã:

Đưa thương hiệu sản phẩm dược liệu trở thành thương hiệu quốc gia được thị trường trong và ngoài nước yêu thích.

Bảo vệ, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, bảo tồn rừng đầu nguồn, trong đó kết hợp trồng và thu hoạch cây thảo quả dưới tán rừng là tiền đề để thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, góp phần tăng thu nhập và nâng cao đời sống thành viên và cho đồng bào các dân tộc địa phương.

Phát triển hợp tác xã gắn với nhu cầu hợp tác và tinh thần tự nguyện, đoàn kết của các thành viên. Từng bước phát triển hợp tác xã theo hướng áp dụng khoa học công nghệ phối hợp và hỗ trợ với phương thức trồng, kinh nghiệm truyền thống của địa phương. Phát triển các dịch vụ đi kèm phục vụ nhu cầu của nhân dân tại địa phương và các địa phương lân cận, phấn đấu phát triển hợp tác xã trở thành mô hình quy mô toàn xã, cung cấp các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi trong và ngoài tỉnh.

Trong 3 năm đầu tiên hợp tác xã tập trung chủ yếu cho hoạt động trồng cây thảo quả dưới tán rừng và bảo vệ, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên của rừng phòng hộ; trồng và kinh doanh cây dược liệu, cây trồng khác kết hợp với chăn nuôi, cung ứng dịch vụ nông nghiệp cơ bản, phục vụ nhu cầu của thành viên.

b) Năng lực của hợp tác xã

Hiện tại, Hợp tác xã có 2 lao động thường xuyên là cán bộ hợp tác xã, phụ trách công tác giám sát, hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản, chế biến cho các hộ thành viên trong quá trình sưu tầm, tìm kiếm, lấy giống tự nhiên về trồng và phát triển tại vườn của gia đình. Bên cạnh đó, 7 hộ thành viên của Hợp tác xã thường xuyên có 8 lao động gia đình để thực hiện các hoạt động như: sưu tầm giống, trồng và chăm sóc cây tại vườn nhà, theo dõi quá trình sinh trưởng và phát triển của cây, phân loại cây, thu hoạch và áp dụng các biện pháp sơ chế theo tiêu chuẩn của ngành y học cổ truyền.

Vào thời điểm cao vụ (lúc thu hoạch hoặc thời điểm tìm cây trên rừng đem về trồng), số lao động thường xuyên có thể lên tới 20 người; khi thấp điểm, số lao động thường xuyên là 10 người. Về cơ bản, 7 hộ thành viên của Hợp tác xã gắn bó lâu dài với hoạt động trồng dược liệu, không đi làm thuê bên ngoài và hầu hết số hộ không tham gia hoạt động phi nông nghiệp. Vì vậy, Hợp tác xã duy trì thường xuyên 8 lao động, 2 cán bộ kỹ thuật, tổng số lao động thường xuyên của Hợp tác xã là 10 người.

Bảng 2.13. Số lượng lao động của Hợp tác xã Đường Long năm 2023

Đơn vị tính: lao động

STT	Chỉ tiêu	Cao nhất	Trung bình năm	Thấp nhất
1	Số lượng lao động thường xuyên	20	10	10
2	Số lao động thường xuyên là thành viên	5	5	5
3	Số lao động thời vụ	50	5	5
4	Số lao động thời vụ là thành viên	0	0	0

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

Ngoài ra, Hợp tác xã cũng có những thời điểm phải thuê thêm lao động thời vụ, chủ yếu phục vụ cho các hoạt động thu hoạch và sơ chế - thông qua việc phơi sơ bộ để tránh ảnh hưởng của thời tiết. Số lao động thời vụ có thể lên tới 50 người vào thời điểm cao vụ, khi Hợp tác xã tập kết hàng hóa, đóng gói và tiêu thụ ra thị trường.

Từ khi thành lập đến nay, Hợp tác xã duy trì ổn định 13 ha đất, thực chất là đất vườn đồi của 7 hộ thành viên. Trong đó, hộ Giám đốc sở hữu trên 3,2 ha đất trồng và chăm sóc chuyên canh các loại cây dược liệu.

Hợp tác xã đã đầu tư 2.000 m^2 đất để xây dựng nhà xưởng, sân phơi và một số loại máy móc nhỏ, như máy sấy, máy cắt, máy băm viên… Toàn bộ diện tích đất đều thuộc quyền sử dụng của các hộ thành viên trồng cây dược liệu. Hợp tác xã chưa được Nhà nước giao đất để xây dựng khu trồng tập trung và cũng chưa được giao đất phục vụ cho việc xây dựng trụ sở, cơ sở sản xuất và các loại đất chung khác.

Bảng 2.14. Đất đai của Hợp tác xã Đường Long

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Năm thành lập	Năm 2023
1	Tổng diện tích đất Hợp tác xã có quyền sử dụng chung	13,2	13,2
	Trong đó:		
	Diện tích đất trụ sở	0	0
	Diện tích đất nhà xưởng, sân phơi, công trình hỗ trợ	0,2	0,2
3	Diện tích đất sản xuất tập trung	13	13
4	Diện tích đất của thành viên góp vào Hợp tác xã	13	13
5	Diện tích đất mà Hợp tác xã liên kết với thành viên ngoài Hợp tác xã	0	0

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

c) Kết quả sản xuất kinh doanh của hợp tác xã

Hợp tác xã có vốn đăng ký kinh doanh là 900 triệu đồng, vốn thực tế sản xuất kinh doanh là 1,3 tỷ đồng. Trong đó, vốn cố định là 100 triệu đồng đã đầu tư vào xây dựng nhà xưởng, một số loại máy công cụ nhỏ. Vốn lưu động của Hợp tác xã là 1,2 tỷ đồng, là nguồn vốn mà Hợp tác xã thu mua dược liệu của hộ thành viên để tập kết, sơ chế, đóng gói, bảo quản và tiêu thụ. Đây chủ yếu là nguồn vốn dùng vào hoạt động thương mại các loại cây dược liệu khác nhau. Căn cứ vào hiệu quả kinh doanh, Hợp tác xã đã được Ngân hàng cho vay 500 triệu đồng để thực hiện các hoạt động thương mại cây dược liệu.

Bảng 2.15. Kết quả sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã Đường Long năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Vốn điều lệ	900
2	Vốn sản xuất kinh doanh	1300
	Vốn lưu động	1200
	Vốn cố định	100
	Vốn vay ngân hàng thương mại	500
3	Tổng giá trị sản xuất	230
4	Lợi nhuận	200
5	Tỷ lệ lợi nhuận (%)	87

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

Đây là Hợp tác xã hoạt động theo mô hình: (i) huy động hộ thành viên và hộ dân trong vùng sưu tầm nhiều loại cây dược liệu quý, hiếm; trong đó có những loài cây chưa có trong danh mục cây dược liệu của Việt Nam (còn được gọi là Từ điển Dược liệu Việt Nam); (ii) Hợp tác xã mua lại hoặc các hộ thành viên tự lấy giống cây tự nhiên trong rừng về trồng và phân tán tại vườn nhà; (iii) quy trình chăm sóc và thu hái theo hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật Hợp tác xã; (iv) Hợp tác xã thu mua hoàn toàn dược liệu của các hộ gia đình; (v) các hộ thành viên thực chất chỉ góp vốn điều lệ mang tính chất danh nghĩa; (vi) Hợp tác xã chủ yếu hỗ trợ về kỹ thuật, quy trình trồng, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản và thu mua toàn bộ nguyên liệu.

Vì vậy, Hợp tác xã hiện có rất nhiều loại cây khác nhau, trong đó chủ yếu là cây sói rừng (diện tích khoảng 1 ha); cây kim anh (diện tích khoảng 3 ha); cây bách diệp nhất chi hoa (bẩy lá một hoa, diện tích khoảng 2 ha) và nhiều loại cây khác trồng phân tán (tổng diện tích khoảng 7 ha).

Tổng diện tích thực tế đang cho thu hoạch hằng năm là 3 ha, trong đó chủ yếu là cây sói rừng và cây kim anh. Tổng sản lượng cây thuốc thu hoạch năm 2023 là 1,8 tấn (cây sói rừng 0,8 tấn và cây kim anh 1 tấn). Trong đó, có 60% sản phẩm được sơ chế, chủ yếu là công nghệ sấy, phơi khô, đóng gói; còn lại 40% là xuất thô trực tiếp dưới dạng thân tươi.

Tổng giá trị sản xuất ước đạt 230 triệu đồng (trong năm 2023), trong đó, giá trị thu được từ cây sói rừng là 80 triệu đồng và cây kim anh là 150 triệu đồng. Tổng lợi nhuận cả năm thu được 200 triệu đồng, đạt 87% tổng giá trị sản xuất. Theo đánh giá chung của các hộ thành viên, hoạt động sưu tầm, trồng và phát triển cây dược liệu có giá trị kinh tế cao hơn so với các loại cây trồng khác, nhất là so với các loại cây trồng ngắn ngày (như ngô, khoai, đỗ…). Người dân trong vùng đã và đang có xu hướng phát triển ngày một nhiều hơn các loại cây dược liệu, vừa nâng cao thu nhập, tạo việc làm tại chỗ; đồng thời có thể tận dụng diện tích dưới tán rừng để trồng xen, trồng luân canh. Theo ý kiến đánh giá của người dân, dược liệu cũng là những phương thuốc bí truyền của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, là nguồn sống lâu dài mà núi rừng dành tặng riêng cho đồng bào.

Bảng 2.16. Kết quả sản xuất kinh doanh dược liệu của Hợp tác xã Đường Long năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
1	Tổng diện tích dược liệu	ha	**13**
	Diện tích cây sói rừng	ha	1
	Diện tích cây kim anh	ha	3
	Diện tích cây bách diệp nhất chi hoa	ha	2
	Diện tích cây khác	ha	7
2	Tổng diện tích dược liệu cho thu hoạch	ha	**3**
	Diện tích cây sói rừng	ha	1
	Diện tích cây kim anh	ha	2
3	Tổng sản lượng	tấn	**1,8**
	Sản lượng cây sói rừng	tấn	0,8
	Sản lượng kim anh	tấn	1
4	Tỷ lệ sản phẩm sơ chế	%	60
5	Tổng giá trị dược liệu	triệu đồng	**230**
	Giá trị sản xuất sói rừng	triệu đồng	80
	Giá trị sản xuất kim anh	triệu đồng	150

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

d) Vai trò của hợp tác xã trong hoạt động chế biến và tiêu thụ sản phẩm

Hợp tác xã Đường Long đã đi vào hoạt động được gần 5 năm, với lĩnh vực trồng và khai thác các loại cây dược liệu thân thảo, thảo dược, sản xuất phân tán. Trong quá trình hoạt động, Hợp tác xã đã đóng góp những vai trò nhất định, cụ thể:

- Vai trò tổ chức sản xuất:

Hợp tác xã đã vận động các hộ thành viên, đặc biệt là các hộ thành viên liên kết (hộ vệ tinh) khai thác các loại cây dược liệu thân thảo, mang tính chất thảo dược từ tự nhiên thực hiện các hoạt động sơ chế, bảo quản. Hợp tác xã đã trực tiếp thử nghiệm việc trồng, nhân giống đối với một số loại cây dược liệu. Trên cơ sở đó, Hợp tác xã đã hướng dẫn các hộ thành viên nhân giống, trồng phân tán một số loài cây dược liệu trong vườn nhà.

Tuy nhiên, do tính chất phức tạp của các loại cây thảo dược tự nhiên, Hợp tác xã chưa thể xây dựng và ban hành quy trình khai thác tự nhiên, quy trình trồng mới dược liệu theo từng loài dược liệu khác nhau. Hợp tác xã cũng chưa thể đầu tư hạ tầng, phương tiện sản xuất và đặc biệt là chưa thể cung ứng các loại vật tư phục vụ sản xuất, trồng mới và khai thác.

- Vai trò thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ:

Trong những năm gầy đây, Hợp tác xã đã tích cực liên kết với các cơ quan nghiên cứu, cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức hỗ trợ khác để tiến hành việc nhân giống, trồng thử nghiệm một số loài cây thảo dược, bước đầu đạt những kết quả nhất định. Hợp tác xã cũng đã hướng dẫn trồng một số ít loài cây phân tán trong các vườn nhà của các hộ thành viên (bao gồm cả thành viên liên kết) của Hợp tác xã.

Song, cơ bản Hợp tác xã mới chỉ hướng dẫn các hộ thành viên thực hiện các hoạt động sơ chế, làm sạch, phơi khô hoặc để tươi và đóng gói. Hợp tác xã chưa ứng dụng công nghệ chế biến sâu, công nghệ cao trong bảo quản và chế biến. Hợp tác xã cũng chưa ứng dụng công nghệ trồng, thâm canh, khai thác, chủ yếu vẫn sử dụng kỹ thuật truyền thống.

- Vai trò đào tạo nguồn nhân lực:

Về cơ bản, Hợp tác xã chưa thực hiện vai trò đào tạo nguồn nhân lực. Do đặc tính khai thác dược liệu là thảo dược tự nhiên, cơ bản sử dụng kinh nghiệm truyền thống và một số kinh nghiệm đúc kết của cán bộ Hợp tác xã.

- Vai trò tiêu thụ sản phẩm:

Hằng năm, Hợp tác xã đã tiêu thụ khoảng 2 tấn thảo dược các loại dưới dạng đã sơ chế (đã qua xử lý nhiệt). Hợp tác xã cũng không cố định số lượng thành viên liên kết. Song, theo đánh giá của Giám đốc Hợp tác xã, Hợp tác xã đã tiêu thụ khoảng 95% tổng sản lượng các loại cây dược liệu thân thảo trên địa bàn thị trấn Xuân Hòa và một số địa bàn lân cận.

Tuy nhiên, Hợp tác xã không xây dựng được chuỗi liên kết tiêu thụ ổn định do không chủ động được nguồn hàng. Hợp tác xã cũng đang trong giai đoạn xây dựng nhãn hiệu, tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Hợp tác xã chưa áp dụng các biện pháp quảng bá, giới thiệu sản phẩm dựa trên công nghệ số cũng như các công nghệ truyền thống, nền tảng bán hàng. Hiện Hợp tác xã đang xây dựng chiến lược phát triển dài hạn, trong đó tiêu thụ sản phẩm là nội dung trọng tâm trong chiến lược của Hợp tác xã.

2.4.3. Mô hình hợp tác xã chỉ tham gia vào hoạt động sản xuất

Hợp tác xã Nông nghiệp Ải Nam là mô hình hợp tác xã chỉ tham gia vào khâu sản xuất. Hợp tác xã đặt tại huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, đại diện cho khu vực phía Bắc lệch Tây của vùng nghiên cứu, cũng là địa phương có điều kiện giao thương biên mậu với thị trường trọng yếu là Trung Quốc. Hợp tác xã phát triển những loại dược liệu phổ thông, cây thân thảo

nhưng có thể phát triển sản xuất với số lượng lớn, như cỏ ngọt, cà gai leo… Theo đánh giá của ngành Nông nghiệp tỉnh Lào Cai, hiện tỉnh có gần 280 nghìn ha rừng tự nhiên với hệ sinh thái đa dạng và khí hậu độc đáo, thuận lợi cho việc phát triển 788 loài cây thuốc, thuộc 514 chi, 175 họ thuộc 6 ngành thực vật bậc cao có mạch và nhóm nấm. Trong đó, có 10 loài được đánh giá là loại cây thuốc có tiềm năng, có giá trị sử dụng kinh tế cao; có 35 loài cây trong diện cây thuốc bảo tồn cấp quốc gia. Hợp tác xã Nông nghiệp Ải Nam tuy mới được thành lập, nhưng đã đi đầu trong việc phát triển kinh tế đối với loài cây thân thảo phổ biến, có thể phát triển diện rộng, tiềm năng cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy bào chế thuốc.

a) Thông tin chung về hợp tác xã

- Tên hợp tác xã: Hợp tác xã Nông nghiệp Ải Nam (Hợp tác xã Ải Nam)

- Ngày đăng ký kinh doanh: 22/8/2023

- Địa chỉ: Thôn Ải Nam, thị trấn Nông trường Phong Hải, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

- Giám đốc: Ông Cù Seo Mười

- Năm sinh: 1989

- Ngành nghề kinh doanh: 24 ngành nghề, trong đó chủ yếu tập trung vào hoạt động trồng và thương mại các loại cây cỏ ngọt.

Hợp tác xã mới được thành lập với 8 thành viên (100% đã được cấp giấy chứng nhận thành viên và góp vốn). Hợp tác xã có 3 người trong Hội đồng quản trị, 3 người trong Ban giám đốc, 1 cán bộ làm công tác kiểm soát viên và 1 cán bộ kế toán. Hợp tác xã mới đi vào hoạt động, do vậy chưa thực hiện chính sách bảo hiểm và chưa có cán bộ hưởng lương từ Hợp tác xã.

Nhìn chung, đây là Hợp tác xã được thành lập từ sự hỗ trợ của Liên minh Hợp tác xã tỉnh Lào Cai, trên cơ sở là vùng trồng cây cỏ ngọt của các hộ gia đình. Vì vậy, tất cả thành viên của Hợp tác xã đều là các hộ trồng cỏ ngọt tại địa phương.

Bảng 2.17. Số lượng thành viên của Hợp tác xã Ải Nam

Đơn vị tính: thành viên

STT	Chỉ tiêu	Năm thành lập	Năm 2023
1	Số lượng thành viên	8	8
2	Số thành viên được cấp giấy chứng nhận thành viên	8	8
3	Số thành viên được nhận lương, trợ cấp, công từ hợp tác xã	0	0
4	Số thành viên được đóng bảo hiểm xã hội	0	0
5	Số thành viên Hội đồng quản trị	3	3
6	Số thành viên Ban giám đốc	3	3
7	Số thành viên Ban kiểm soát	1	1
8	Số thành viên bộ phận kế toán	1	1

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

b) Năng lực của hợp tác xã

Hợp tác xã được thành lập dựa trên vùng trồng cỏ ngọt truyền thống của một số hộ gia đình địa phương. Vì vậy, với 8 thành viên, Hợp tác xã có 8 lao động thường xuyên tham gia trực tiếp vào hoạt động trồng và sản xuất cỏ ngọt. Trong giai đoạn thấp điểm, Hợp tác xã vẫn duy trì được 8 lao động thường xuyên và vào thời điểm cao điểm, Hợp tác xã có trên 11 lao động.

Vào thời điểm mùa vụ, cần tập trung thu hoạch, các hộ thành viên của Hợp tác xã có thể phải thuê thêm từ 1 - 2 lao động thời vụ. Vì vậy, số lao động thời vụ bình quân của Hợp tác xã là 8 người, lúc cao nhất cũng chỉ khoảng 12 người và lúc thấp nhất là 3 người. Năng lực của lao động chủ yếu là những người dân địa phương, có kinh nghiệm trồng và sản xuất cỏ ngọt, nhưng hầu như không có năng lực về đào tạo, nghiệp vụ.

Bảng 2.18. Số lượng lao động của Hợp tác xã Ải Nam năm 2023

Đơn vị tính: lao động

STT	Chỉ tiêu	Cao nhất	Trung bình năm	Thấp nhất
1	Số lượng lao động thường xuyên	11	8	8
2	Số lao động thường xuyên là thành viên	8	8	8
3	Số lao động thời vụ	12	8	3
4	Số lao động thời vụ là thành viên	8	8	3

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

Kết quả khảo sát thực tế cho thấy, hiện tại Hợp tác xã có tổng diện tích đất trồng cỏ ngọt là 4 ha, bình quân mỗi hộ có 0,5 ha. Tuy nhiên, Hợp tác xã có triển vọng có thể phát triển lên 8 - 10 ha nếu có thị trường sản xuất ổn định.

Hiện tại, Hợp tác xã chưa có trụ sở, chỉ có khoảng 100 m^2 dùng làm sân tập kết, sử dụng chung, là đất thuộc sở hữu của gia đình Giám đốc Hợp tác xã. Toàn bộ diện tích sản xuất hiện tại của Hợp tác xã là đất của 8 hộ thành viên. Hợp tác xã chưa được Nhà nước giao đất làm trụ sở, chưa có đất sản xuất tập trung và cũng chưa có đất liên kết sản xuất với các thành viên bên ngoài Hợp tác xã.

Bảng 2.19. Đất đai của Hợp tác xã Ải Nam

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Năm thành lập	Năm 2023
1	Tổng diện tích đất hợp tác xã có quyền sử dụng chung	4	4
	Trong đó:		
	Diện tích đất trụ sở	0,01	0,01
	Diện tích đất nhà xưởng, sân phơi, công trình hỗ trợ	0,03	0,03
2	Diện tích đất sản xuất tập trung	3,9	3,9
3	Diện tích đất của thành viên tham gia vào hợp tác xã	0	0
4	Diện tích đất mà hợp tác xã liên kết với thành viên ngoài	3,9	3,9
5	Diện tích đất được Nhà nước giao cho hợp tác xã	0	0

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

c) Kết quả sản xuất kinh doanh của hợp tác xã

Hợp tác xã Ải Nam có vốn điều lệ đăng ký là 1.086 triệu đồng, song vốn hoạt động thực tế là 1,5 tỷ đồng. Trong đó, vốn cố định 0 (không) đồng, 100% là vốn lưu động. Hợp tác xã được thành lập dựa trên hoạt động của 8 hộ trồng cỏ ngọt, hiện chưa có trụ sở riêng, chưa có diện tích sử dụng chung (như sân phơi, nhà kho…) và chưa đầu tư máy móc, công cụ, dụng cụ, sản xuất tập trung quy mô lớn. Toàn bộ 1,5 tỷ đồng là vốn lưu động, thực

chất là vốn đầu tư vào sản xuất của các hộ thành viên. Trong đó bao gồm đầu tư vào giống, thuê máy móc làm đất, vật tư phân bón, thu hoạch…

Hợp tác xã mới được thành lập, đang xây dựng hồ sơ đề nghị hưởng các chế độ, chính sách hỗ trợ của tỉnh Lào Cai và của Trung ương. Hiện tại, Hợp tác xã chưa vay được vốn từ các tổ chức tín dụng của Nhà nước.

Bảng 2.20. Kết quả sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Vốn điều lệ	1.086
2	Vốn sản xuất kinh doanh	1.500
	Vốn lưu động	1.500
	Vốn cố định	-
3	Tổng giá trị sản xuất	150
4	Lợi nhuận	120

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

Trong tổng số 4 ha trồng cỏ ngọt, năm 2023, Hợp tác xã đã thu hoạch được 1 ha, đạt năng suất 3 tấn/ha/năm (tấn tươi). Cỏ ngọt được sơ chế thô 100% sản phẩm, chủ yếu là phơi khô tự nhiên và sau đó tiêu thụ dưới dạng cỏ khô. Giá bán tại nông trại (giá Poop) là 50 triệu đồng/tấn. Vì vậy, năm 2023, Hợp tác xã đã thu được 150 triệu đồng. Thực tế, đây là số thu nhập của các hộ thành viên, Hợp tác xã chưa có thu nhập chung, cũng chưa hạch toán lỗ, lãi, chưa nộp thuế cho Nhà nước.

Kết quả khảo sát cho thấy, lợi nhuận ròng mà 8 hộ thành viên thu được năm 2023 là 120 triệu đồng, chiếm 80% tổng

doanh thu. Chi phí chủ yếu là tiền phân bón, công lao động thuê và một phần hao hụt trong quá trình thu hoạch.

Bảng 2.21. Kết quả sản xuất cỏ ngọt của Hợp tác xã năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
1	Diện tích sản xuất cỏ ngọt	ha	4
2	Diện tích cỏ ngọt cho sản lượng	ha	1
3	Sản lượng cỏ ngọt	tấn	3
4	Tỷ lệ cỏ ngọt được sơ chế	%	100
5	Giá trị sản xuất cỏ ngọt	triệu đồng	150

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

d) Vai trò của hợp tác xã trong hoạt động tổ chức sản xuất

Hợp tác xã Nông nghiệp Ải Nam vừa mới đi vào hoạt động năm 2023, mới tổ chức sản xuất được 1 vụ sản xuất cỏ ngọt. Hợp tác xã đã xây dựng chiến lược phát triển cụ thể, trong đó giai đoạn đầu tập trung phát triển chuyên canh cây cỏ ngọt với tổng diện tích sản xuất tập trung là gần 4 ha.

- Vai trò tổ chức sản xuất:

Mặc dù mới đi vào hoạt động, nhưng đây là mô hình hợp tác xã tổ chức sản xuất tập trung hoàn toàn, được hình thành trên cơ sở góp đất của các hộ thành viên thành một vùng sản xuất tập trung. Hợp tác xã xây dựng phương án, kế hoạch tổ chức sản xuất, đầu tư giống, vật tư đầu vào (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật…); hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cho hộ thành viên và người lao động. Hợp tác xã đã xây dựng một quy trình chuẩn về tổ chức sản xuất đến thu hoạch sản phẩm.

Song, vì mới tổ chức sản xuất, Hợp tác xã chưa đầu tư hệ thống hạ tầng, thủy lợi và các công trình hỗ trợ, hệ thống xem máy, công dụng cụ hiện đại.

- Vai trò thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ:

Về cơ bản, Hợp tác xã mới chỉ tập trung vào hướng dẫn quy trình sản xuất chuẩn, trên cơ sở là quy trình sản xuất thâm canh tăng năng suất - được đánh giá là tương đối hiện đại. Trên cơ sở đó, các thành viên áp dụng đúng quy trình.

Song, Hợp tác xã chưa đầu tư công nghệ hiện đại, chưa đầu tư các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật thông minh hoặc các áp dụng tiến bộ hiện đại khác.

- Vai trò đào tạo nguồn nhân lực:

Trên cơ sở thực hiện nghiêm chỉnh quy trình sản xuất chuẩn của Hợp tác xã, các hộ thành viên và người lao động đã từng bước nâng cao năng lực về sản xuất. Đồng thời, Hợp tác xã đã tích cực cử cán bộ, người lao động tham gia các khóa đào tạo, tập huấn ngắn hạn, dài hạn bằng nhiều hình thức để nâng cao năng lực của đội ngũ nhân lực, nhất là đối với cán bộ trong Hợp tác xã.

Song, việc nâng cao nguồn nhân lực của Hợp tác xã mới chỉ dừng lại ở những kết quả bước đầu, do Hợp tác xã mới đi vào hoạt động.

- Vai trò tiêu thụ sản phẩm:

Đây là mô hình hợp tác xã được hình thành dựa trên phương án sản xuất kinh doanh đầy đủ. Đặc biệt phải kể đến Hợp tác xã đã chủ động kết nối với 2 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai để ký kết hợp đồng dài hạn sản xuất và tiêu thụ cỏ ngọt theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp. Hiện Hợp tác xã đã có 1 hợp đồng thỏa thuận khung với doanh nghiệp trong thời hạn 5 năm

và hằng năm đều ký hợp đồng chính thức với các đối tác, có quy định cụ thể về số lượng, chất lượng và giá cả của sản phẩm cỏ ngọt. Do vậy, Hợp tác xã hiện tại đang bao tiêu 100% sản phẩm theo quy trình sản xuất chuẩn đã ký kết hợp đồng bao tiêu với doanh nghiệp.

2.4.4. Mô hình hợp tác xã làm chủ chuỗi, tổ chức mọi hoạt động trong chuỗi

Hợp tác xã Nhân sâm và Dược liệu quý An Khang là mô hình làm chủ chuỗi. Hợp tác xã đặt tại huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên, đại diện khu vực phía Tây Bắc vùng nghiên cứu (khu vực xa nhất của đất nước). Hợp tác xã đã và đang phát triển loại sản phẩm dược liệu quý hiếm, đòi hỏi điều kiện sản xuất đặc biệt về địa hình, khí hậu, giống loài và suất đầu tư lớn. Trong những năm qua, nhằm khai thác tiềm năng phát triển dược liệu, tỉnh Điện Biên đã trồng gần 2.200 ha cây dược liệu các loại, tập trung là quế, sa nhân, sơn tra, thảo quả, sả và vài năm gần đây là một số loại sâm. Trong đó, quế hơn 1.000 ha, sa nhân 850 ha, sơn tra khoảng 210 ha, thảo quả gần 100 ha… Theo định hướng phát triển đến năm 2030, toàn tỉnh Điện Biên sẽ mở rộng diện tích, phát triển gần 4.000 ha cây dược liệu có giá trị kinh tế cao. Bên cạnh những loại cây dược liệu phổ biến, đã có số ít các hợp tác xã mạnh dạn đầu tư phát triển loài cây dược liệu quý hiếm, với điều kiện sản xuất phức tạp và nguồn đầu tư ban đầu tương đối lớn, trong đó có mô hình Hợp tác xã Nhân sâm và Dược liệu quý An Khang.

a) Thông tin chung về hợp tác xã

- Tên hợp tác xã: Hợp tác xã Nhân sâm và Dược liệu quý An Khang (Hợp tác xã An Khang)

- Ngày thành lập: 08/7/2021

- Địa chỉ: Bản Hà Rùa, xã Têنh Phong, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên

- Mã đăng ký kinh doanh: 5600342967

- Vốn điều lệ theo đăng ký: 30 tỷ đồng

- Giám đốc: Ông Hà Văn Quyết

- Năm sinh: 1983

- Ngành nghề kinh doanh: 26 ngành nghề, chủ yếu là phát triển cây sâm ngọc linh, trồng trên núi cao, có địa hình phức tạp.

Hợp tác xã với 7 thành viên, đã tổ chức quản lý và thực hiện đầy đủ, cơ bản các quy định của Nhà nước về hoạt động hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã năm 2023. Hợp tác xã có 7/7 thành viên được cấp giấy chứng nhận thành viên, giấy góp vốn. 7 thành viên được hưởng lương, trong đó có 3 thành viên đã và đang được đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc. Hội đồng quản trị của Hợp tác xã có 3 người, Ban giám đốc có 3 người, Ban kiểm soát có 1 người và 1 cán bộ phụ trách công tác kế toán.

Nhìn chung, đây là hợp tác xã mới thành lập, nhưng với số vốn lớn, suất đầu tư dài hạn, giá trị các vườn sâm cao cũng là lý do mà hợp tác xã đã và đang được tổ chức quy mô, bài bản; nhất là đối với các quy định về quy chế quản lý, quy chế phân phối lợi nhuận, quy chế góp vốn… và các quy định khác trong nội bộ hợp tác xã. 7 thành viên của Hợp tác xã hoàn toàn là những thành viên góp vốn, thuê đất và thuê lao động để tổ chức sản xuất kinh doanh.

Bảng 2.22. Số lượng thành viên của Hợp tác xã An Khang

Đơn vị tính: thành viên

STT	Chỉ tiêu	Năm thành lập	Năm 2023
1	Số lượng thành viên	7	7
2	Số thành viên được cấp giấy chứng nhận thành viên	7	7
3	Số thành viên được nhận lương, trợ cấp, công từ hợp tác xã	7	7
4	Số thành viên được đóng bảo hiểm xã hội	3	3
5	Số thành viên Hội đồng quản trị	3	3
6	Số thành viên Ban giám đốc	3	3
7	Số thành viên Ban kiểm soát	1	1
8	Số thành viên bộ phận kế toán	1	1

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

b) Năng lực của hợp tác xã

Như đã phân tích ở trên, Hợp tác xã hoàn toàn thuê lao động ngoài. Trong đó, thường xuyên có 7 lao động, lúc cao điểm là 10 lao động và lúc thấp nhất là 5 lao động. Vào lúc thời vụ thu hoạch lá, cắt tỉa (thường 1 năm thu hoạch lá 1 lần), Hợp tác xã thường thuê bình quân là 10 lao động thời vụ, lúc cao điểm thuê 15 lao động và lúc thấp điểm nhất là thuê 7 lao động ngoài.

Bảng 2.23. Số lượng lao động của Hợp tác xã An Khang năm 2023

Đơn vị tính: lao động

STT	Chỉ tiêu	Cao nhất	Trung bình năm	Thấp nhất
1	Số lượng lao động thường xuyên	10	7	5
2	Số lao động thường xuyên là thành viên	0	0	0
3	Số lao động thời vụ	15	10	7
4	Số lao động thời vụ là thành viên	0	0	0

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

Sau gần 3 năm hoạt động, Hợp tác xã chưa có trụ sở, các công trình phúc lợi chung, nhà xưởng, sơ chế… Hiện tại, Hợp tác xã đã thuê lại của Nhà nước 6 ha đất rừng tự nhiên để quản lý và khai thác dưới dạng trồng xen các loại sâm dưới tán rừng. Trong tổng số 6 ha rừng, thực tế Hợp tác xã mới chỉ trồng rải rác trên các vùng rừng do đặc thù của loài cây sâm. Do vậy, mặc dù diện tích 6 ha, nhưng mật độ trồng sâm không đậm đặc, mà rải rác tùy theo từng khu vực diện tích có đủ điều kiện về địa hình, khí hậu và bóng mát để trồng sâm.

Bảng 2.24. Đất đai của Hợp tác xã An Khang

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Năm thành lập	Năm 2023
1	Tổng diện tích đất hợp tác xã có quyền sử dụng chung	6	6
	Trong đó:		
	Diện tích đất trụ sở	0	0
	Diện tích đất nhà xưởng, sân phơi, công trình hỗ trợ	0	0
2	Diện tích đất sản xuất tập trung	6	6

STT	Loại đất	Năm thành lập	Năm 2023
3	Diện tích đất sản xuất của thành viên	0	0
4	Diện tích đất hợp tác xã liên kết với thành viên liên kết ngoài	0	0
5	Diện tích đất được Nhà nước giao trực tiếp cho hợp tác xã		

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

c) Kết quả sản xuất kinh doanh của hợp tác xã

Hợp tác xã An Khang mới thành lập trên cơ sở thuê đất đầu tư trồng sâm linh chi. Đây là mô hình có suất đầu tư lớn. Do vậy, vốn điều lệ mà Hợp tác xã đăng ký là 30 tỷ đồng, vốn thực tế sản xuất kinh doanh là 30 tỷ đồng. Trong đó, vốn lưu động 50% (tương đương với 15 tỷ) và vốn cố định chiếm 50% (tương đương với 15 tỷ đồng).

Cây sâm linh chi được trồng trong chu kỳ từ 8 - 12 năm sẽ cho khai thác. Song hằng năm, cây sâm vẫn cho khai thác lá với doanh thu khoảng 60 triệu đồng/năm. Giá bán lá sâm tươi bình quân là 3,5 triệu đồng/kg. Hằng năm, diện tích sâm của Hợp tác xã cho khai thác khoảng 16 - 18 kg lá tươi, đạt giá trị bình quân là 60 triệu đồng.

Bảng 2.25. Kết quả sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã An Khang năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Vốn điều lệ	30.000
2	Vốn sản xuất kinh doanh	30.000
	Vốn lưu động	5.000
	Vốn cố định	5.000

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
3	Tổng giá trị sản xuất	600
4	Lợi nhuận	(7.900)

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

Tính đến thời điểm khảo sát (tháng 6/2024), Hợp tác xã đã và đang trồng sâm linh chi với diện tích 2 ha; sâm Ngọc Linh với diện tích 0,5 ha; sâm Lai Châu với diện tích 1,5 ha; cây thất diệp nhất chi hoa với diện tích 1 ha và cây tam thất với diện tích 1 ha.

Hiện nay, về cơ bản mới chỉ có cây sâm Lai Châu và cây thất diệp nhất chi hoa cho khai thác với diện tích mỗi loại là 0,5 ha (tổng diện tích khai thác là 1 ha). Tổng giá trị sản xuất của Hợp tác xã năm 2023 đạt khoảng 600 triệu đồng, trong đó, Hợp tác xã hiện vẫn còn lỗ gần 8 tỷ đồng, do Hợp tác xã đang tiếp tục đầu tư trồng mới, thuê nhân công và các đầu tư hạ tầng khác.

Bảng 2.26. Diện tích dược liệu của Hợp tác xã An Khang

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích sản xuất	Diện tích cho sản lượng
1	**Tổng diện tích**	**6**	**1**
2	Sâm linh chi	2	0
3	Sâm Ngọc Linh	0,5	0
4	Sâm Lai Châu	1,5	0,5
5	Thất diệp nhất chi hoa	1	0,5
6	Tam thất	1	0

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

Bảng 2.27. Kết quả sản xuất dược liệu của Hợp tác xã An Khang năm 2023

STT	Loại đất	Sản lượng thu thực tế (kg)	Tỷ lệ sản phẩm được sơ chế (%)	Giá trị sản lượng (triệu đồng)
1	Sâm Lai Châu	50	100	4.250
2	Thất diệp nhất chi hoa	200	80	600
3	Tổng thu hoạch trong năm	**250**		**4.850**

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

d) Vai trò của hợp tác xã

Hợp tác xã An Khang là một trong những hợp tác xã đặc biệt với chỉ 7 thành viên chính thức, không có thành viên liên kết; sản xuất các loại cây dược liệu quý, hiếm trên núi cao và suất đầu tư rất lớn. Đây cũng là hợp tác xã có mô hình tổ chức hoạt động chặt chẽ, do suất đầu tư lớn và quy trình chăm sóc bảo quản các loại cây dược liệu quý phức tạp, đặc biệt là giá trị sản phẩm dược liệu quý và hiếm.

- Vai trò tổ chức sản xuất:

Các thành viên chính thức của Hợp tác xã chỉ góp vốn, không tham gia trực tiếp vào sản xuất, lao động trực tiếp là do Hợp tác xã thuê ngoài. Mọi hoạt động sản xuất, thu hoạch… được thực hiện theo chỉ đạo của Ban giám đốc Hợp tác xã, đặc biệt là công tác chăm sóc và phòng trừ dịch hại, công tác bảo vệ vùng sản xuất do giá trị sản phẩm rất cao.

Hợp tác xã đã xây dựng quy trình sản xuất chuẩn, từ khâu chọn lựa giống đến trồng, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch, bảo quản, sơ chế… và tiêu thụ. Tuy nhiên hằng năm, Hợp tác xã vẫn hiệu chỉnh quy trình sản xuất cho phù hợp với điều kiện thực tế và phù hợp với những loại cây trồng mới.

Hợp tác xã đã cơ bản đầu tư hạ tầng, hàng rào, cơ sở bảo vệ, hệ thống cung ứng nước… và các hệ thống khác; cơ bản đáp ứng được yêu cầu sản xuất đối với các loại dược liệu có yêu cầu cao.

- Vai trò thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ:

Hợp tác xã đã đầu tư thí điểm ứng dụng quy trình nhân giống cây, quy trình bán thâm canh đối với các loại dược liệu quý, hiếm và yêu cầu cao về mặt sinh trưởng. Hợp tác xã cũng đang đầu tư và hoàn chỉnh đầu tư hệ thống hỗ trợ sản xuất, như hệ thống tưới hỗ trợ, hệ thống bảo quản, các loại bầu cây sinh học… và nhiều loại công nghệ mới vào sản xuất.

Tuy nhiên, Hợp tác xã cơ bản đầu tư vào công nghệ sản xuất, chưa đầu tư mạnh vào công nghệ bảo quản và chế biến sâu các loại sản phẩm.

- Vai trò đào tạo nguồn nhân lực:

Tất cả cán bộ và người lao động trong Hợp tác xã thường xuyên tự học, liên kết với các cơ quan dược (Công ty Cổ phần Dược liệu Tây Bắc, Bệnh viện và Trường Đại học Y - Dược Thái Nguyên…) để tham vấn, tư vấn về sản xuất, về bảo quản, chế biến… và kiến thức khác. Thông qua đó, Hợp tác xã dần nâng cao năng lực của cán bộ quản lý Hợp tác xã. Riêng đối với người

lao động trực tiếp trong Hợp tác xã, sẽ được hướng dẫn kỹ thuật trực tiếp thông qua các hoạt động chỉ đạo sản xuất của cán bộ kỹ thuật Hợp tác xã.

- Vai trò tiêu thụ sản phẩm:

Hợp tác xã mới đi vào vận hành năm thứ ba, mới chỉ cho thu hoạch sản phẩm phụ thu (sản phẩm phụ), chủ yếu là lá sâm thu hoạch hằng năm và một số ít sản phẩm chính như gừng đen… Vì vậy, Hợp tác xã chưa tiêu thụ trên diện rộng. Dự kiến, sản phẩm chính sẽ cho thu hoạch trong thời gian khoảng 5 đến 10 năm sau.

Tuy nhiên cho đến nay, Hợp tác xã đang trong quá trình tìm kiếm liên kết tiêu thụ. Do đặc tính sản phẩm dược liệu quý, hiếm, giá trị cao, Hợp tác xã đang cân nhắc phương án bán sản phẩm thô hay liên kết chế biến sâu. Vì vậy, việc tiêu thụ sản phẩm chưa được định hình rõ ràng.

Đến nay, Hợp tác xã đã bắt đầu xây dựng nhãn hiệu, tem truy xuất nguồn gốc, xây dựng logo… phục vụ việc quảng bá, giới thiệu sản phẩm và hình thành thương hiệu riêng của Hợp tác xã.

2.4.5. Mô hình hợp tác xã chỉ tham gia vào khâu tổ chức sản xuất

Hợp tác xã Cộng đồng Mù Cang Chải là mô hình hợp tác xã chỉ tham gia vào khâu sản xuất. Hợp tác xã đặt tại huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái, đại diện cho vùng lõi của khu vực nghiên cứu. Yên Bái cũng là tỉnh phát triển cây dược liệu mạnh nhất cả nước, nhiều sản phẩm dược liệu đã và đang được thương mại hóa và đặc biệt là sự xuất hiện của nhiều mô hình hợp tác xã dược liệu kết hợp với du lịch. Đây cũng là mô hình hợp tác xã được quản lý phát triển bởi 100% đồng bào dân tộc thiểu số.

Yên Bái được đánh giá là một trong những tỉnh phát triển cây dược liệu trọng điểm nhất so với cả nước. Vì vậy, từ năm 2016, UBND tỉnh Yên Bái đã ban hành Kế hoạch số 206/KH-UBND về phát triển cây dược liệu tỉnh Yên Bái đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025. Theo đó, quy mô phát triển cây dược liệu đến năm 2020 sẽ ưu tiên phát triển 14 chủng loại cây dược liệu gồm: quế, sơn tra, thảo quả, đinh lăng, sả, ba kích, giảo cổ lam, sâm Ngọc Linh, ý dĩ, hà thủ ô đỏ, cà gai leo, lá khôi, atiso, đương quy. Tổng diện tích trồng mới các loại cây dược liệu đến năm 2020 là 26.470 ha trên địa bàn các huyện, thành phố. Mô hình Hợp tác xã Cộng đồng Mù Cang Chải bắt đầu phát triển một số sản phẩm dược liệu phổ biến (như cây sâm, cây cát cánh…) theo hướng sản xuất kinh tế, nâng cao khả năng thương mại của sản phẩm.

a) Thông tin chung về hợp tác xã

- Tên hợp tác xã: Hợp tác xã Cộng đồng Mù Cang Chải (Hợp tác xã Mù Cang Chải)

- Ngày thành lập: 22/3/2021, sau đó được củng cố, tổ chức và đăng ký thành lập lại ngày 25/4/2023

- Địa chỉ: Bản Mỳ Hảng Tấu, xã Pùng Luông, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái

- Mã số đăng ký kinh doanh: 5200919022

- Vốn điều lệ theo đăng ký: 1 tỷ đồng

- Giám đốc: Ông Hảng A Lỳ

- Năm sinh: 1991

- Ngành nghề kinh doanh: 24 ngành nghề, trong đó tập trung vào trồng và thương mại các loại cây dược liệu, chủ yếu là cây ba kích và các loại sâm.

Sau 3 năm thành lập, Hợp tác xã vẫn giữ 8 thành viên chính thức, 3 thành viên trong Hội đồng quản trị, 3 thành viên trong Ban giám đốc, 1 cán bộ kiểm soát và 1 cán bộ kế toán.

Khảo sát cho thấy, đây là hợp tác xã của đồng bào dân tộc thiểu số, do vậy, tổ chức hoạt động có phần chưa được bài bản, đầy đủ theo các quy định của Nhà nước. Thực tế, các thành viên chưa có giấy chứng nhận, chưa được đóng bảo hiểm xã hội. Có 2 thành viên hưởng lương, song thực tế chỉ là lương mang tính danh nghĩa.

Bảng 2.28. Số lượng thành viên của Hợp tác xã Mù Cang Chải

Đơn vị tính: thành viên

STT	Chỉ tiêu	Năm thành lập	Năm 2023
1	Số lượng thành viên	8	8
2	Số thành viên được cấp giấy chứng nhận thành viên	0	0
3	Số thành viên được nhận lương, trợ cấp, công từ hợp tác xã	2	2
4	Số thành viên được đóng bảo hiểm xã hội	0	0
5	Số thành viên Hội đồng quản trị	3	3
6	Số thành viên Ban giám đốc	3	3
7	Số thành viên Ban kiểm soát	1	1
8	Số thành viên bộ phận kế toán	1	1

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

b) Năng lực của hợp tác xã

Hợp tác xã hoạt động tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, về cơ bản, người dân nói chung và các hộ thành viên của Hợp tác xã nói riêng không có hoạt động phi nông nghiệp. Vì vậy, 8 hộ thành viên thường xuyên có 20 lao động tập trung vào hoạt động trồng và sản xuất các loại cây dược liệu, trong đó nhiều nhất là cây ba kích, cây sâm cát cánh. Vào thời vụ, lao động thường xuyên có thể lên tới 30 người, lúc thấp điểm nhất là 10 người.

Vào thời điểm khai thác chính vụ, các hộ thành viên cũng phải thuê thêm lao động ngoài Hợp tác xã. Vì vậy, lao động thời vụ bình quân là 20 người, nhưng vào thời điểm cao điểm cần đến 30 lao động thuê ngoài.

Bảng 2.29. Số lượng lao động của Hợp tác xã Mù Cang Chải năm 2023

Đơn vị tính: lao động

STT	Chỉ tiêu	Cao nhất	Trung bình năm	Thấp nhất
1	Số lượng lao động thường xuyên	30	20	10
2	Số lao động thường xuyên là thành viên	30	20	10
3	Số lao động thời vụ	30	20	10
4	Số lao động thời vụ là thành viên	8	6	4

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

Tổng diện tích đất trồng dược liệu ổn định của Hợp tác xã là 33,7 ha, bình quân mỗi hộ trồng khoảng 4 ha trên nhiều diện tích trồng rừng khác nhau. Trong đó, nhiều diện tích trồng dược liệu xen hoặc dưới tán rừng mà các hộ đang được giao quản lý hoặc giao chủ động sản xuất.

Trên thực tế, Hợp tác xã không có diện tích đất trụ sở, nhà xưởng, sân phơi hoặc kho bãi. Hiện tại chỉ có đất trồng dược liệu của các hộ thành viên.

Bảng 2.30. Đất đai của Hợp tác xã Mù Cang Chải

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Năm thành lập	Năm 2023
1	Tổng diện tích đất hợp tác xã có quyền sử dụng chung	33,7	33,7
2	Diện tích đất trụ sở	0	0
3	Diện tích đất nhà xưởng, sân phơi, công trình hỗ trợ	0	0
4	Diện tích đất sản xuất tập trung	33,7	33,7

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

c) Kết quả sản xuất kinh doanh của hợp tác xã

Hợp tác xã đăng ký mức vốn điều lệ 1 tỷ đồng, trên thực tế, đây chính là tổng giá trị vườn cây của 8 hộ thành viên. Vì vậy, vốn thực tế sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã là 1 tỷ đồng. Trong đó, không bao gồm công cụ, dụng cụ nhỏ, chi phí sản suất thường xuyên của các hộ. Tổng vốn hoàn toàn được ước tính từ giá trị vườn cây hiện có của Hợp tác xã.

Bảng 2.31. Kết quả sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Vốn điều lệ	1.000
2	Vốn sản xuất kinh doanh	1.000
	Vốn lưu động	600

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
	Vốn cố định	400
3	Tổng giá trị sản xuất	800
4	Lợi nhuận	500

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

Cây dược liệu cho thu hoạch theo chu kỳ, thu hoạch hoàn toàn và sản xuất lứa mới. Hiện tại, trên tổng số 33,7 ha, Hợp tác xã mới chỉ cho thu hoạch 2 ha cây sâm cát cánh và 3 ha cây ba kích tím. Diện tích còn lại chưa cho thu hoạch. Năm 2023, tổng sản lượng thu hoạch đạt 10 tấn các loại, chủ yếu là cây sâm cát cánh. Trong đó, 70% sản phẩm được sơ chế, chủ yếu là phơi, phân loại, làm sạch, sau đó tiêu thụ cho thương lái. 30% sản phẩm được tiêu thụ ngay sau khi thu hoạch cho các hệ thống thương lái tại huyện Mù Cang Chải.

Tổng giá trị sản xuất thu được năm 2023 là 800 triệu đồng, sau khi trừ công thuê ngoài, đặc biệt là các khoản nợ về vật tư, phân bón (tại các đại lý), lãi ròng mà Hợp tác xã (thực tế là các hộ) nhận được là 500 triệu đồng, bình quân mỗi hộ thu được 60 triệu đồng/năm. Đây là mức thu nhập khá cao so với thực tế thu nhập của người dân tại huyện Mù Cang Chải.

Bảng 2.32. Kết quả sản xuất sâm của Hợp tác xã Mù Cang Chải năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
1	Tổng diện tích dược liệu	ha	33,7
	Trong đó:		
	Diện tích cây cát cánh	ha	8

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
	Diện tích tam thất	ha	5
	Sâm ngọc linh	ha	5
	Ba kích tím	ha	3
	Cây khác	ha	12,7
2	Tổng diện tích cho thu hoạch		0
	Trong đó:		
	Diện tích cây cát cánh	ha	2
	Ba kích tím	ha	3
3	Sản lượng	tấn	10
4	Tỷ lệ sản phẩm được sơ chế	%	70
5	Giá trị sản xuất năm	Triệu đồng	800

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

d) Vai trò của hợp tác xã trong hoạt động tổ chức sản xuất

Hợp tác xã Mù Cang Chải được hình thành năm 2021 trên cơ sở là vùng sản xuất của hộ gia đình Giám đốc, trồng chuyên canh cây sâm cát cánh. Trên cơ sở đó, Giám đốc đã vận động một số hộ gia đình trong vùng, san ủi diện tích, phát triển cây sâm cát cánh gần 10 ha. Sau khi hình thành hợp tác xã, Giám đốc Hợp tác xã đã phát triển thêm các loại sâm khác như ba kích tím, sâm ngọc linh… Song, 8 hộ thành viên chính thức và một số hộ thành viên vệ tinh (liên kết) cơ bản mới chỉ trồng sâm cát cánh, chưa có điều kiện đầu tư trồng cây khác.

- Vai trò tổ chức sản xuất:

Với mô hình tổ chức còn chưa chặt chẽ, Hợp tác xã có 8 hộ thành viên chính thức và 5 hộ thành viên liên kết, đều tự chủ động trồng dược liệu (chủ yếu là sâm) trên diện tích đất của gia đình. Trên cơ sở đó, Hợp tác xã, chủ yếu là Giám đốc Hợp tác xã thực hiện việc tư vấn kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản, sơ chế cho các hộ thành viên.

Hợp tác xã chưa xây dựng quy trình sản xuất chuẩn, chưa có đầu tư hạ tầng cần thiết, chưa cung ứng dịch vụ đầu vào và chưa xây dựng kế hoạch sản xuất chung cho toàn bộ Hợp tác xã.

Nhìn chung, Hợp tác xã mới chỉ đóng vai trò khuyến khích các hộ trong vùng cùng phát triển dược liệu (là những loài cây dược liệu quý), để tạo thành vùng nguyên liệu tập trung, tìm kiếm cơ hội kết nối sản xuất với tiêu thụ.

- Vai trò thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ:

Ngoài việc trồng thử nghiệm một số loại cây sâm, phổ biến là cây sâm cát cánh, đã bước đầu hình thành quy trình sản xuất tương đối chuẩn, phù hợp với điều kiện tự nhiên và thổ nhưỡng khu vực huyện Mù Cang Chải. Tuy nhiên, Hợp tác xã chưa ứng dụng công nghệ, tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất, bảo quản, chế biến.

Hợp tác xã còn mới hình thành, do 100% người đồng bào dân tộc thiểu số trực tiếp quản lý, vận hành, nên chưa phát triển công nghệ số, công nghệ thông tin, công nghệ hiện đại, hay các nền tảng quảng cáo, bán hàng trực tuyến. Hợp tác xã cũng chưa xây dựng logo, thương hiệu… phục vụ cho chiến lược phát triển lâu dài.

- Vai trò đào tạo nguồn nhân lực:

Hợp tác xã mới chỉ thực hiện một vai trò duy nhất trong đào tạo nguồn nhân lực là hỗ trợ, tư vấn trực tiếp cho các hộ thành viên trong quá trình trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế tại các vùng sản xuất, qua đó nâng cao kỹ thuật của hộ thành viên về sản xuất dược liệu.

Tuy nhiên, cán bộ Hợp tác xã và thành viên vẫn chưa được tham gia vào các chương trình, khóa đào tạo, tập huấn ngắn hạn của các cơ quan, tổ chức hoặc đơn vị Nhà nước hằng năm. Đồng thời, Hợp tác xã cũng chưa nhận được sự hỗ trợ từ các chính sách chung của Nhà nước liên quan đến phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực này.

- Vai trò tiêu thụ sản phẩm:

Đến nay, 100% sản lượng của Hợp tác xã và hộ thành viên liên kết vẫn được tiêu thụ theo cơ chế thị trường tự do. Hợp tác xã chưa xây dựng logo, nhãn hiệu… và chưa ký được hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các đối tác và doanh nghiệp. Về cơ bản, Hợp tác xã mới chỉ quảng bá sản phẩm trên nền tảng Zalo, Facebook và điện thoại trực tiếp.

2.5. THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA HỢP TÁC XÃ TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ DƯỢC LIỆU KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC

2.5.1. Những thuận lợi

- Nhu cầu tham gia phát triển hợp tác xã của hộ thành viên: Trước sự phát triển mạnh của nền kinh tế thị trường, mà trực tiếp là sản phẩm dược liệu đã và đang hình thành sản phẩm hàng

hóa. Để chuyển sang sản phẩm hàng hóa, cần có một nền sản xuất với quy mô lớn hơn, sản phẩm tập trung hơn, dần hình thành tiêu chuẩn, chất lượng… và đặc biệt là phải có các biện pháp tiếp cận thị trường, đi đôi với việc bảo vệ thương hiệu sản phẩm. Vì vậy, phần lớn các hộ thành viên hợp tác xã có nhu cầu tham gia phát triển hợp tác xã dược liệu nhằm đảm bảo khả năng phát triển sản phẩm dược liệu theo hướng hàng hóa, chuỗi giá trị và đặc biệt là sự phát triển bền vững của cả ngành hàng.

- *Quy trình quản lý và tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm:* Như đã phân tích ở trên, mặc dù số lượng hợp tác xã dược liệu khu vực miền núi phía Bắc chỉ chiếm khoảng 12% so với tổng số hợp tác xã nông lâm nghiệp toàn vùng; các hợp tác xã cơ bản mới được thành lập 5 năm và số lượng thành viên ít (dưới 10 thành viên); song, phần lớn hợp tác xã đã và đang áp dụng mô hình tổ chức quản lý bài bản, tương đối chặt chẽ; đặc biệt là các hợp tác xã đã xây dựng quy trình chuẩn về sản xuất, khai thác, thu hoạch, bảo quản, sơ chế, chế biến để đạt đến một tiêu chuẩn nhất định. Bên cạnh đó, một số hợp tác xã đã xây dựng nhãn hiệu, tem truy xuất nguồn gốc…, dần hình thành thương hiệu đối với mỗi dòng dược liệu khác nhau, ở những vùng miền khác nhau và mang đặc trưng của những hợp tác xã khác nhau. Theo đánh giá của các chuyên gia, các nhà quản lý địa phương và cán bộ quản lý trong các hợp tác xã, hợp tác xã dược liệu khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc sẽ dần phát triển ổn định, nâng cao hiệu quả kinh tế trong phát triển cây dược liệu. Bên cạnh đó, những hợp tác xã này sẽ phát triển ổn định, bền vững, gắn với đặc trưng vùng miền và cả những nét phong tục, tập quán của mỗi vùng đồng bào dân tộc thiểu số khác nhau.

2.5.2. Những khó khăn

- *Nguồn lực vốn đầu tư của hợp tác xã:* Việc sản xuất dược liệu một cách bài bản cần phải có nguồn vốn đầu tư ban đầu tương đối lớn do điều kiện địa hình phức tạp và đặc tính sinh học đặc thù của các loại cây dược liệu. So với năng lực hiện có, gần 90% số hộ cho rằng hạn chế về năng lực vốn đầu tư là một trong những khó khăn nhất đối với hộ thành viên hợp tác xã trong phát triển sản xuất cây dược liệu. Bên cạnh nguồn lực đầu tư của các hộ thành viên, các hợp tác xã cũng cần có những suất đầu tư lớn, tập trung vào cải tạo giống, đầu tư hạ tầng vùng sản xuất và đặc biệt là đầu tư vào hoạt động sơ chế, chế biến.

Một trong những đặc trưng của ngành sản xuất cây dược liệu so với những ngành trồng trọt khác đó là quy trình sản xuất, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản, sơ chế ban đầu… phải đạt một tiêu chuẩn nhất định thì mới có thể trở thành nguyên liệu cho ngành công nghiệp dược (thường là tiêu chuẩn GACP-WHO). Nếu sản phẩm dược liệu không đạt được những tiêu chuẩn nhất định, thì sản phẩm đó chỉ có tính chất dược liệu và chỉ có thể sử dụng vào các mục đích khác (như thực phẩm chức năng, dưỡng sinh…). Vì vậy, các hợp tác xã và hộ thành viên phải có những đầu tư nhất định để đảm bảo tiêu chuẩn, đặc biệt là trong hoạt động thu hoạch.

- *Nguồn lực lao động của hộ thành viên:* Nguồn lực lao động tại chỗ hiện nay đang được đánh giá là khá dồi dào, cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất với quy mô hiện tại. Song, để có thể hình thành vùng sản xuất tập trung, thâm canh một số loài cây

trồng chủ lực và đặc biệt là tiếp cận với thị trường trong bối cảnh hiện tại là một thách thức lớn đối với các hợp tác xã dược liệu.

Thực tế khảo sát cho thấy, để hình thành vùng sản xuất chuyên canh, các hợp tác xã cần một lực lượng lao động tập trung, có tay nghề, bài bản và đặc biệt là sản xuất mang tính chất công nghiệp (sản xuất thường xuyên, liên tục). Điều này gặp khó khăn do tập quán sản xuất truyền thống của các hộ (chủ yếu là hộ dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi), thiếu tính chuyên nghiệp và chưa tuân thủ quy trình sản xuất. Đặc biệt, tại nhiều địa phương, nhiều hộ sản xuất không tuân thủ thời gian canh tác theo quy định, thậm chí là không duy trì sản xuất thường xuyên, liên tục… Do vậy, các hợp tác xã dược liệu gặp khó khăn trong việc ký kết và thực hiện các đơn hàng có yêu cầu khắt khe về tiến độ và thời gian giao hàng.

- *Năng lực, trình độ của người sản xuất:* Kinh nghiệm truyền thống trong phát triển và khai thác các loại cây dược liệu được đánh giá là một trong những thuận lợi đối với hộ trồng dược liệu. Tuy nhiên, để phát triển sản xuất quy mô lớn với quy trình bài bản và đặc biệt là biện pháp thâm canh phát triển cây dược liệu thì đây lại chính là một khó khăn đối với hộ nông thôn miền núi, nơi mà năng lực nhận thức và các yếu tố khác còn nhiều hạn chế. Khi khảo sát vấn đề này, có đến 78 - 80% số hộ thành viên cho rằng đây là khó khăn so với năng lực hiện tại của lao động trong gia đình, không chỉ trong việc trồng trọt, mà ngay cả biện pháp kỹ thuật khai thác dược liệu cũng rất cần đến sự hỗ trợ của công nghiệp hoặc cơ giới hóa nhất định. Điều này đòi hỏi năng lực chuyên môn cao hơn từ phía hộ thành viên hợp tác xã dược liệu.

Như đã phân tích ở trên, quy trình kỹ thuật trong sản xuất và bảo quản, chế biến là yếu tố quyết định đến chất lượng cây dược liệu, từ đó ảnh hưởng đến giá trị và hiệu quả chuỗi giá trị. Vì vậy, nâng cao nhận thức của hộ thành viên và ngay cả đối với cán bộ quản lý hợp tác xã về vai trò, ý nghĩa của các loại cây dược liệu, các đặc trưng đối với lĩnh vực cây dược liệu là rất quan trọng.

- *Công nghệ:* Trong bối cảnh hiện nay, công nghệ được đánh giá là yếu tố quyết định đến năng suất, chất lượng, khối lượng và hiệu quả của các quy trình sản suất nói chung. Hiện tại, các hợp tác xã dược liệu khu vực miền núi phía Bắc cơ bản hoạt động theo mô hình tập trung các hộ thành viên trồng, sản xuất dược liệu, thu gom, sơ chế, tiêu thụ. Trong quá trình đó, các hợp tác xã đã và đang dần xây dựng quy trình, tiêu chuẩn sản phẩm và xây dựng thương hiệu sản phẩm tại mỗi địa phương. Như vậy, phần lớn sản phẩm tiêu thụ của hợp tác xã dược liệu ở dạng nguyên liệu thô, sơ chế; chưa thể hiện rõ được chất lượng và giá trị sản phẩm, đặc biệt là giá trị gia tăng còn thấp. Nguyên nhân chính là các hợp tác xã chưa ứng dụng công nghệ số, công nghệ thông tin và đặc biệt là các công nghệ chế biến. Thực tế là các hợp tác xã với nguồn lực vốn ít, năng lực quản lý hạn chế, chưa mạnh dạn đầu tư công nghệ vào chuỗi giá trị sản phẩm dược liệu.

2.5.3. Những cơ hội

- *Điều kiện tự nhiên*: Các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc với điều kiện địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu… được đánh giá là khó khăn nhất trong phát triển các loại cây nông nghiệp nói

chung, bao gồm cả các loại cây lâm nghiệp. Bên cạnh một số khu vực có điều kiện khí hậu ôn đới (chủ yếu là các cao nguyên như Mộc Châu, Nà Sản…), một số cánh đồng rất thuận lợi cho phát triển các loại cây ngắn ngày đặc sản; còn lại phần lớn diện tích đất rừng rất khó khăn cho phát triển sản xuất nông lâm nghiệp (mức độ khó khăn là cao nhất cả nước). Tuy nhiên, đối với các loại cây dược liệu, 14 tỉnh miền núi phía Bắc có điều kiện thuận lợi cả về địa hình, địa mạo, điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng… Đặc biệt, nhiều vùng núi cao có điều kiện đặc biệt riêng cho phát triển các loại cây dược liệu quý, hiếm. Dựa trên những điều kiện đó, nhiều hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp và thương mại đã phát triển hoạt động sản xuất dược liệu và dần hình thành các chuỗi từ sản xuất đến cung ứng dược liệu mang đặc thù các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc.

- *Cơ chế, chính sách của Nhà nước:* Khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc là vùng trọng tâm để Nhà nước thực hiện các chủ trương, định hướng, chính sách phát triển cây dược liệu. Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; Chính phủ đã ban hành Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1165/QĐ-TTg ngày 09/10/2023 phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển ngành Dược Việt Nam giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 và nhiều chính sách khác.

Cùng với việc thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, các hợp tác xã trong chuỗi giá trị cây dược liệu đã và đang được hỗ trợ bởi các Chương trình mục tiêu quốc gia: xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và đặc biệt là phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đã xác định một trong những loại cây trồng xóa đói, giảm nghèo, phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, nhất là các giải pháp về an sinh đời sống cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là phát triển các vùng sản xuất dược liệu.

- *Nguồn gen, giống dược liệu quý:* Bên cạnh điều kiện thuận lợi về điều kiện tự nhiên, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc còn có những thuận lợi về nguồn gen, giống các loại cây dược liệu phong phú, với hàm lượng và đặc tính dược liệu cao. Theo đánh giá của người dân sản xuất dược liệu, nguồn gen, giống cây dược liệu đặc thù miền núi phía Bắc mang tính chất riêng của khu vực và là điều kiện rất thuận lợi, riêng có của miền núi phía Bắc. Kết quả khảo sát cũng cho thấy, 84%[1] ý kiến của người dân cho rằng đây là điều kiện thuận lợi, trong đó 51% ý kiến đánh giá đây là điều kiện thuận lợi nhất đối với ngành dược liệu ở Việt Nam nói chung.

Như đã phân tích ở trên, Việt Nam hiện có khoảng 6.000 loài cây có thể phát triển dược liệu, trong đó có nhiều loại cây quý, hiếm, có tính chất dược học cao. Đặc biệt, trong số đó có những loại cây vẫn chưa được xác định tên khoa học trong Từ điển

[1] Phụ lục số 14.

Dược liệu Việt Nam. Tuy nhiên, các hộ sản xuất nhỏ lẻ vẫn là chủ yếu nên nhiều loại cây chưa được định danh rõ ràng dễ dẫn đến trùng lặp tên cây dược liệu giữa các vùng, miền khác nhau. Vì vậy, sự phát triển của các hợp tác xã đã góp phần hình thành vùng sản xuất tập trung, xây dựng hồ sơ cho một số loài cây dược liệu mới; đồng thời các hợp tác xã đã và đang dần đăng ký truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đăng ký nhãn hiệu sản phẩm và một số loại cây đang được xây dựng hồ sơ để xác định chỉ dẫn xuất xứ địa lý.

- *Nguồn lực lao động tại chỗ*[1]*:* Một số điều kiện thuận lợi khác cũng có thể kể đến là kinh nghiệm của người dân trong trồng và phát triển cây dược liệu (với 94% ý kiến đánh giá); nguồn lao động nông nhàn tại chỗ dồi dào (với gần 80% ý kiến đánh giá), vùng đất sản xuất tương đối rộng lớn (trong đó bao gồm cả đất chuyên canh và đất trồng cây nông lâm nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ kết hợp - với 78% ý kiến đánh giá). Ngoài ra, các nhóm chính sách phát triển hợp tác xã ở Trung ương và địa phương cũng là một trong những điều kiện thuận lợi cho phát triển hợp tác xã dược liệu. Thực tế khảo sát cũng đã cho thấy mặc dù hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực dược liệu khu vực miền núi phía Bắc cơ bản mới hình thành và phát triển khoảng 5 năm gần đây, với số lượng thành viên chính thức ít (trung bình là 8 thành viên) nhưng các hợp tác xã đã và đang dần thu hút sự tham gia của các hộ sản xuất dược liệu tại địa phương. Đặc biệt,

[1] Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024.

phần lớn hợp tác xã sử dụng lao động tại chỗ, đồng thời tận dụng kinh nghiệm phát triển cây dược liệu của người dân địa phương.

- *Thị trường cây dược liệu:* Với quy mô sản xuất hiện tại, các hộ thành viên hợp tác xã dược liệu đánh giá thị trường tiêu thụ sản phẩm dược liệu là rất thuận lợi (với trên 60% ý kiến đánh giá). Phần lớn sản phẩm được tiêu thụ ở thị trường Trung Quốc, một phần tiêu thụ trong nước và một số hợp tác xã đã và đang dần mở rộng hoạt động chế biến sâu, biến dược liệu thô thành các sản phẩm chức năng phục vụ chăm sóc sức khỏe và nghỉ dưỡng. Qua khảo sát thực tế cho thấy, thị trường dược liệu hiện nay ở Việt Nam nói chung và khu vực miền núi phía Bắc nói riêng chủ yếu sử dụng sản phẩm ở dạng thô, dạng sơ chế, còn sản phẩm ở dạng chế biến sâu rất ít. Tuy nhiên, do nhu cầu sử dụng nhiều (bao gồm cả thị trường nội địa và thị trường Trung Quốc), trong khi sản lượng sản xuất ít dẫn đến việc tiêu thụ dược liệu trong giai đoạn hiện nay là rất thuận lợi, ít bị cạnh tranh từ các loại hàng hóa thay thế. Đây được coi là điều kiện rất thuận lợi để các hợp tác xã dược liệu phát triển trong những năm đầu hình thành và phát triển.

- *Xu hướng phát triển công nghệ hiện nay:* Ngày nay, sự bùng nổ của công nghệ số, công nghệ thông tin và nhiều dạng thức truyền thông đa phương tiện… giúp các ngành sản xuất nông nghiệp nói chung thuận lợi trong việc tiếp cận thị trường, ứng dụng công nghệ mới và có xu hướng chế biến thành nhiều dạng sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Riêng đối với hàng hóa là dược liệu, nhờ vào xu hướng công nghệ mới, sản phẩm của các hợp tác xã dược liệu khu vực miền núi phía Bắc có thể được

khẳng định bởi giá trị dược liệu, đặc thù vùng miền thông qua việc xây dựng thương hiệu sản phẩm…, dần tiến tới xây dựng chỉ dẫn địa lý sản phẩm. Trên thực tế, nhờ có công nghệ mới, một số hợp tác xã đã mạnh dạn đầu tư phát triển sản phẩm mang dược tính (chủ yếu là thực phẩm chức năng, các loại nước uống dược tính…) như tinh bột rau má, tinh bột cải, trà mướp đắng rừng… và nhiều loại sản phẩm khác, giúp nâng cao giá trị gia tăng đối với các chuỗi giá trị cây dược liệu.

- *Truyền thống, phong tục, tập quán gắn với môi trường sống:* Nghề trồng, khai thác và phát triển các loại cây dược liệu đã gắn với đời sống, an sinh và những nét văn hóa truyền thống của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Người dân địa phương sống dựa vào rừng, gắn với những điều kiện khó khăn và đã được thiên nhiên ban tặng nhiều loại dược liệu quý, hiếm làm thuốc chữa bệnh và ngày nay đã và đang dần trở thành sản phẩm hàng hóa; đảm bảo cơ bản một phần đời sống của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc. Vì vậy, việc hình thành và phát triển các hợp tác xã dược liệu nhằm tập trung sức mạnh của nhiều hộ sản xuất nhỏ lẻ thành một cơ sở sản xuất có quy mô vừa và lớn sẽ là mô hình phù hợp để khai thác nguồn lao động tại chỗ, khai thác nghề truyền thống, phát triển văn hóa bản địa…

2.5.4. Những thách thức

- *Địa hình sản xuất:* Một trong những đặc thù trước nhất đối với ngành sản xuất dược liệu nói chung và sự phát triển của các hợp tác xã dược liệu nói riêng là vùng sản xuất phần lớn ở các khu vực khó khăn về địa hình, đặc biệt là về thổ nhưỡng và thời

tiết có yếu tố khắc nghiệt. Do đó, việc triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh, nhất là việc áp dụng các quy trình kỹ thuật chuẩn đối với các hợp tác xã lược liệu là rất khó khăn. Bên cạnh đó, các hợp tác xã muốn mở rộng vùng sản xuất tập trung phải đầu tư cơ sở hạ tầng (giao thông, hạ tầng sản xuất, công trình phụ trợ…) vừa khó khăn, vừa tốn kém và việc duy tu, bảo dưỡng cũng rất khó khăn.

- *Điều kiện tự nhiên, thời tiết:* Ngành sản xuất dược liệu phụ thuộc rất lớn vào điều kiện địa hình, địa mạo, đặc biệt là yếu tố thời tiết, khí hậu, lượng mưa… Phần lớn các loại cây trồng dược liệu đang được phát triển dựa trên công thức tự nhiên, một phần nhỏ các hoạt động thâm canh đang được các hợp tác xã dần đưa vào sản xuất dược liệu. Đặc biệt, những loài cây dược liệu quý, hiếm, phụ thuộc phần lớn vào điều kiện thổ nhưỡng, thời tiết, khí hậu và gen, giống cây trồng. Vì vậy, điều kiện thời tiết thay đổi (như sương muối, mùa lạnh đến muộn và kết thúc muộn, mùa mưa trái vụ, số ngày nắng tăng lên…) có ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất, sản lượng các loại cây dược liệu. Những năm gần đây, các hiện tượng lũ, bão xảy ra thường xuyên, bất thường, thậm chí là hiện tượng cực đoan có thể làm cho các vụ sản xuất thiệt hại lớn, thậm chí là có thể thiệt hại hoàn toàn. Với những công trình, cơ sở hạ tầng đầu tư sâu trong các khu vực, vấn đề lũ, bão thường xuyên dẫn đến các thiệt hại lớn đối với các hợp tác xã và hộ sản xuất dược liệu trong những năm vừa qua.

- *Thị trường tiêu thụ sản phẩm:* Cũng giống như lao động, thị trường tiêu thụ dược liệu khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc nói chung rất thuận lợi, nhu cầu cao hơn khả năng sản xuất.

Song, nếu năng lực sản xuất dược liệu phát triển mạnh, đặc biệt là việc bào chế, chế biến thành các sản phẩm dạng thực phẩm chức năng, để nâng cao giá trị gia tăng của chuỗi giá trị dược liệu miền núi phía Bắc thì rất cần khả năng tiếp thị và xúc tiến thương mại. Trong đó, vai trò của các hợp tác xã là rất quan trọng, nhưng đi cùng với vai trò của hợp tác xã là năng lực của từng hộ thành viên.

Kết quả khảo sát cho thấy, có 74 - 87% số hộ cho rằng, nếu tiếp cận với thương mại điện tử, thương mại số và các biện pháp thương mại hiện đại khác, thì năng lực hiện tại của hộ thành viên là rất hạn chế, cần được đào tạo, tập huấn, nhất là những nội dung về tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, kỹ thuật quảng bá, bán hàng trên mạng và những vấn đề khác. Nhìn chung, các hợp tác xã dược liệu khu vực miền núi phía Bắc chỉ có thể đáp ứng yêu cầu thị trường ở mức thấp (thị trường sản phẩm thô); đối với thị trường sản phẩm chế biến sâu, nhất là sự cạnh tranh của các quốc gia trong khu vực (đặc biệt là thị trường Trung Quốc) là một trong những rào cản lớn đối với các hợp tác xã dược liệu hiện nay.

2.6. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Kết quả nghiên cứu năng lực sản xuất kinh doanh của hợp tác xã dược liệu khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc cho thấy, các hợp tác xã đã và đang tập trung được khá nhiều đất sản xuất, bình quân đạt gần 15 ha/hợp tác xã; trong đó có trên 10 ha diện tích đất sản xuất tập trung, gần 4 ha diện tích đất sản xuất phân tán trong các hộ thành viên và một phần diện tích đất liên kết

sản xuất. Sau 5 năm phát triển, các hợp tác xã hiện có khoảng 20% diện tích các loại cây dược liệu cho khai thác (khoảng 3,9 ha/hợp tác xã). Diện tích đất trụ sở, nhà xưởng, sân phơi chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, nhiều hợp tác xã chưa bố trí được diện tích này. Hợp tác xã dược liệu cũng được đánh giá là nhóm hợp tác xã có mức vốn đầu tư rất cao, vốn sản xuất kinh doanh bình quân 7 tỷ đồng, cao gấp 3,8 lần so với vốn của hợp tác xã nông lâm nghiệp nói chung. Trong số đó, gần 53% là vốn lưu động, vốn cố định chiến 47% (tương đương với khoảng 3,2 tỷ đồng). Mức vốn này cũng đã cho thấy, các hợp tác xã dược liệu cần vốn đầu tư ban đầu khá cao; đặc biệt là nhu cầu đầu tư hạ tầng vùng sản xuất (như đường giao thông tạm, hạ tầng tưới tiêu, các hạ tầng yêu cầu sản xuất khác) hiện trong điều kiện khu vực sản xuất là rất khó khăn.

Trong giai đoạn hiện nay, với khoảng 20% diện tích dược liệu cho khai thác, bình quân mỗi hợp tác xã đạt giá trị sản xuất hằng năm là 1,72 tỷ đồng, chiếm 88% giá trị sản xuất của hợp tác xã, lợi nhuận mỗi năm đạt được của hợp tác xã là 480 triệu đồng, tỷ lệ lợi nhuận ròng trên vốn đầu tư đạt gần 7%. Do đặc tính của ngành sản xuất, kinh doanh cây dược liệu, các hợp tác xã cần có mô hình tổ chức quản lý bài bản, tỷ lệ sản phẩm qua sơ chế đạt trên 85% và gần 90% số các hợp tác xã đã và đang áp dụng các quy trình sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến theo một quy trình chuẩn của hợp tác xã, ở các mức độ khác nhau. Trên thực tế, các hợp tác xã dược liệu mới chỉ tập trung vào các dịch vụ: áp dụng quy trình sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế

biến; trên 60% số hợp tác xã có bao tiêu sản phẩm đầu ra và một số ít các hợp tác xã cung ứng dịch vụ đầu vào (đặc biệt là cây giống dược liệu). Phần lớn các hợp tác xã có chiến lược sản xuất kinh doanh dài hạn, xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn, xuất xứ sản phẩm, đặc biệt là chế biến sâu… nhưng mới chỉ đang trong quá trình xây dựng, hoàn thiện chưa tạo ra giá trị gia tăng rõ ràng đối với các chuỗi giá trị dược liệu.

Những thuận lợi đối với phát triển hợp tác xã trong các chuỗi giá trị dược liệu khu vực miền núi phía Bắc gồm có: Nhu cầu tham gia làm thành viên hợp tác xã của người dân; Quy trình quản lý, tiêu chuẩn chất lượng; Điều kiện tự nhiên, cơ chế, chính sách của Nhà nước; Nguồn lực lao động tại chỗ; Thị trường dược liệu… Nhưng khó khăn chính gồm có: Địa hình sản xuất; điều kiện thời tiết; trình độ năng lực của người lao động; nguồn vốn đầu tư sản xuất kinh doanh…

Chương 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ DƯỢC LIỆU THEO CHUỖI GIÁ TRỊ KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC

3.1. QUAN ĐIỂM VÀ BỐI CẢNH ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

3.1.1. Bối cảnh nghiên cứu và đề xuất

Theo Niên giám Thống kê năm 2018, tỷ lệ tổng giá trị tiền thuốc sử dụng so với tổng chi y tế lên tới 52,7%[1]. Tiêu thụ thuốc bình quân đầu người liên tục tăng từ mức 20 USD Mỹ năm 2009 lên 59,58 USD Mỹ năm 2019. Thị trường thuốc Việt Nam có tốc độ tăng trưởng khá nhanh, bình quân 17%/năm trong giai đoạn 5 năm, từ năm 2014 đến năm 2018. So với tổng thu nhập quốc nội (GDP) năm 2018, tổng giá trị thuốc sử dụng chiếm 2,54%. Mặc dù chiếm tỷ trọng khá nhỏ so với quy mô của nền kinh tế nhưng với tốc độ tăng trưởng nhanh, mức độ hội nhập kinh tế lớn khi tổng giá trị thuốc nhập khẩu chiếm tới gần 50% tổng giá trị thuốc tiêu thụ, ngành Dược mang tiềm năng một ngành kinh tế năng động phát triển, đóng góp vào tốc độ tăng trưởng chung của đất nước. Như vậy, ngành Dược phải phát triển để đáp ứng

[1] Bộ Y tế, *Niên giám Thống kê Y tế năm 2018*.

cả yêu cầu về phương diện đảm bảo thực hiện mục tiêu chăm sóc sức khỏe của hệ thống y tế, đồng thời đáp ứng yêu cầu tăng trưởng phát triển của một lĩnh vực kinh tế đặc thù giàu tiềm năng.

Từ năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển ngành Dược Việt Nam giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 10/01/2014; tiếp đó là Quyết định số 1165/QĐ-TTg ngày 09/10/2023 phê duyệt Chiến lược Quốc gia phát triển ngành Dược Việt Nam giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045. Theo đó, về cơ bản các đơn vị đã triển khai thực hiện và đạt được mục tiêu chung là cung ứng đầy đủ, kịp thời, có chất lượng, giá các loại thuốc hợp lý theo cơ cấu bệnh và bảo đảm sử dụng thuốc an toàn, hợp lý. Tuy nhiên hiện tại, một số nội dung không còn thực sự phù hợp với thực tiễn và các quy định mới của pháp luật về dược, các văn bản pháp luật có liên quan, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam tham gia ký kết gần đây, ví dụ Luật Dược năm 2016 và các luật được Quốc hội thông qua kể từ năm 2014 đến nay, hiệp định thương mại tự do xuyên Thái Bình Dương...

Bên cạnh đó, hiện Việt Nam đã cung ứng đủ thuốc, có chất lượng, giá cả phù hợp, cần chuyển sang giai đoạn nâng cao chất lượng theo tiêu chuẩn châu Âu, Mỹ, đầu tư nghiên cứu và phát triển, triển khai Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, theo đó cần tăng cường chuyển giao công nghệ.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 được thông qua tại Đại hội Đảng lần thứ XIII đã định hướng rõ phát triển công tác chăm sóc sức khỏe đó là: "*Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế, thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân*[1]". Đối với ngành Dược, văn kiện cũng chỉ rõ yêu cầu nhiệm vụ cần chú trọng ưu tiên trong giai đoạn tới đó là: "*Phát triển dược liệu, công nghiệp dược và thiết bị y tế, nâng cao năng lực nghiên cứu, chủ động sản xuất vắc xin, thuốc sáng chế*".

3.1.2. Quan điểm đề xuất giải pháp

Phát triển hợp tác xã trong các chuỗi giá trị dược liệu phải đảm bảo đúng chủ trương theo tinh thần Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới và Luật Hợp tác xã năm 2023.

Phát triển hợp tác xã trong các chuỗi giá trị dược liệu phải đảm bảo đúng tinh thần chỉ đạo của Đảng đã được thông qua tại Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII và tại Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

Phát triển hợp tác xã trong các chuỗi giá trị nông sản phải phù hợp với quy định trong Chiến lược Quốc gia phát triển ngành Dược Việt Nam giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, tập 1, 2021.

năm 2045, được phê duyệt tại Quyết định số 1165/QĐ-TTg ngày 09/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Phát triển hợp tác xã trong các chuỗi giá trị dược liệu phải phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch ngành (nông nghiệp, y tế) và quy hoạch của các tỉnh, đảm bảo tính bền vững và phù hợp với điều kiện từng vùng.

Phát triển hợp tác xã dược liệu phải đảm bảo tính chất tập trung của những vùng sản xuất tập trung đã được Nhà nước quy hoạch. Bên cạnh đó, bản thân các hợp tác xã cũng cần phát triển đa ngành, đa dạng sản phẩm nhằm phát huy lợi thế của mỗi vùng khác nhau.

Phát triển hợp tác xã trong các chuỗi giá trị dược liệu phải đảm bảo việc khai thác tiềm năng, lợi thế từng vùng; khai thác tối đa các loại cây dược liệu theo đặc thù từng vùng; đồng thời phải đảm bảo sinh kế người dân tại chỗ (đặc biệt là người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi).

Phát triển hợp tác xã trong các chuỗi giá trị nông sản vừa khai thác tiềm năng, lợi thế dược liệu địa phương; vừa phải góp phần bảo tồn nguồn gen, giống quý, đảm bảo tính đa dạng sinh học; đồng thời bảo vệ, gìn giữ và phát huy những nét văn hóa truyền thống bản địa gắn với ngành sản xuất cây dược liệu của mỗi vùng; góp phần bảo vệ môi trường sống, môi trường sản xuất.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT DƯỢC LIỆU THEO CHUỖI GIÁ TRỊ KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC

3.2.1. Giải pháp phát triển hợp tác xã trong chuỗi giá trị dược liệu

- Tuyên truyền vận động người dân, đặc biệt là người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi về vai trò của hợp

tác xã trong hình thành và phát triển các chuỗi giá trị dược liệu; Vai trò của hợp tác xã trong xây dựng vùng dược liệu tập trung, trong xây dựng quy trình trồng, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm dược liệu.

- Cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương, địa phương, các tổ chức chính trị, đoàn thể xã hội cần đẩy mạnh việc xây dựng thí điểm các mô hình hợp tác xã tham gia vào một hoặc một số khâu trong phát triển chuỗi giá trị dược liệu theo đặc thù mỗi vùng sản xuất.

- Ưu tiên hỗ trợ phát triển các hợp tác xã là chủ thể của sản phẩm OCOP trong lĩnh vực cây dược liệu, sản phẩm dược liệu và sản phẩm chế biến từ cây dược liệu.

- Ưu tiên hỗ trợ các hợp tác xã là chủ thể của các nhãn hiệu sản phẩm - nhãn hiệu tập thể. Trên cơ sở đó, các hộ thành viên có quyền khai thác, sử dụng nhãn hiệu tập thể, nhưng cùng với hợp tác xã để góp phần phát triển nhãn hiệu tập thể thành những thương hiệu mạnh về sản phẩm dược liệu.

- Đặc biệt, đẩy mạnh hỗ trợ các hợp tác xã đã và đang hoạt động tham gia vào liên kết tiêu thụ sản phẩm dược liệu, tìm kiếm thị trường để ký kết hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm dược liệu. Ưu tiên các hợp tác xã trong chuỗi giá trị dược liệu được tham gia các chương trình quảng bá, xúc tiến thương mại, hội chợ, hội nghị đầu tư…

- Hỗ trợ hợp tác xã đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác, đặc biệt là tạo nguồn vốn cho phát triển cây dược liệu; đào tạo, tập huấn nguồn nhân lực phát triển cây dược liệu…

3.2.2. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Đối với những địa phương chưa phê duyệt quy hoạch cấp tỉnh, cần ưu tiên phân bổ vùng sản xuất cây dược liệu, trong đó chú trọng phát triển những giống, loại cây chủ lực.

- Đối với những địa phương đã phê duyệt quy hoạch cấp tỉnh, cần công bố rộng rãi quy hoạch, trong đó phân định rõ vùng sản xuất cây dược liệu chuyên canh, vùng cây dược liệu sản xuất kết hợp…

- Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó, hợp phần sản xuất tiếp tục tăng cường hỗ trợ phát triển các mô hình sản xuất dược liệu theo chuỗi giá trị.

- Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, Giảm nghèo bền vững và các chính sách khác của Trung ương, địa phương chú trọng xây dựng các mô hình tổ chức sản xuất cần ưu tiên phát triển các chuỗi giá trị cây dược liệu với sự tham gia của các hợp tác xã là chủ chuỗi.

3.2.3. Giải pháp về khoa học, công nghệ

- Các hợp tác xã cần đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ số vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Công nghệ số sẽ giúp hợp tác xã từng bước số hóa, truy xuất các hoạt động trồng, chăm sóc, khai thác, thu hoạch, bảo quản, sơ chế, chế biến sâu các sản phẩm dược liệu. Thông qua công nghệ số, các hợp tác xã dược liệu có thể cho phép khách hàng từng bước truy xuất nguồn gốc, chất lượng sản phẩm; quảng bá hình ảnh, sản phẩm dược liệu và

đặc biệt là từng bước xây dựng và khẳng định nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm từng hợp tác xã.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin nhằm quảng bá hình ảnh, thương hiệu sản phẩm; giúp sản phẩm của hợp tác xã tiếp cận, giới thiệu với thị trường và đặc biệt là thúc đẩy việc bán hàng, quảng cáo dựa trên các nền tảng số phổ biến như TikTok, Shopee...

- Ứng dụng công nghệ hiện đại trong việc bảo quản các loại dược liệu, đặc biệt là đối với dược liệu thô. Trong đó, hướng đến việc sấy khô sản phẩm bằng công nghệ sấy lạnh, thay vì sấy nhiệt, đặc biệt là không sử dụng công nghệ sấy dựa vào hóa chất như lưu huỳnh…

- Tiếp tục mở rộng, phát triển các sản phẩm chế biến sâu dựa trên công nghệ chế biến hiện đại, như các loại bột nano rau má, bột nano cải… và các loại dược liệu khác. Chế biến sâu sản phẩm thành các dạng nguyên liệu thuốc y học hoặc các dạng sản phẩm chức năng là hướng phát triển theo chiều sâu và là chiến lược dài hạn của các hợp tác xã dược liệu nhằm tăng giá trị gia tăng cho các sản phẩm dược của hợp tác xã trong chuỗi giá trị dược liệu khu vực miền núi phía Bắc.

3.2.4. Giải pháp về vốn

- Căn cứ vào Luật Hợp tác xã năm 2023, các hợp tác xã dược liệu có thể tổ chức đại hội để điều chỉnh điều lệ của hợp tác xã cho phù hợp với Luật mới. Trên cơ sở đó, các hợp tác xã có thể thu hút, kêu gọi các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có năng lực về vốn tham gia làm thành viên chính thức hoặc thành viên

liên kết góp vốn với hợp tác xã. Đây là một trong những giải pháp căn cơ để tăng nguồn vốn cho các hợp tác xã dược liệu hiện nay.

- Các hợp tác xã có thể lập những dự án riêng biệt đối với từng gói sản xuất kinh doanh khác nhau. Trên cơ sở đó, có thể huy động vốn từ các nhà đầu tư bên ngoài hợp tác xã, dựa trên việc xác định tiềm năng hiệu quả kinh tế của từng dự án riêng biệt. Nếu các hợp tác xã xây dựng kế hoạch tăng vốn cho toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã thì rất khó có thể kêu gọi vốn đầu tư. Vì vậy, cần phải tách một số dự án có tính khả thi, kêu gọi vốn đầu tư trước. Trên cơ sở dựa vào các dự án lớn, các hợp tác xã có thể dần phát triển các lĩnh vực sản xuất nhỏ lẻ.

- Các hợp tác xã dược liệu hiện nay cần phải hoàn thiện hồ sơ các công trình hạ tầng, nguồn vốn đầu tư ban đầu cho sản xuất làm căn cứ thế chấp để vay vốn các ngân hàng thương mại.

- Trên cơ sở Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2016 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, các hợp tác xã dược liệu cần chủ động hơn nữa, xây dựng các dự án liên kết sản xuất, sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm để hưởng thụ hỗ trợ từ gói chính sách này. Trong đó, các hợp tác xã nên là chủ chuỗi, đồng thời là chủ đầu tư của dự án để có thể chủ động tiếp cận chính sách, lựa chọn nhà thầu… theo hướng phát triển của hợp tác xã dược liệu.

3.2.5. Giải pháp về hạ tầng vùng sản xuất, chế biến

- Trên cơ sở Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình hỗ trợ phát

triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025, các hợp tác xã dược liệu (đặc biệt là những hợp tác xã đang có hoạt động sản xuất ở sâu trong các vùng rừng, vùng khó khăn…) chủ động đề xuất, xây dựng các dự án phát triển hệ thống đường giao thông, thủy lợi, điện… vào các vùng sản xuất. Gói chính sách này hoàn toàn phù hợp với phát triển hạ tầng (ngoài hàng rào) các vùng sản xuất nông nghiệp phục vụ trực tiếp cho hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp nói chung và hợp tác xã dược liệu nói riêng.

- Trong trường hợp các hợp tác xã chủ động mở hệ thống đường, nước, điện… vào các vùng sản xuất (dù là hệ thống cơ sở hạ tầng tạm thời) thì các hợp tác xã dược liệu nên hình thành dự án theo mẫu, báo cáo xin chủ trương của chính quyền địa phương. Hoạt động này sẽ giúp hợp tác xã chính thức hóa (pháp lý) đối với hệ thống hạ tầng và là cơ sở để hợp tác xã và chính quyền địa phương (chủ yếu là cấp xã/phường) có thể hình thành các dự án nâng cấp bằng nguồn kinh phí của Nhà nước từ nhiều gói chính sách khác nhau.

3.2.6. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Bên cạnh kỹ thuật truyền thống của hộ thành viên, các hợp tác xã dược liệu cần chủ động liên kết với các cơ sở nghiên cứu, đào tạo lĩnh vực y dược (Trường Đại học Thái Nguyên, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam…) để tiếp cận, phổ biến, tập huấn những quy trình sản xuất, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế, chế biến… và nhiều quy trình kỹ thuật khác trong lĩnh vực phát triển cây dược liệu. Bên cạnh đó, cán bộ quản lý hợp tác xã dược liệu

cần được tập huấn về hệ thống tiêu chuẩn chất lượng quốc tế trong lĩnh vực y dược (GACP-WHO…), nhằm định hướng phát triển cho mỗi hợp tác xã khác nhau, quản lý, vận hành hợp tác xã theo tiêu chuẩn và đặc biệt là lựa chọn những sản phẩm chủ lực, riêng biệt của mỗi hợp tác xã khác nhau.

- Hợp tác xã dược liệu cũng có thể lựa chọn phương án kêu gọi các tổ chức, doanh nghiệp hoặc các nhà đầu tư kinh nghiệm tham gia hợp tác xã. Thông qua cơ chế này, người lao động, thành viên, cán bộ trong hợp tác xã có thể tiếp cận được với mô hình quản lý mới, kỹ thuật canh tác, sản xuất và các kỹ thuật khác. Đặc biệt, nếu hợp tác xã dược liệu có kết nối, ký hợp đồng và thành viên là các nhà phân phối hiện đại thì các hợp tác xã có thể tiếp cận được với các phương pháp thị trường mới, phương pháp bán hàng hiện đại và nhiều giải pháp quản lý sản phẩm khác…, từ đó nâng cao năng lực, chất lượng nguồn nhân lực của hợp tác xã (bao gồm cả cán bộ quản lý và người làm việc trong hợp tác xã).

- Các hợp tác xã dược liệu tích cực liên hệ với Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, ngành nông nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương, địa phương… để cử cán bộ, người lao động tham gia vào các chương trình tập huấn khác nhau; đặc biệt là các chương trình tập huấn chuyên biệt về lĩnh vực y dược.

- Giữa các hợp tác xã trong khu vực, trong cùng một vùng có thể hình thành các câu lạc bộ chuyên biệt, chuyên môn từng lĩnh vực…, qua đó có thể chia sẻ kinh nghiệm trong sản xuất, chế biến…, đặc biệt là tiêu thụ sản phẩm. Thông qua các câu lạc bộ, các hợp tác xã dược liệu cũng nâng cao năng lực của cán bộ, thành viên và người lao động một cách thường xuyên, liên tục.

3.2.7. Giải pháp về thị trường, xúc tiến thương mại

- Xây dựng quy trình sản xuất chuẩn làm nền tảng cho việc xây dựng truy xuất nguồn gốc của sản phẩm - một trong những điều kiện quan trọng, bắt buộc đối với hội nhập kinh tế quốc tế. Việc công bố rộng rãi quy trình sản xuất, cơ chế hình thành sản phẩm đáp ứng yêu cầu của các Hiệp định thương mại tự do (FTA) trong khu vực và trên thế giới, đặc biệt là các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới.

- Tăng cường việc ứng dụng các giải pháp phần mềm phổ thông như: Facebook, Zalo, TikTok… trong việc quảng bá, giới thiệu sản phẩm dược liệu của hợp tác xã, đặc biệt là đối với những sản phẩm đặc trưng, riêng có của từng hợp tác xã dược liệu khác nhau.

- Các hợp tác xã cần tiếp tục đẩy mạnh và hoàn thiện việc xây dựng, đăng ký bảo hộ logo, tem truy xuất nguồn gốc, nhãn hiệu sản phẩm và các chứng chỉ sản phẩm khác. Trong đó, cần nêu bật ý nghĩa và vai trò của các sản phẩm dược liệu đặc trưng của từng hợp tác xã, theo từng địa phương khác nhau; đi kèm với đó là tính năng, tác dụng về dinh dưỡng, về dược tính và các tính chất khác của sản phẩm dược liệu.

- Mỗi hợp tác xã cần có chiến lược quảng bá sản phẩm riêng; dần hình thành những nét đặc trưng của từng sản phẩm, gắn với vùng miền. Đây là giải pháp dài hạn, chiến lược của mỗi hợp tác xã và cũng là mục tiêu, đích đến của các hợp tác xã khác nhau.

3.2.8. Giải pháp bảo tồn và phát huy nguồn gen, giống dược liệu

- Trong điều lệ và phương án sản xuất kinh doanh của mỗi hợp tác xã dược liệu cần có biện pháp, chương trình hành động

về bảo tồn nguồn gen, giống dược liệu; đặc biệt là nguồn gen, giống dược liệu đặc thù.

- Trong chiến lược trung và dài hạn, các hợp tác xã cần phối kết hợp với các cơ quan nghiên cứu, trường đại học, dần hình thành vườn đầu dòng, cây đầu dòng, đặc biệt là đối với nguồn gen, giống quý, hiếm, đặc thù của mỗi vùng, miền khác nhau.

- Các hợp tác xã cần chủ động kết nối với cơ quan quản lý chính quyền địa phương, Trung ương đề xuất các dự án bảo tồn và phát huy nguồn gen, giống cây dược liệu bản địa. Hợp tác xã là đại diện của mỗi vùng sản xuất, có tư cách pháp nhân, phù hợp với việc thực hiện các dự án bảo tồn, phát triển nguồn gen, giống bản địa; đi đôi với việc khai thác kinh nghiệm sản xuất của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi về phát triển ngành sản xuất cây dược liệu và các bài thuốc quý hiếm.

3.2.9. Giải pháp khác

Bên cạnh những giải pháp trực tiếp vào sản xuất, vốn, lao động, thị trường, khoa học và công nghệ mới…, để thúc đẩy vai trò của hợp tác xã trong các chuỗi giá trị cây dược liệu khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc, cần có những giải pháp mang tính xã hội. Một số giải pháp chung bao gồm:

- Với đặc tính của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, phát triển các mô hình hợp tác xã dược liệu là giải pháp quan trọng, huy động sức mạnh tập thể, kết nối sản xuất nhỏ lẻ, manh mún nhằm tạo thành sản phẩm mang tính hàng hóa, tham gia thị trường. Đây cũng là một trong những giải pháp

nhằm duy trì, phát triển sinh kế bền vững của người dân tại chỗ, dựa trên việc khai thác kinh nghiệm sản xuất và điều kiện tự nhiên vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Đi đôi với các phương án sản xuất kinh doanh của hợp tác xã nhằm khai thác các dự án sản xuất, chế biến dược liệu có tính kinh tế, các hợp tác xã cần đẩy mạnh việc bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống dựa trên sản xuất dược liệu, chế biến thuốc gia truyền và các yếu tố bản địa khác. Đây cũng chính là những giải pháp mang tính dài hơi, bền vững đối với sự phát triển của một ngành sản xuất nhất định, trong những vùng sản xuất nhất định.

- Các hợp tác xã dược liệu cần tiếp tục theo đuổi những mục tiêu mang tính môi trường, coi đó là một trong những giá trị nền tảng để đảm bảo sự phát triển dài hạn của hợp tác xã. Chính những yếu tố xã hội - môi trường sẽ gắn kết người sản xuất dược liệu với các hợp tác xã theo nghĩa truyền thống, bền vững và dần hình thành những nét văn hóa truyền thống của mỗi vùng.

3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

3.3.1. Đối với các cơ quan quản lý nhà nước

- Trên cơ sở Chiến lược quốc gia phát triển ngành Dược Việt Nam giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, các bộ, ngành (nhất là Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Y tế), cụ thể hóa việc bố trí nguồn lực, xây dựng các dự án thành phần cụ thể và đặc biệt ưu tiên phát triển các chuỗi giá trị dược liệu khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc.

- Kiến nghị đối với các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (đặc biệt là phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) tập trung cao vào phát triển các mô hình hợp tác xã dược liệu, gắn các hoạt động sản xuất với bảo tồn, an sinh xã hội và các vấn đề về an ninh, quốc phòng vùng biên.

- Chính quyền các địa phương, tùy vào điều kiện cụ thể chủ động đề xuất, xây dựng các dự án thành phần, tạo mọi điều kiện để các hợp tác xã dược liệu phát triển hiệu năng, hiệu quả, hiệu lực.

3.3.2. Đối với hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam

- Kiến nghị Liên minh Hợp tác xã Việt Nam tiếp tục tham mưu đối với Ban chỉ đạo Quốc gia về phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã về xây dựng các mô hình hợp tác xã phát triển dược liệu. Trong đó, bên cạnh việc giao cho các hợp tác xã làm chủ chuỗi giá trị, cần đẩy mạnh vai trò của hợp tác xã đối với việc bảo tồn, phát triển nguồn gen, giống quý, hiếm; kết hợp với phát triển đa dạng hóa sinh thái môi trường. Đồng thời, phát triển giá trị văn hóa truyền thống thông qua việc đẩy mạnh vai trò cộng đồng của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Kiến nghị Liên minh Hợp tác xã Việt Nam trong quá trình thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, ưu tiên thực hiện các mô hình hợp tác xã phát triển chuỗi giá trị dược liệu. Đồng thời, phối kết hợp với Liên minh Hợp tác xã các tỉnh để tổ chức

thực hiện, giám sát và hỗ trợ các mô hình phát triển trong một giai đoạn (ít nhất là 5 năm) để các mô hình hoạt động ổn định, thực hiện tốt vai trò của hợp tác xã và hoạt động có hiệu quả, hiệu lực.

- Kiến nghị đối với Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và Liên minh Hợp tác xã các tỉnh, riêng đối với khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc, việc phát triển các loại cây dược liệu là thế mạnh và là một trong những chương trình trọng tâm, trọng điểm. Vì vậy, tại khu vực này, hệ thống Liên minh Hợp tác xã các tỉnh cần đẩy mạnh việc xây dựng các mô hình hợp tác xã dược liệu thông qua việc vận dụng nhiều nguồn lực khác nhau, từ Trung ương đến địa phương.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Biến động số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc giai đoạn 2018 - 2022

STT	Số lượng hợp tác xã	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
1	Tổng số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp cả nước	hợp tác xã	13.856	15.363	17.462	18.340	19.431
2	Số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp các tỉnh miền núi phía Bắc	hợp tác xã	3.124	3.633	3.632	4.255	5.238
3	Cơ cấu số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp các tỉnh miền núi phía Bắc so với hợp tác xã nông lâm nghiệp cả nước	%	22,55	23,65	20,80	23,20	26,96

STT	Số lượng hợp tác xã	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
4	Tốc độ tăng số hợp tác xã nông lâm nghiệp cả nước	%		10,88	13,66	5,03	5,95
5	Tốc độ tăng số hợp tác xã nông lâm nghiệp các tỉnh miền núi phía Bắc	%		16,29	0	17,15	23,10

Nguồn: Niên giám Thống kê ngành Nông nghiệp và số liệu khảo sát 14 tỉnh của tác giả năm 2024

Phụ lục 2: So sánh sự biến động số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc giai đoạn 2018 - 2022

STT	Số lượng hợp tác xã	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
1	Số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp các tỉnh Đồng bằng sông Hồng (nhiều nhất)	hợp tác xã	3.986	4.223	4.696	4.850	4.973
2	Cơ cấu so với cả nước	%	28,77	27,49	26,89	26,44	25,59
3	Tốc độ tăng bình quân/ năm	%		5,95	11,20	3,28	2,54
4	Số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp các tỉnh miền núi phía Bắc	hợp tác xã	3.124	3.633	3.632	4.255	5.238
5	Cơ cấu so với cả nước	%	22,55	23,65	20,80	23,20	26,96
6	Tốc độ tăng bình quân/ năm	%		16,29	(0,03)	17,15	23,10

STT	Số lượng hợp tác xã	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
7	Số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp các tỉnh Đông Nam Bộ (ít nhất)	hợp tác xã	512	609	943	1230	809
8	Cơ cấu so với cả nước	%	3,70	3,96	5,40	6,71	4,16
9	Tốc độ tăng bình quân/ năm	%		18,95	54,84	30,43	(34,23)

Nguồn: Niên giám Thống kê ngành Nông nghiệp và số liệu khảo sát 14 tỉnh của tác giả năm 2024

Phụ lục 3: Số lượng hợp tác xã tại 14 tỉnh miền núi phía Bắc năm 2022

STT	Số hợp tác xã nông lâm nghiệp các tỉnh	Số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp	Tổng số hợp tác xã	Cơ cấu/ hợp tác xã cả tỉnh (%)	Cơ cấu/ hợp tác xã nông lâm nghiệp cả vùng (%)
1	Hà Giang	503	858	58,62	9,60
2	Cao Bằng	166	421	39,43	3,17
3	Bắc Kạn	298	420	70,95	5,69
4	Tuyên Quang	452	593	76,22	8,63
5	Lào Cai	315	518	60,81	6,01
6	Điện Biên	182	335	54,33	3,47
7	Lai Châu	246	442	55,66	4,70
8	Sơn La	562	986	57,00	10,73
9	Yên Bái	248	772	32,12	4,73
10	Hòa Bình	373	588	63,44	7,12
11	Thái Nguyên	527	762	69,16	10,06
12	Lạng Sơn	337	486	69,34	6,43
13	Bắc Giang	531	1.116	47,58	10,14
14	Phú Thọ	498	715	69,65	9,51
	Hợp tác xã nông lâm nghiệp cả nước	19.431	31.764	61,17	

STT	Số hợp tác xã nông lâm nghiệp các tỉnh	Số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp	Tổng số hợp tác xã	Cơ cấu/ hợp tác xã cả tỉnh (%)	Cơ cấu/ hợp tác xã nông lâm nghiệp cả vùng (%)
	Hợp tác xã nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc	5.238	9.012	58,12	

Nguồn: Niên giám Thống kê ngành Nông nghiệp và số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

Phụ lục 4: Tổng quan hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2022

STT	Số lượng hợp tác xã	Đơn vị tính	Số lượng
1	Tổng số hợp tác xã nông lâm nghiệp cả nước	hợp tác xã	19.431
2	Tổng số hợp tác xã nông lâm nghiệp các tỉnh miền núi phía Bắc	hợp tác xã	5.238
3	Tổng số hợp tác xã có hoạt động sản xuất, kinh doanh dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc	hợp tác xã	608
4	Cơ cấu số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp các tỉnh miền núi phía Bắc/ hợp tác xã nông lâm nghiệp cả nước	%	26,96
5	Cơ cấu số lượng hợp tác xã có hoạt động sản xuất, kinh doanh dược liệu/ hợp tác xã nông lâm nghiệp các tỉnh miền núi phía Bắc	%	11,60

Nguồn: Niên giám Thống kê ngành Nông nghiệp và số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

Phụ lục 5: Số lượng thành viên bình quân của hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Năm thành lập	Năm 2023	Tỷ lệ biến động (%)
1	Số lượng thành viên	7,60	8,00	5,26
2	Số thành viên được cấp giấy chứng nhận thành viên	6,00	6,40	6,67
3	Số thành viên được nhận lương, trợ cấp, công từ hợp tác xã	3,80	3,80	-
4	Số thành viên được đóng bảo hiểm xã hội	0,60	0,60	-
5	Số thành viên Hội đồng quản trị	3,20	3,20	-
6	Số thành viên Ban giám đốc	2,60	2,60	-
7	Số thành viên Ban kiểm soát	1,00	1,00	-
8	Số thành viên bộ phận kế toán	1,00	1,00	-

Nguồn: Số liệu khảo sát 14 tỉnh của tác giả năm 2024

Phụ lục 6: Số lượng lao động bình quân của hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Cao nhất	Trung bình năm	Thấp nhất
1	Số lượng lao động thường xuyên	18,20	10,20	6,80
2	Số lao động thường xuyên là thành viên	9,60	7,60	5,40
3	Số lao động thời vụ	26,60	12,60	8,00
4	Số lao động thời vụ là thành viên	4,60	4,20	2,80

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

Phụ lục 7: Trình độ cán bộ quản lý trong các hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023

STT	Trình độ cán bộ hợp tác xã	Bình quân hợp tác xã nông lâm nghiệp	Bình quân hợp tác xã dược liệu
I	*Trình độ của giám đốc hợp tác xã*		
1	Đại học trở lên	18,72	26,05
2	Trung cấp, cơ cấp	36,72	62,14
3	Đã qua đào tạo	55,44	88,19
II	*Trình độ của cán bộ hợp tác xã*		
1	Đã qua đào tạo	56,49	53,1
2	Đại học trở lên	15,42	17,62
	Trung cấp, cơ cấp	41,07	35,48

Nguồn: Niên giám Thống kê ngành Nông nghiệp và số liệu khảo sát của tác giả năm 2024

Phụ lục 8: Quy chế quản lý trong các hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2022

STT	Quy chế quản lý trong hợp tác xã	Quy chế riêng	Quy định chung trong điều lệ	Không có Quy chế
1	Quy chế quản lý hoạt động chung	26,00	63,33	10,67
2	Quy chế quản lý tài chính	11,20	78,33	10,47
3	Quy chế sử dụng tài sản	8,20	78,33	13,47
4	Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị/ Ban giám đốc	22,60	71,67	5,73
5	Quy chế hoạt động Ban kiểm soát	18,60	71,67	9,73
6	Quy trình sản xuất, kinh doanh	57,34	43,33	(0,67)
7	Quy trình sơ chế và bảo quản sản phẩm	61,07	21,57	17,36
8	Quy trình chế biến sản phẩm	15,32	19,22	65,46
9	Quy chế sử dụng tem nhãn, logo...	17,66	31,67	50,67
10	Quy chế khác	8,10	31,67	60,23

Nguồn: Số liệu khảo sát 14 tỉnh của tác giả năm 2024

Phụ lục 9: Diện tích đất sản xuất, kinh doanh bình quân của hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023

STT	Loại đất	Đơn vị tính	Năm thành lập	Năm 2023
I	Tổng diện tích đất hợp tác xã có quyền sử dụng chung	ha	14,97	14,97
	Trong đó:			
1	Diện tích đất trụ sở	ha	0,00	0,00
2	Diện tích đất nhà xưởng, sân phơi, công trình hỗ trợ	ha	0,07	0,07
3	Diện tích đất sản xuất tập trung	ha	10,22	10,22
-	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất tập trung	%	68,28	68,28
4	Diện tích đất của thành viên tham gia vào hợp tác xã	ha	3,90	3,90
-	Tỷ lệ diện tích đất của thành viên	%	26,06	26,06
5	Diện tích đất mà hợp tác xã liên kết với thành viên	ha	0,78	0,78
-	Tỷ lệ diện tích đất thành viên liên kết	%	5,21	5,21
6	Diện tích đất được Nhà nước giao hợp tác xã	ha	-	-
II	Diện tích đất trồng dược liệu	ha	14,97	14,97
-	Diện tích đất dược liệu cho thu hoạch	ha	2,63	3,90
-	Tỷ lệ diện tích cho khai thác	%	17,57	26,06

Nguồn: Số liệu khảo sát 14 tỉnh của tác giả năm 2024

Phụ lục 10: Vốn sản xuất, kinh doanh bình quân của hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm thành lập	Năm 2023	Tỷ lệ biến động (%)
1	Vốn điều lệ	triệu đồng	4.728	6.690	41,49
2	Vốn sản xuất kinh doanh	triệu đồng	5.846	6.990	19,57
	Vốn lưu động	triệu đồng	2.846	3.690	29,66
-	Tỷ lệ vốn lưu động	%	48,68	52,79	
	Vốn cố định	triệu đồng	3.000	3.300	10
-	Tỷ lệ vốn cố định	%	51,32	47,21	
3	Phân loại theo nguồn vốn				
	Vốn chủ sở hữu	triệu đồng	5.339,60	6.492	21,58
-	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu	%	91,34	92,88	
	Vốn vay ngân hàng thương mại	triệu đồng	86,4	120	38,89
-	Tỷ lệ vốn vay ngân hàng thương mại	%	1,48	1,72	
	Vốn vay nguồn khác	triệu đồng	420	378	(10)
-	Tỷ lệ nguồn vốn vay khác	%	7,18	5,41	
4	Vốn góp bình quân của thành viên	triệu đồng	36	36,40	-

Nguồn: Số liệu khảo sát 14 tỉnh của tác giả năm 2024

Phụ lục 11: Năng lực của hộ thành viên hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023

STT	Thông tin chung về thành viên hợp tác xã	Đơn vị tính	Năm thành lập	Năm 2023	Tỷ lệ tăng (%)
1	Diện tích đất trồng cây dược liệu bình quân hoặc đất phục vụ mục đích khai thác dược liệu của hộ thành viên	ha	1,7	1,93	13,53
2	Vốn góp bình quân của thành viên vào hợp tác xã	triệu đồng	800	815	1,88
3	Tổng số lao động bình quân của hộ thành viên hợp tác xã	lao động	2,2	2,2	0
4	Số lao động bình quân của thành viên tham gia vào hoạt động của hợp tác xã	lao động	1,6	1,8	12,50
5	Tỷ lệ thời gian bình quân lao động của hộ thành viên tham gia trực tiếp vào hoạt động dược liệu/năm	%	38,24	51,7	35,20
6	Tỷ lệ hộ thành viên sử dụng dịch vụ của hợp tác xã				
6.1	Dịch vụ đầu vào sản xuất	%	27,3	31,2	14,29
6.2	Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	%	8,6	90,4	951,16
6.3	Dịch vụ tiêu thụ sản phẩm	%	54.7	62,4	14,08
6.4	Dịch vụ khác…	%	33.2	28,4	(14,46)

Nguồn: Số liệu khảo sát 14 tỉnh của tác giả năm 2024

Phụ lục 12: Kết quả xuất, kinh doanh bình quân của hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
1	Giá trị sản xuất bình quân năm	triệu đồng	1.956
2	Giá trị sản xuất phân theo nguồn		
2.1	Giá trị sản xuất từ dược liệu	triệu đồng	1.718
2.2	Tỷ lệ giá trị sản xuất từ dược liệu	%	87,83
2.3	Giá trị sản xuất khác	triệu đồng	238
2.4	Tỷ lệ giá trị sản xuất từ hoạt động khác	%	12,17
3	Bảo quản và sơ chế sản phẩm		
3.1	Tỷ lệ dược liệu được bảo quản, sơ chế	%	85
3.2	Tỷ lệ dược liệu không qua bảo quản, sơ chế	%	15
4	Lợi nhuận và thuế bình quân của hợp tác xã		
4.1	Tổng lợi nhuận trước thuế	triệu đồng	480
4.2	Các khoản thuế	triệu đồng	
4.3	Lợi nhuận ròng sau thuế	triệu đồng	480
5	Tỷ lệ lợi nhuận ròng/doanh thu	%	24,54
6	Tỷ lệ lợi nhuận ròng/vốn đầu tư	%	6,87

Nguồn: Số liệu khảo sát 14 tỉnh của tác giả năm 2024

Phụ lục 13: Kết quả xuất, kinh doanh cây dược liệu bình quân của thành viên hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Đon vị tính	Năm 2023
1	Tổng thu nhập bình quân của hộ thành viên hợp tác xã/năm	triệu đồng	142,3
2	Thu nhập từ sản xuất dược liệu bình quân/năm	triệu đồng	62,6
	Tỷ lệ/tổng thu nhập của hộ	%	43,99
3	Tỷ lệ sản phẩm qua sơ chế, chế biến bình quân hộ thành viên hợp tác xã	%	85
4	Tỷ lệ sản phẩm đã được gắn nhãn hiệu đăng ký độc quyền	%	28,62
5	Tỷ lệ sản phẩm có tem truy xuất nguồn gốc (mã vạch hoặc mã QR Code)	%	58,22
6	Tiêu thụ dược liệu của hộ thành viên		
6.1	Tiêu thụ qua hợp tác xã	%	62
6.2	Tiêu thụ qua hệ thống thương lái	%	28,6
6.3	Tiêu thụ tự chủ	%	9,4

Nguồn: Số liệu khảo sát 14 tỉnh của tác giả năm 2024

Phụ lục 14: Thuận lợi và khó khăn trong phát triển hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía bắc

STT	Điều kiện đối với phát triển hợp tác xã dược liệu	Tỷ lệ ý kiến đánh giá (%)			
		Rất thuận lợi	Cơ bản thuận lợi	Không thuận lợi	Rất không thuận lợi
I	Điều kiện thuận lợi đối với phát triển cây dược liệu				
1	Nhà nước và tỉnh đã và đang có chủ trương, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cây dược liệu	21,16	56,70	18,20	3,94
2	Điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng thuận lợi cho phát triển cây dược liệu	22,60	46,34	21,18	9,88
3	Nguồn gen, giống cây dược liệu phong phú	51,13	32,87	8,32	7,68
4	Kinh nghiệm truyền thống phát triển sản xuất cây dược liệu ở địa phương	27,30	67,40	5,30	-
5	Nguồn lao động nông nhàn tại chỗ	41,12	38,76	8,64	11,48
6	Đất sản xuất cây dược liệu (bao gồm cả đất chuyên canh và đặc biệt là đất cây dược liệu kết hợp)	9,68	68,72	10,06	11,54
7	Chính sách phát triển hợp tác xã nói chung của Trung ương	5,68	68,72	21,33	4,27

STT	Điều kiện đối với phát triển hợp tác xã dược liệu	Tỷ lệ ý kiến đánh giá (%)			
		Rất thuận lợi	Cơ bản thuận lợi	Không thuận lợi	Rất không thuận lợi
8	Chính sách phát triển hợp tác xã của địa phương nói riêng	7,64	68,67	10,05	13,64
9	Thị trường tiêu thụ cây dược liệu thuận lợi	33,68	28,72	35,44	2,16
10	Điều kiện phát triển khác	3,48	48,72	38,71	9,09
II	Khó khăn trong phát triển dược liệu và hợp tác xã dược liệu				
1	Vốn đầu tư phát triển cây dược liệu hạn chế	2,15	8,69	75,43	13,73
2	Kỹ thuật nâng cao năng lực trồng cây dược liệu (đặc biệt là thâm canh cây dược liệu)	5,42	16,54	65,34	12,70
3	Kỹ thuật thu hoạch và sơ chế cây dược liệu hạn chế	7,86	11,24	53,72	27,18
4	Năng lực về tiếp thị và xúc tiến thương mại về sản phẩm dược liệu	2,37	23,47	67,82	6,34
5	Thị trường các loại cây dược liệu khan hiếm nhưng vẫn chưa phong phú	0	12,58	68,73	18,69
6	Khó khăn khác	3,26	24,74	46,72	25,28

Phụ lục 15: Bảng tra cứu địa danh

STT	Địa danh hành chính xuất hiện trong sách	Địa danh hành chính hiện nay
1	Bắc Giang	Bắc Ninh
2	Bắc Kạn	Thái Nguyên
3	Bản Hà Rùa, xã Tênh Phong, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Bản Hà Rùa, xã Quài Tở, tỉnh Điện Biên
4	Bản Mỳ Hảng Tấu, xã Pùng Luông, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	Bản Mỳ Hảng Tấu, xã Pùng Luông, tỉnh Yên Bái
5	Cao Bằng	Cao Bằng
6	Đà Lạt	Lâm Đồng
7	Điện Biên	Điện Biên
8	Đồng Nai	Đồng Nai
9	Đồng Tháp	Đồng Tháp
10	Hà Giang	Tuyên Quang
11	Hà Nội	Hà Nội
12	Hòa Bình	Phú Thọ
13	Huyện Bình Gia	Tỉnh Lạng Sơn
14	Huyện Hà Quảng	Tỉnh Cao Bằng
15	Huyện Tam Đảo	Tỉnh Phú Thọ

STT	Địa danh hành chính xuất hiện trong sách	Địa danh hành chính hiện nay
16	Huyện Thanh Trì	TP. Hà Nội
17	Kon Tum	Quảng Ngãi
18	Lai Châu	Lai Châu
19	Lạng Sơn	Lạng Sơn
20	Lào Cai	Lào Cai
21	Lâm Đồng	Lâm Đồng
22	Phú Thọ	Phú Thọ
23	Phú Yên	Đắk Lắk
24	Quảng Nam	TP. Đà Nẵng
25	Quảng Ninh	Quảng Ninh
26	Quảng Trị	Quảng Trị
27	Sơn La	Sơn La
28	Tam Đảo	Phú Thọ
29	Thái Nguyên	Thái Nguyên
30	Thanh Hóa	Thanh Hóa
31	Thị xã Sa Pa	Xã Bản Hồ
32	Thôn Tân Tiến, xã Tân Hòa, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Tân Tiến, xã Thiện Long, tỉnh Lạng Sơn

STT	Địa danh hành chính xuất hiện trong sách	Địa danh hành chính hiện nay
33	Thừa Thiên Huế	TP. Huế
34	TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh
35	Tuyên Quang	Tuyên Quang
36	Yên Bái	Lào Cai

MỤC LỤC

Lời Nhà xuất bản 5

Mở đầu 9

Chương 1. CƠ SỞ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ DƯỢC LIỆU

1.1. Dược liệu ở Việt Nam 13

1.1.1. Phân loại dược liệu theo công dụng 13

1.1.2. Phân loại dược liệu theo thành phần hóa học 15

1.1.3. Phân loại dược liệu theo hình thức 32

1.2. Vai trò của hợp tác xã trong chuỗi giá trị dược liệu 34

1.2.1. Chuỗi giá trị dược liệu 34

1.2.2. Vai trò của hợp tác xã trong chuỗi giá trị dược liệu 38

1.3. Phát triển cây dược liệu ở Việt Nam 44

1.3.1. Một số nét chung về phát triển cây dược liệu ở Việt Nam 44

1.3.2. Khai thác và phát triển cây dược liệu ở Việt Nam 45

1.3.3. Bảo tồn và phát triển nguồn gen dược liệu ở Việt Nam 46

1.3.4. Nghiên cứu phát triển giống và các giải pháp canh tác dược liệu 48

1.3.5. Đánh giá chung về nhu cầu sử dụng dược liệu thị trường nội địa 50

1.4. Chính sách phát triển dược liệu và hợp tác xã ở Việt Nam ... 52

1.4.1. Chính sách phát triển vùng dược liệu ở Việt Nam 52

1.4.2. Chính sách phát triển sản xuất cây dược liệu ở Việt Nam 53
1.4.3. Chính sách chung đối với phát triển hợp tác xã 56
1.4.4. Chính sách đối với phát triển hợp tác xã nông nghiệp 58
1.5. Tổng kết chương 60

Chương 2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CÁC HỢP TÁC XÃ TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ DƯỢC LIỆU KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC

2.1. Tình hình phát triển các hợp tác xã nông lâm nghiệp khu vực miền núi phía Bắc 64
2.1.1. Sự phát triển hợp tác xã nông lâm nghiệp 64
2.1.2. Số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp khu vực miền núi phía Bắc 68
2.2. Đánh giá thực trạng quản lý, hoạt động trong các hợp tác xã dược liệu khu vực miền núi phía Bắc 69
2.2.1. Tổng quan chung về hợp tác xã dược liệu khu vực miền núi phía Bắc 69
2.2.2. Thành viên và lao động 72
2.2.3. Tổ chức quản lý trong hợp tác xã dược liệu khu vực miền núi phía Bắc 75
2.2.4. Quy chế quản lý trong hợp tác xã dược liệu khu vực miền núi phía Bắc 78
2.3. Năng lực sản xuất kinh doanh của hợp tác xã dược liệu khu vực miền núi phía Bắc 80
2.3.1. Đất sản xuất kinh doanh 80
2.3.2. Vốn sản xuất kinh doanh 81
2.3.3. Năng lực sản xuất dược liệu của hộ thành viên 86

2.3.4. Kết quả sản xuất kinh doanh hợp tác xã dược liệu 90
2.3.5. Hiệu quả sản xuất kinh doanh 93

2.4. Đánh giá vai trò của hợp tác xã trong các chuỗi giá trị dược liệu khu vực miền núi phía Bắc 99
2.4.1. Mô hình hợp tác xã chỉ tham gia vào khâu thu gom và tiêu thụ sản phẩm..... 99
2.4.2. Mô hình hợp tác xã tham gia vào khâu chế biến và tiêu thụ sản phẩm..... 107
2.4.3. Mô hình hợp tác xã chỉ tham gia vào hoạt động sản xuất 118
2.4.4. Mô hình hợp tác xã làm chủ chuỗi, tổ chức mọi hoạt động trong chuỗi 126
2.4.5. Mô hình hợp tác xã chỉ tham gia vào khâu tổ chức sản xuất 134

2.5. Thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức đối với sự phát triển của hợp tác xã trong chuỗi giá trị dược liệu khu vực miền núi phía Bắc..... 142
2.5.1. Những thuận lợi 142
2.5.2. Những khó khăn 144
2.5.3. Những cơ hội 146
2.5.4. Những thách thức..... 151

2.6. Đánh giá chung 153

Chương 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ DƯỢC LIỆU THEO CHUỖI GIÁ TRỊ KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC

3.1. Quan điểm và bối cảnh đề xuất giải pháp 156

3.1.1. Bối cảnh nghiên cứu và đề xuất 156
3.1.2. Quan điểm đề xuất giải pháp 158
3.2. Một số giải pháp phát triển hợp tác xã sản xuất dược liệu theo chuỗi giá trị khu vực miền núi phía Bắc 159
3.2.1. Giải pháp phát triển hợp tác xã trong chuỗi giá trị dược liệu 159
3.2.2. Giải pháp về cơ chế, chính sách 161
3.2.3. Giải pháp về khoa học, công nghệ 161
3.2.4. Giải pháp về vốn 162
3.2.5. Giải pháp về hạ tầng vùng sản xuất, chế biến 163
3.2.6. Giải pháp về nguồn nhân lực 164
3.2.7. Giải pháp về thị trường, xúc tiến thương mại 166
3.2.8. Giải pháp bảo tồn và phát huy nguồn gen, giống dược liệu 166
3.2.9. Giải pháp khác 167
3.3. Một số kiến nghị 168
3.3.1. Đối với các cơ quan quản lý nhà nước 168
3.3.2. Đối với hệ thống Liên minh hợp tác xã Việt Nam 169

Phụ lục

Phụ lục 1: Biến động số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc giai đoạn 2018 - 2022 171
Phụ lục 2: So sánh sự biến động số lượng hợp tác xã nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc giai đoạn 2018 - 2022 173

Phụ lục 3: Số lượng hợp tác xã tại 14 tỉnh miền núi phía Bắc năm 2022 175

Phụ lục 4: Tổng quan hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2022 177

Phụ lục 5: Số lượng thành viên bình quân của hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023 178

Phụ lục 6: Số lượng lao động bình quân của hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023 179

Phụ lục 7: Trình độ cán bộ quản lý trong các hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023 180

Phụ lục 8: Quy chế quản lý trong các hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2022 181

Phụ lục 9: Diện tích đất sản xuất, kinh doanh bình quân của hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023 182

Phụ lục 10: Vốn sản xuất, kinh doanh bình quân của hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023 183

Phụ lục 11: Năng lực của hộ thành viên hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023 184

Phụ lục 12: Kết quả xuất, kinh doanh bình quân của hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023 185

Phụ lục 13: Kết quả xuất, kinh doanh cây dược liệu bình quân của thành viên hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2023 186

Phụ lục 14: Thuận lợi và khó khăn trong phát triển hợp tác xã dược liệu các tỉnh miền núi phía Bắc 187

Phụ lục 15: Bảng tra cứu địa danh 189

Tài liệu tham khảo 192

XÂY DỰNG HỢP TÁC XÃ PHÁT TRIỂN THEO CHUỖI GIÁ TRỊ DƯỢC LIỆU

(Khu vực Miền núi phía Bắc)

Chịu trách nhiệm xuất bản, nội dung

Giám đốc - Tổng Biên tập:
TS. TRẦN CHÍ ĐẠT

Biên tập:	NGUYỄN THỊ LÊ
	VŨ THỊ NGỌC MAI
Trình bày sách - bìa:	TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU HỖ TRỢ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG
Sửa bản in:	VŨ THỊ NGỌC MAI

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - TRUYỀN THÔNG

Website: https://nxbkhcntt.vn; book365.vn; ebook365.vn; ebook.gov.vn

Trụ sở: Tầng 6, Tòa nhà Cục Tần số vô tuyến điện - 115 Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024.35772141 Điện thoại Phát hành: 024.35772138

E-mail: nxb.tttt@mst.gov.vn

Chi nhánh Nhà xuất bản tại TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 27 Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.35127750/51 E-mail: cnsg.nxbtttt@mst.gov.vn

Chi nhánh Nhà xuất bản tại miền Trung - Tây Nguyên

Địa chỉ: 42 Trần Quốc Toản, phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng
46 Y Jút, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 0236.3897467 E-mail: cndn.nxbtttt@mst.gov.vn

In 2000 bản, khổ 14,5 × 20,5 cm tại Công tyTNHH In và DVTM Phú Thịnh.

Địa chỉ: 22/3 ngõ 89 Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội.

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 4364-2025/CXBIPH/4-172/KHCNTT.

Số quyết định xuất bản: 783/QĐ-NXBKHCNTT, ngày 12 tháng 12 năm 2025.

In xong và nộp lưu chiểu: Quý IV năm 2025.

ISBN: 978-604-45-1910-4

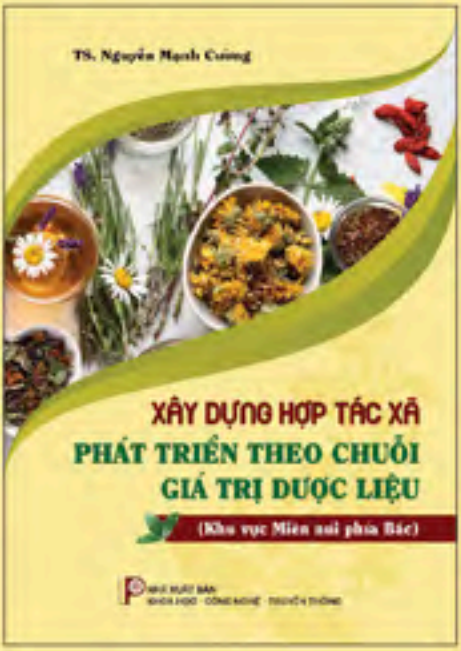

ISBN: 978-604-40-1910-4

9 786044 519104 8 935217 122158

SÁCH KHÔNG BÁN